# Trung Phong
# Tam Thời Hệ Niệm Pháp Sự
# Toàn Tập

中峰

三時繫念法事全集

*Jiè Dìng Xiāng Zàn*
戒 定 香 讚
**GIỚI ĐỊNH HƯƠNG TÁN**

*Jiè Dìng Zhēn Xiāng Fén Qǐ Chōng Tiān Shàng,*
戒 定 真 香 焚 起 衝 天 上,
***Giới định chân hương, phần khởi xung thiên thượng,***

*Dì Zi Qián Chéng Ruò Zài Jīn Lú Fàng Qǐng Kè*
弟 子 虔 誠 爇 在 金 鑪 放 頃 刻
***đệ tử kiền thành, nhiệt tại kim lư phóng, khoảnh khắc***

*Yīn Yūn Jí Biàn Măn Shí Fāng Xí Rì Yē*
氤 氳 即 徧 滿 十 方 昔 日 耶
***nhân uân, tức biến mãn thập phương. Tích nhật Da***

*Shū Miăn Nán Xiāo Zāi Zhàng*
輸 免 難 消 災 障
***Du, miễn nạn tiêu tai chướng.***

*Ná Mó Xiāng Yún Gài Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
**KHAI THI**[1]

*Jué Hăi Xū Kōng Qǐ Suō Pó Yè Làng Liú*
覺 海 虛 空 起 娑 婆 業 浪 流
***Giác hải hư không khởi, Sa Bà nghiệp lãng lưu.***

*Ruò Rén Dēng Bǐ Àn Jí Lè Yǒu Guī Zhōu*
若 人 登 彼 岸 極 樂 有 歸 舟
***Nhược nhân đăng bỉ ngạn, Cực Lạc hữu quy châu.***

*Ná Mó A Mí Tuó Fó*
南 無 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….***

*Ná Mó Qīng Liáng Dì Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 清 涼 地 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Ná Mó Buō Ruò Huì Shàng Fó Pú Sà*
南 無 般 若 會 上 佛 菩 薩
***Nam mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Buō Ruò Bō Luó Mì Duō Xīn Jīng*
般 若 波 羅 蜜 多 心 經
***Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh***

*Guān Zì Zài Pú Sà Xíng Shēn Buō Ruò Bō Luó*
觀 自 在 菩 薩 行 深 波 若 波 羅
***Quán Tự Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La***

*Mì Duō Shí Zhào Jiàn Wǔ Yùn Jiē Kōng Dù Yí*
蜜 多 時 照 見 五 蘊 皆 空 度 一
***Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất***

*Qiè Kǔ È Shè Lì Zǐ Sè Bù Yì Kōng Kōng*
切 苦 厄 舍 利 子 色 不 異 空 空
***thiết khổ ách. Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không***

*Bù Yì Sè Sè Jí Shì Kōng Kōng Jí Shì Sè Shòu*
不異色色即是空空即是色受
***bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ,***

*Xiǎng Xíng Shí Yì Fù Rú Shì Shè Lì Zǐ*
想行識亦復如是舍利子
***tưởng, hành, thức, diệc phục như thị. Xá Lợi Tử!***

*Shì Zhū Fǎ Kōng Xiàng Bù Shēng Bù Miè Bù*
是諸法空相不生不滅不
***thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất***

*Gòu Bù Jìng Bù Zēng Bù Jiǎn Shì Gù Kōng Zhōng*
垢不淨不增不減是故空中
***cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung***

*Wú Sè Wú Shòu Xiǎng Xíng Shí Wú Yǎn Er*
無色無受想行識無眼耳
***vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ,***

*Bí Shé Shēn Yì Wú Sè Shēng Xiāng Wèi Chù*
鼻舌身意無色聲香味觸
***tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc,***

*Fǎ Wú Yǎn Jiè Nǎi Zhì Wú Yì Shí Jiè Wú Wú*
法無眼界乃至無意識界無無
***pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô***

*Míng Yì Wú Wú Míng Jìn Nǎi Zhì Wú Lǎo Sǐ Yì*
明亦無無明盡乃至無老死亦
***minh, diệc vô vô minh tận; nãi chí vô lão tử, diệc***

*Wú Lǎo Sǐ Jìn Wú Kǔ Jí Miè Dào Wú Zhì Yì Wú*
無老死盡無苦集滅道無智亦無
***vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệc vô***

*Dé Yǐ Wú Suǒ Dé Gù Pú Tí Sà Duō Yī Buō Ruò Bō*
得以無所得故菩提薩埵依般若波
***đắc. Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa, y Bát Nhã Ba***

*Luó Mì Duō Gù Xīn Wú Guà Ài Wú Guà Ài Gù*
羅蜜多故心無罣礙無罣礙故
***La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố,***

*Wú Yǒu Kǒng Bù Yuǎn Lí Diān Dào Mèng Xiǎng*
無有恐怖遠離顛倒夢想
***vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng,***

*Jiù Jìng Niè Pán Sān Shì Zhū Fó Yi Buō Ruò*
究竟涅盤三世諸佛依波若
***cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã***

*Bō Luó Mì Duō Gù Dé A Miǎo Duō Luó Sān Miǎo*
波羅蜜多故得阿藐多羅三藐
***Ba La Mật Đa cố đắc A Nậu Đa La Tam Miệu***

*Sān Pú Tí Gù Zhi Buō Ruò Bō Luó Mì Duō Shì Dà*
三菩提故知波若波羅蜜多是大
***Tam Bồ Đề, cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại***

*Shén Zhòu Shì Dà Míng Zhòu Shì Wú Shàng Zhòu Shì*
神咒是大明咒是無上咒是
***thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị***

*Wú Děng Děng Zhòu Néng Chú Yí Qiè Kǔ Zhēn*
無 等 等 咒 能 除 一 切 苦 真
***vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân***

*Shí Bù Xu Gù Shuō Buō Ruò Bō Luó Mì Duō Zhòu*
實 不 虛 故 說 波 若 波 羅 蜜 多 咒
***thật bất hư. Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú***

*Jí Shuō Zhòu Yuē:*
即 說 咒 曰
***tức thuyết chú viết:***

*Jiē Dì Jiē Dì Bō Luó Jiē Dì Bō Luó Sēng Jiē Dì*
揭 諦 揭 諦 波 羅 揭 諦 波 羅 僧 揭 諦
***Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế***

*Pú Tí Sà Pó Hē*
菩 提 薩 婆 訶
***Bồ Đề tát bà ha.***

*Nán Mó A Mí Duō Pó Yè, Duō Tā Qié Duō Yè, Duō*
南 無 阿 彌 多 婆 夜 哆 他 伽 多 夜 哆
***Nam mô a di đa bà dạ, đa tha già đa dạ, đa***

*Dì Yè Tā, A Mí Lì Dū Pó Pí, A Mí Lì Duō, Xì*
地 夜 他 阿 彌 利 都 婆 毗 阿 彌 利 哆 悉
***địa dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di rị đa, tất***

*Dān Pó Pí, A Mí Lì Duō, Pí Jiā Lán Dì, A Mí Lì*
耽 婆 毗 阿 彌 唎 哆 毗 迦 蘭 帝 阿 彌 唎
***đam bà tỳ, a di rị đa, tì ca lan đế, a di rị***

*Duō, Pí Jiā Lán Duō, Qié Mí Ní, Qié Qié Nà, Zhǐ*
哆 毗 迦 蘭 多 伽 彌 膩 伽 伽 那 枳
***đa, tỳ ca lan đa, già di nị già già na, chỉ***

*Duō Jiā Lì. Suō Pó Hē.*
多 迦 利 娑 婆 訶
***đa ca lệ. sa bà ha*** *(3 lần)*

*Biàn Shí Zhēn Yán*
變 食 真 言
**BIẾN THỰC CHÂN NGÔN**

*Ná Mó Sà Wā Dán Tā Yé Duō Wā Lu Zhi*
南 無 薩 縛 怛 他 哦 多 縛 嚧 枳
***Nam mô tát phạ đát tha nga đa phạ lô chỉ***

*Dì Ǎn Sān Buō Luó Sān Buō Luó Óu*
帝 唵 三 跋 囉 三 跋 囉 吽
***đế. Án tam bạt ra tam bạt ra hồng*** *(3 lần)*

*Gān Lù Shuǐ Zhēn Yán*
甘 露 水 真 言
**CAM LỒ THỦY CHÂN NGÔN**

*Ná Mó Sù Lu Pó Yē Dán Tā Yé Duō Yē Dán*
南 無 素 嚕 皤 耶 怛 他 哦 多 耶 怛
***Nam mô tô rô bà da đát tha ngạ đa da đát***

*Zhí Tā Ǎn Su Lu Su Lu Pó Luó Su Lu Pó*
姪 他 唵 蘇 嚕 蘇 嚕 皤 囉 蘇 嚕 皤
***điệt tha Án tô rô tô rô bát ra tô rô bát***

*Luó Su Lu Suō Pó Hē*
囉 蘇 嚕 莎 婆 呵
***ra tô rô ta bà ha.*** *(3 lần)*

*Pǔ Gòng Yǎng Zhēn Yán*
普 供 養 真 言
**PHỔ CÚNG DƯỜNG CHÂN NGÔN**

*Ǎn Yé Yé Nǎn Sān Pó Wā Fá Rì Luó Hú*
唵 哦 哦 曩 三 婆 縛 伐 日 囉 斛
***Án nga nga nẵng tam bà phạ phạt nhật la hộc***

*Lián Chí Zàn*
蓮 池 讚
**LIÊN TRÌ TÁN**

*Lián Chí Hǎi Hùi, Mí Tuó Rú Lái, Guān Yīn Shì*
蓮 池 海 會, 彌 陀 如 來, 觀 音 勢
***Liên trì Hải Hội Di Đà Như Lai. Quán Âm Thế***

*Zhì Zuò Lián Tài. Jiē Yǐn Shàng Jīn Jiē, Dà*
至 坐 蓮 臺, 接 引 上 金 階, 大
***Chí tọa liên đài, tiếp dẫn thượng kim giai. Đại***

*Shì Hóng Kāi, Pǔ Yuàn Lí Chén Ai.*
誓 弘 開, 普 願 離 塵 埃.
***thệ hoằng khai. Phổ nguyện ly trần ai.***

*Huí Xiàng Jié*
迴 向 偈
**HỒI HƯỚNG KỆ**

*Yuàn Shēng Xī Fāng Jìng Tǔ Zhōng.*
願 生 西 方 淨 土 中
***Nguyện sanh Tây Phương tịnh độ trung,***

*Jiǔ Pǐn Lián Huá Wéi Fù Mǔ.*
九 品 蓮 華 為 父 母
***Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu.***

*Huā Kāi Jiàn Fó Wù Wú Shēng.*
花 開 見 佛 悟 無 生
***Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,***

*Bú Tùi Pú Sà Wéi Bàn Lǚ.*
不 退 菩 薩 為 伴 侶
***Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.***

*Kāi Shì*
開 是
**KHAI THỊ**[2]

*Fǎ Wáng Lì Wù,Bēi Zhì Hóng Shēn. Pǔ Biàn Shí*
法 王 利 物 悲 智 洪 深 普 徧 十
***Pháp vương lợi vật, bi trí hồng thâm. Phổ biến thập***

*Fāng. Míng Yáng Mí Gé. Jīn Méng Zhāi Zhǔ*
方 冥 陽 靡 隔 今 蒙 齋 主
***phương. Minh dương mỹ cách. Kim mông trai chủ***

*Gōng Wéi Jiè Féng Zhī Qí. Tè Qǐng*
_____恭 為_____屆 逢_____之 期. 特 請
***(mỗ) cung vị (mỗ) giới phùng (mỗ) chi kỳ, đặc thỉnh***

*Shān Sēng Dēng Zuò. Yi Píng Jiào Fǎ. Zuò Sān Shí*
山 僧 登 座 依 憑 教 法 作 三 時
***sơn tăng đăng tọa. Y bằng giáo pháp, tác tam thời***

*Jì Niàn Fú Shì. Nǎi Er Wáng Líng. Zāo Cǐ Shèng*
繫 念 佛 事 迺 爾 亡 靈 遭 此 勝
***hệ niệm Phật sự. Nãi nhĩ vong linh, tao thử thắng***

*Yuán. Zì Yí Yán Sù Wēi Yí, Lái Lín Zuò Xià*
緣 自 宜 嚴 肅 威 儀 來 臨 座 下
***duyên. Tự nghi nghiêm túc oai nghi, lai lâm tọa hạ,***

*Gōng Líng Miào Fǎ. Yí Xīn Shòu Dù.*
恭 聆 妙 法 一 心 受 度
***cung linh diệu pháp, nhất tâm thọ độ.***

*Nán Mó A Mí Tuó Fó*
南 無 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….***

*Lú Xiāng Zàn*

鑪 香 讚

## LƯ HƯƠNG TÁN

*Lú Xiāng Zhà Ruò, Fǎ Jiè Méng Xūn. Zhū Fó*
爐 香 乍 爇 法 界 蒙 熏 諸 佛
***Lư hương xạ nhiệt, pháp giới mông huân. Chư Phật***

*Hăi Huì Xi Dí Wén. Suí Chŭ Jié Xiáng Yún,Chéng Yì*
海 會 悉 遙 聞 隨 處 結 祥 雲 誠 意
***hải hội tất diêu văn. Tùy xứ kiết tường vân, thành ý***

*Fāng Yīn, Zhū Fó Xiàn Quán Shēn.*
方 殷 諸 佛 現 全 身
***phương ân, chư Phật hiện toàn thân.***

*Nán Mó Yún Lái Jí Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 雲 來 集 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Vân Lai Tập Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[3]

*Cĭ Yí Bàn Xiāng. Gēn Pán Jié Wài. Zhĭ Bō*
此 一 瓣 香 根 蟠 劫 外 枝 播
***Thử nhất biện hương, căn bàn kiếp ngoại, chi bá***

*Chén Huán. Bù Jīng Tiān Dì Yĭ Shēng Chéng. Qĭ*
塵 寰 不 經 天 地 以 生 成 豈
***trần hoàn; bất kinh thiên địa dĩ sanh thành. Khởi***

*Shŭ Yīn Yáng Ér Zào Huà. Ruò Xiàng Lú Zhōng.*
屬 陰 陽 而 造 化 爇 向 爐 中
***thuộc âm dương nhi tạo hóa? Nhiệt hướng lô trung,***

*Duān Shēn Gòng Yăng. Cháng Zhù Sān Băo. Chà*
專 伸 供 養 常 住 三 寶 剎
***chuyên thân cúng dường Thường Trụ Tam Bảo, sát***

*Hăi Wàn Líng. Jí Lè Dăo Shī. A Mí Tuó Fó. Guān*
海 萬 靈 極 樂 導 師 阿 彌 陀 佛 觀
***hải vạn linh, Cực Lạc đạo sư A Di Đà Phật, Quán***

*Yīn Shì Zhì. Qīng Jìng Hăi Zhòng. Xī Zhàng*
音 勢 至 清 淨 海 眾 悉 仗
***Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Hải Chúng. Tất trượng***

*Zhēn Xiāng. Pŭ Tóng Gòng Yăng.*
真 香 普 同 供 養
***chân hương, phổ đồng cúng dường.***

*Nán Mó Xiāng Yún Gài Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 香 雲 蓋 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Dì Yí Shí Fă Shì*
第 一 時 法 事
**ĐỆ NHẤT THỜI PHÁP SỰ**

*Nán Mó Lián Chí Hăi Hùi Fó Pú Sà*
南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩
***Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Fó Shuō A Mí Tuó Jīng*
佛 說 阿 彌 陀 經
**PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH**

*Rú Shì Wŏ Wén: Yí Shí Fó Zài Shè Wèi Guó,*
如 是 我 聞: 一 時 佛 在 舍 衛 國.
***Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc,***

*Qí Shù Gěi Gū Dú Yuán, Yǔ Dà Bǐ Qiū Sēng,*
祇 樹 給 孤 獨 園, 與 大 比 丘 僧,
***Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ kheo tăng,***

*Qiān Èr Bǎi Wǔ Shí Rén Jū, Jiē Shì Dà A*
千 二 百 五 十 人 俱, 皆 是 大 阿
***thiên nhị bách ngũ thập nhân câu, giai thị đại A***

*Luó Hàn, Zhòng Suǒ Zhī Shì: Zhǎng Lǎo Shè Lì*
羅 漢. 眾 所 知 識: 長 老 舍 利
***La Hán, chúng sở tri thức: Trưởng lão Xá Lợi***

*Fó, Mó Hē Mù Jiàn Lián, Mó Hē Jiā Shè,*
弗, 摩 訶 目 犍 連, 摩 訶 迦 葉,
***Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp,***

*Mó Hē Jiā Zhān Yán, Mó Hē Jū Chī Luó,*
摩 訶 迦 栴 延, 摩 訶 俱 絺 羅,
***Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La,***

*Lí Pó Duō, Zhōu Lì Pán Tuó Qié, Nán Tuó , A Nán*
離 婆 多, 周 利 槃 陀 伽, 難 陀, 阿 難
***Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Dà, Nan Đà, A Nan***

*Tuó, Luó Hóu Luó, Jiāo Fàn Pō Tí, Bīn Tóu Lú*
陀, 羅 睺 羅, 憍 梵 波 提, 賓 頭 盧
***Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô***

*Pǒ Luó Duò, Jiā Liú Tuó Yí, Mó Hē Jié Bīn*
頗 羅 墮, 迦 留 陀 夷, 摩 訶 劫 賓
***Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di , Ma Ha Kiếp Tân***

*Nà, Bó Jù Luó, A Nuò Lóu Tuó, Rú Shì Děng*
那, 薄 拘 羅, 阿 耨 樓 馱, 如 是 等
***Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, như thị đẳng***

*Zhū Dà Dì Zǐ. Bìng Zhū Pú Sà Mó Hē Sà: Wén*
諸 大 弟 子. 并 諸 菩 薩 摩 訶 薩. 文
***chư đại đệ tử. Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát: Văn***

*Shū Shī Lì Fǎ Wáng Zǐ, A Yì Duō Pú Sà, Qián*
殊 師 利 法 王 子. 阿 逸 多 菩 薩, 乾
***Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn***

*Tuó Hē Tí Pú Sà, Cháng Jīng Jìn Pú Sà, Yǔ*
陀 訶 提 菩 薩, 常 精 進 菩 薩, 與
***Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát, dữ***

*Rú Shì Děng Zhū Dà Pú Sà, Jí Shì Tí Huán*
如 是 等 諸 大 菩 薩, 及 釋 提 桓
***như thị đẳng chư đại Bồ Tát, cập Thích Đề Hoàn***

*Yīn Děng, Wú Liàng Zhū Tiān Dà Zhòng Jū. Er*
因 等, 無 量 諸 天 大 眾 俱. 爾
***nhân đẳng, vô lượng chư thiên đại chúng câu. Nhĩ***

*Shí Fó Gào Zhǎng Lǎo Shè Lì Fó: Cóng Shì Xī*
時 佛 告 長 老 舍 利 弗: 從 是 西
***thời Phật cáo Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Tùng thị Tây***

*Fāng, Guò Shí Wàn Yì Fó Tǔ, Yǒu Shì Jiè*
方 過 十 萬 億 佛 土, 有 世 界
***phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới***

*Míng Yuē Jí Lè, Qí Tǔ Yǒu Fó, Hào A Mí Tuó,*
名 曰 極 樂, 其 土 有 佛, 號 阿 彌 陀,
***danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật, hiệu A Di Đà,***

*Jīn Xiàn Zài Shuō Fǎ. Shè Lì Fó! Bǐ Tǔ Hé Gù*
今 現 在 說 法. 舍 利 弗! 彼 土 何 故
***kim hiện tại thuyết pháp. Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố***

*Míng Wéi Jí Lè? Qí Guó Zhòng Shèng Wú Yǒu Zhòng*
名 為 極 樂? 其 國 眾 生 無 有 眾
***danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng***

*Kǔ, Dàn Shòu Zhū Lè, Gù Míng Jí Lè. Yòu Shè*
苦, 但 受 諸 樂, 故 名 極 樂. 又 舍
***khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc. Hựu Xá***

*Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Qī Chóng Lán Shǔn,*
利 弗! 極 樂 國 土, 七 重 欄 楯,
***Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn,***

*Qī Chóng Luó Wǎng, Qī Chóng Háng Shù, Jiē Shì Sì*
七 重 羅 網, 七 重 行 樹, 皆 是 四
***thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ***

*Bǎo, Zhōu Zá Wéi Rào, Shì Gù Bǐ Guó Míng Wéi*
寶, 周 匝 圍 繞, 是 故 彼 國 名 為
***bảo, châu tạp vi nhiễu, thị cố bỉ quốc danh vi***

*Jí Lè. Yòu Shè Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Yǒu*
極 樂. 又 舍 利 弗! 極 樂 國 土, 有
***Cực Lạc. Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, hữu***

*Qī Bǎo Chí, Bā Gōng Dé Shuǐ, Chōng Mǎn Qí Zhōng,*
七寶池, 八功德水, 充滿其中,
***thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung,***

*Chí Dǐ Chún Yǐ Jīn Shā Bù Dì. Sì Biān Jiē Dào,*
池底純以金沙布地. 四邊階道,
***trì để thuần dĩ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo,***

*Jīn, Yín, Liú Lí, Bō Lí Hé Chéng; Shàng Yǒu*
金, 銀, 瑠璃, 玻瓈合成; 上有
***kim, ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành; thượng hữu***

*Lóu Gé, Yì Yǐ Jīn, Yín, Liú Lí, Bō Lí, Chē Qǔ,*
樓閣, 亦以金, 銀, 瑠璃, 玻瓈, 硨磲,
***lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ,***

*Chì Zhū, Mǎ Nǎo, Ér Yán Shì Zhī. Chí Zhōng*
赤珠, 瑪瑙, 而嚴飾之. 池中
***xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi. Trì trung***

*Lián Huá, Dà Rú Chē Lún: Qīng Sè Qīng Guāng,*
蓮華, 大如車輪: 青色青光,
***liên hoa, đại như xa luân: thanh sắc thanh quang,***

*Huáng Sè Huáng Guāng, Chì Sè Chì Guāng, Bái*
黃色黃光, 赤色赤光. 白
***hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch***

*Sè Bái Guāng, Wēi Miào Xiāng Jié. Shè Lì Fó!*
色白光, 微妙香潔. 舍利弗!
***sắc bạch quang, vi diệu hương khiết. Xá Lợi Phất!***

*Jí Lè Guó Tǔ, Chéng Jiù Rú Shì Gōng Dé Zhuāng*
極 樂 國 土, 成 就 如 是 功 德 莊
***Cực Lạc quốc độ, thành tựu như thị công đức trang***

*Yán. Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Cháng*
嚴. 又 舍 利 弗! 彼 佛 國 土 常
***nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thường***

*Zuò Tiān Yuè, Huáng Jīn Wéi Dì, Zhòu Yè Liù Shí,*
作 天 樂, 黃 金 為 地, 晝 夜 六 時,
***tác thiên nhạc, hoàng kim vi địa, trú dạ lục thời,***

*Yù Tiān Màn Tuó Luó Huá. Qí Tǔ Zhòng Shēng, Cháng*
雨 天 曼 陀 羅 華. 其 國 眾 生 常
***vũ thiên mạn đà la hoa. Kỳ độ chúng sanh, thường***

*Yǐ Qīng Dàn, Gè Yǐ Yī Gé, Chéng Zhòng Miào Huá,*
以 清 旦, 各 以 衣 裓 盛 眾 妙 華.
***dĩ thanh đán, các dĩ y kích, thạnh chúng diệu hoa,***

*Gòng Yǎng Tā Fāng Shí Wàn Yì Fó, Jí Yǐ*
供 養 他 方 十 萬 億 佛, 即 以
***cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ***

*Shí Shí, Huán Dào Běn Guó, Fàn Shí Jīng Xíng.*
食 時, 還 到 本 國, 飯 食 經 行.
***thực thời, hoàn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành.***

*Shè Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Chéng Jiù Rú*
舍 利 弗! 極 樂 國 土, 成 就 如
***Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thành tựu như***

*Shì Gōng Dé Zhuāng Yán. Fù Cì Shè Lì Fó!*
是 功 德 莊 嚴. 復 次 舍 利 弗!
***thị công đức trang nghiêm. Phục thứ Xá Lợi Phất!***

*Bǐ Guó Cháng Yǒu Zhǒng Zhǒng Qí Miào, Zá Sè*
彼 國 常 有 種 種 奇 妙, 雜 色
***bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc***

*Zhī Niǎo: Bái Hè, Kǒng Què, Yīng Wǔ, Shè Lì,*
之 鳥: 白 鵠, 孔 雀, 鸚 鵡, 舍 利,
***chi điểu: Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Vũ, Xá Lợi,***

*Jiā Líng Pín Qié. Gòng Mìng Zhī Niǎo, Shì Zhū*
迦 陵 頻 伽. 共 命 之 鳥, 是 諸
***Ca Lăng Tần Già. Cộng mạng chi điểu, thị chư***

*Zhòng Niǎo, Zhòu Yè Liù Shí, Chū Hé Yǎ Yīn. Qí*
眾 鳥, 晝 夜 六 時 出 和 雅 音. 其
***chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm. Kỳ***

*Yīn Yǎn Chàng: Wǔ Gēn, Wǔ Lì, Qī Pú Tí Fēn,*
音 演 暢: 五 根, 五 力, 七 菩 提 分,
***âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần,***

*Bā Shèng Dào Fēn, Rú Shì Děng Fǎ. Qí Tǔ*
八 聖 道 分, 如 是 等 法. 其 土
***bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp. Kỳ độ***

*Zhòng Shēng, Wén Shì Yīn Yǐ, Jiē Xī Niàn Fó, Niàn*
眾 生, 聞 是 音 已, 皆 悉 念 佛, 念
***chúng sanh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm***

*Fǎ, Niàn Sēng. Shè Lì Fó! Rǔ Wù Wèi Cǐ Niǎo,*
法, 念 僧. 舍 利 弗! 汝 勿 謂 此 鳥,
***Pháp, niệm Tăng. Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điểu,***

*Shí Shì Zuì Bào Suǒ Shēng. Suǒ Yǐ Zhě Hé? Bǐ Fó*
實 是 罪 報 所 生. 所 以 者 何? 彼 佛
***thật thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật***

*Guó Tǔ Wú Sān È Dào. Shè Lì Fó! Qí Fó*
國 土 無 三 惡 道. 舍 利 弗! 其 佛
***quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật***

*Guó Tǔ Shàng Wú È Dào Zhī Míng, Hé Kuàng*
國 土 尚 無 惡 道 之 名, 何 況
***quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống***

*Yǒu Shí, Shì Zhū Zhòng Niǎo, Jiē Shì A Mí Tuó*
有 實, 是 諸 眾 鳥, 皆 是阿 彌 陀
***hữu thật, thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà***

*Fó, Yù Lìng Fǎ Yīn Xuān Liú Biàn Huà Suǒ Zuò.*
佛, 欲 令 法 音 宣 流 變 化 所 作.
***Phật, dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.***

*Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Wéi Fēng Chuī Dòng,*
舍 利 弗! 彼 佛 國 土 微 風 吹 動,
***Xá Lợi Phật! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động,***

*Zhū Bǎo Háng Shù, Jí Bǎo Luó Wǎng, Chū Wēi Miào*
諸 寶 行 樹, 及 寶 羅 網, 出 微 妙
***chư bảo hàng thụ, cập bảo la võng, xuất vi diệu***

*Yīn, Pì Rú Bǎi Qiān Zhǒng Yuè Tóng Shí Jū Zuò.*
音, 譬如百千種樂同時俱作
***âm, thí như bách thiên chủng nhạc đồng thời cụ tác.***

*Wén Shì Yīn Zhě, Zì Rán Jiē Shēng: Niàn Fó, Niàn*
聞是音者, 自然皆生: 念佛, 念
***Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm***

*Fǎ, Niàn Sēng Zhī Xīn. Shè Lì Fó! Qí Fó Guó*
法, 念僧, 之心. 舍利弗! 其佛國
***Pháp, niệm Tăng chi tâm. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc***

*Tǔ, Chéng Jiù Rú Shì Gōng Dé Zhuāng Yán.*
土成就如是功德莊嚴.
***độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm.***

*Shè Lì Fó! Yú Rǔ Yì Yún Hé? Bǐ Fó Hé Gù Hào*
舍利弗! 於汝意云何? 彼佛何故號
***Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu***

*A Mí Tuó? Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guāng Míng Wú*
阿彌陀? 舍利弗! 彼佛光明無
***A Di Đà? Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang minh vô***

*Liàng, Zhào Shí Fāng Guó, Wú Suǒ Zhàng Ài,*
量, 照十方國無所障礙,
***lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại,***

*Shì Gù Hào Wéi A Mí Tuó. Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó*
是故號為阿彌陀. 又舍利弗! 彼佛
***thị cố hiệu vi A Di Đà. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật***

*Shòu Mìng, Jí Qí Rén Mín, Wú Liàng Wú Biān A*
壽 命, 及 其 人 民 無 量 無 邊 阿
***thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a***

*Sēng Qí Jié, Gù Míng A Mí Tuó. Shè Lì Fó!*
僧 祇 劫, 故 名 阿 彌 陀. 舍 利 弗!
***tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà. Xá Lợi Phất!***

*A Mí Tuó Fó Chéng Fó Yǐ Lái, Yú Jīn Shí Jié.*
阿 彌 陀 佛 成 佛 已 來, 於 今 十 劫.
***A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.***

*Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó Yǒu Wú Liàng Wú Biān*
又 舍 利 弗! 彼 佛 有 無 量 無 邊
***Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên***

*Shēng Wén Dì Zǐ, Jiē A Luó Hàn, Fēi Shì Suàn Shù*
聲 聞 弟 子, 皆 阿 羅 漢, 非 是 算 數
***Thanh Văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số***

*Zhī Suǒ Néng Zhī; Zhū Pú Sà Zhòng Yì Fù Rú*
之 所 能 知; 諸 菩 薩 眾 亦 復 如
***chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như***

*Shì. Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Chéng Jiù Rú*
是. 舍 利 弗! 彼 佛 國 土 成 就 如
***thị. Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như***

*Shì Gōng Dé Zhuāng Yán. Yòu Shè Lì Fó! Jí*
是 功 德 莊 嚴. 又 舍 利 弗! 極
***thị công đức trang nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất! Cực***

*Lè Guó Tǔ, Zhòng Shēng Shēng Zhě, Jiē Shì A Pí*
樂 國 土, 眾 生 生 者, 皆 是 阿 鞞
***Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ***

*Bá Zhì, Qí Zhōng Duō Yǒu Yí Shēng Bǔ Chǔ, Qí Shù*
跋 致, 其 中 多 有 一 生 補 處, 其 數
***Bạt Trí, kỳ trung đa hữu nhất sanh bổ xứ, kỳ số***

*Shèn Duō, Fēi Shì Suàn Shù, Suǒ Néng Zhī Zhī, Dàn Kě*
甚 多, 非 是 算 數, 所 能 知 之, 但 可
***thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả***

*Yǐ Wú Liàng Wú Biān A Sēng Qí Shuō. Shè Lì Fó!*
以 無 量 無 邊 阿 僧 祇 說. 舍 利 弗!
***dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết. Xá Lợi Phất!***

*Zhòng Shēng Wén Zhě, Yīng Dāng Fā Yuàn, Yuàn*
眾 生 聞 者, 應 當 發 願 願
***Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện***

*Shēng Bǐ Guó. Suǒ Yǐ Zhě Hé? Dé Yǔ Rú Shì Zhū*
生 彼 國. 所 以 者 何? 得 與 如 是 諸
***sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư***

*Shàng Shàn Rén Jū Huì Yí Chǔ. Shè Lì Fó!*
上 善 人 俱 會 一 處. 舍 利 弗!
***thượng thiện nhân câu hội nhất xứ. Xá Lợi Phất!***

*Bù Kě Yǐ Shǎo Shàn Gēn Fú Dé Yīn Yuán*
不 可 以 少 善 根 福 德 因 緣
***Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhân duyên***

*Dé Shēng Bǐ Guó. Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Shàn*
得 生 彼 國. 舍 利 弗! 若 有 善
***đắc sanh bỉ quốc. Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Wén Shuō A Mí Tuó Fó,*
男 子, 善 女 人, 聞 說 阿 彌 陀 佛
***nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật,***

*Zhí Chí Míng Hào. Ruò Yí Rì, Ruò Èr Rì,*
執 持 名 號. 若 一 日, 若 二 日,
***chấp trì danh hiệu. Nhược nhất nhật, nhược nhị nhật,***

*Ruò Sān Rì, Ruò Sì Rì, Ruò Wǔ Rì,*
若 三 日, 若 四 日, 若 五 日,
***nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật,***

*Ruò Liù Rì, Ruò Qī Rì, Yí Xīn Bú Luàn,*
若 六 日, 若 七 日, 一 心 不 亂,
***nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn,***

*Qí Rén Lín Mìng Zhōng Shí, A Mí Tuó Fó Yǔ Zhū*
其 人 臨 命 終 時, 阿 彌 陀 佛 與 諸
***kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư***

*Shèng Zhòng, Xiàn Zài Qí Qián; Shì Rén Zhōng Shí,*
聖 眾, 現 在 其 前; 是 人 終 時,
***thánh chúng, hiện tại kỳ tiền; thị nhân chung thời,***

*Xīn Bù Diān Dào, Jí Dé Wǎng Shēng A Mí Tuó Fó*
心 不 顛 倒, 即 得 往 生 阿 彌 陀 佛
***tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật***

*Jí Lè Guó Tǔ. Shè Lì Fó! Wǒ Jiàn Shì Lì, Gù*
極 樂 國 土. 舍 利 弗! 我 見 是 利 故
***Cực Lạc quốc độ. Xá Lợi Phất! Ngã kiến thị lợi, cố***

*Shuō Cǐ Yán, Ruò Yǒu Zhòng Shēng Wén Shì Shuō*
說 此 言, 若 有 眾 生 聞 是 說
***thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết***

*Zhě, Yīng Dāng Fā Yuàn, Shēng Bǐ Guó Tǔ. Shè*
者, 應 當 發 願 生 彼 國 土. 舍
***giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ. Xá***

*Lì Fó! Rú Wǒ Jīn Zhě, Zàn Tàn A Mí Tuó*
利 弗! 如 我 今 者, 讚 歎 阿 彌 陀
***Lợi Phất! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà***

*Fó, Bù Kě Sì Yì Gōng Dé Zhī Lì. Dōng Fāng*
佛, 不 可 思 議 功 德 之 利. 東 方
***Phật, bất khả tư nghị công đức chi lợi. Đông phương***

*Yì Yǒu A Chù Pí Fó, Xū Mí Xiàng Fó, Dà*
亦 有 阿 閦 鞞 佛, 須 彌 相 佛, 大
***diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại***

*Xū Mí Fó, Xū Mí Guāng Fó, Miào Yīn Fó;*
須 彌 佛, 須 彌 光 佛, 妙 音 佛;
***Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật;***

*Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí*
如 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛, 各 於 其
***như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ***

*Guó, Chù Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù Sān*
國, 出 廣 長 舌 相, 徧 覆 三
***quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam***

*Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán:*
千 大 千 世 界, 說 誠 實 言:
***thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:***

*"Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn*
汝 等 眾 生, 當 信 是 稱 讚
***"Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán***

*Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó*
不 可 思 議 功 德 一 切 諸 佛
***Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật***

*Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Nán Fāng Shì*
所 護 念 經. 舍 利 弗! 南 方 世
***Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Nam phương thế***

*Jiè Yǒu Rì Yuè Dēng Fó, Míng Wén Guāng*
界 有 日 月 燈 佛, 名 聞 光
***giới hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang***

*Fó, Dà Yàn Jiān Fó, Xū Mí Dēng Fó, Wú*
佛, 大 燄 肩 佛, 須 彌 燈 佛, 無
***Phật, Đại Diễm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô***

*Liàng Jīng Jìn Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā*
量 精 進 佛; 如 是 等 恆 河 沙
***Lượng Tinh Tấn Phật; như thị đẳng Hằng hà sa***

*Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng*
數 諸 佛, 各 於 其 國, 出 廣 長
***số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường***

*Shé Xiàng, Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè,*
舌 相, 徧 覆 三 千 大 千 世 界,
***thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới,***

*Shuō Chéng Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng*
說 誠 實 言: 汝 等 眾 生, 當
***thuyết thành thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương***

*Xìn Shì Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí*
信 是 稱 讚 不 可 思 議 功 德 一
***tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất***

*Qiè Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng" Shè Lì Fó!*
切 諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗!
***Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phật!***

*Xī Fāng Shì Jiè Yǒu Wú Liàng Shòu Fó,*
西 方 世 界 有 無 量 壽 佛,
***Tây Phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật,***

*Wú Liàng Xiàng Fó, Wú Liàng Chuáng Fó, Dà*
無 量 相 佛, 無 量 幢 佛, 大
***Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại***

*Guāng Fó, Dà Míng Fó, Bǎo Xiàng Fó, Jìng*
光 佛, 大 明 佛, 寶 相 佛, 淨
***Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh***

*Guāng Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū*
光 佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸
***Quang Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư***

*Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng,*
佛, 各 於 其 國, 出 廣 長 舌 相,
***Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,***

*Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng*
徧 覆 三 千 大 千 世 界, 說 誠
***biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành***

*Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì*
實 言: 汝 等 眾 生, 當 信 是
***thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị***

*Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè*
稱 讚 不 可 思 議 功 德 一 切
***Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết***

*Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Běi*
諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗! 北
***Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phật! Bắc***

*Fāng Shì Jiè Yǒu Yàn Jiān Fó, Zuì Shèng Yīn*
方 世 界 有 燄 肩 佛, 最 勝 音
***phương thế giới hữu Diễm Kiên Phật, Tối Thắng Âm***

*Fó, Nán Jǔ Fó, Rì Shēng Fó, Wǎng Míng*
佛, 難 沮 佛, 日 生 佛, 網 明
***Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sanh Phật, Võng Minh***

*Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú*
佛; 如是等恆河沙數諸佛, 各於
***Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư***

*Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù*
其國, 出廣長舌相, 徧覆
***kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú***

*Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán:*
三千大千世界, 說誠實言:
***tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:***

*"Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn Bù*
汝等眾生, 當信是稱讚不
***"Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán Bất***

*Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó Suǒ*
可思議功德一切諸佛所
***Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở***

*Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Xìa Fāng Shì Jiè*
護念經. 舍利弗! 下方世界
***Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới***

*Yǒu Shī Zǐ Fó, Míng Wén Fó, Míng Guāng Fó,*
有師子佛, 名聞佛, 名光佛,
***hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật,***

*Dá Mó Fó, Fǎ Chuáng Fó, Chí Fǎ Fó; Rú*
達摩佛, 法幢佛, 持法佛; 如
***Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật; như***

*Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí Guó,*
是 等 恆 河 沙 數 諸 佛, 各 於 其 國,
***thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc,***

*Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù Sān Qiān*
出 廣 長 舌 相, 徧 覆 三 千
***xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên***

*Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán: "Rǔ Děng*
大 千 世 界, 說 誠 實 言: 汝 等
***đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: "Nhữ đẳng***

*Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn Bù Kě Sī*
眾 生, 當 信 是 稱 讚 不 可 思
***chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư***

*Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó Suǒ Hù Niàn*
議 功 德 一 切 諸 佛 所 護 念
***Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm***

*Jīng". Shè Lì Fó! Shàng Fāng Shì Jiè Yǒu*
經. 舍 利 弗! 上 方 世 界 有
***Kinh". Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới hữu***

*Fàn Yīn Fó, Sù Wáng Fó, Xiāng Shàng Fó,*
梵 音 佛, 宿 王 佛, 香 上 佛,
***Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật,***

*Xiāng Guāng Fó, Dà Yàn Jiān Fó, Zá Sè*
香 光 佛, 大 燄 肩 佛, 雜 色
***Hương Quang Phật, Đại Diễm Kiên Phật, Tạp Sắc***

*Bǎo Huá Yán Shēn Fó, Suō Luó Shù Wáng Fó,*
寶 華 嚴 身 佛, 娑 羅 樹 王 佛,
***Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Sa La Thụ Vương Phật,***

*Bǎo Huá Dé Fó, Jiàn Yí Qiè Yì Fó, Rú*
寶 華 德 佛, 見 一 切 義 佛, 如
***Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như***

*Xū Mí Shān Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū*
須 彌 山 佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸
***Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư***

*Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng,*
佛, 各 於 其 國, 出 廣 長 舌 相,
***Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,***

*Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng*
徧 覆 三 千 大 千 世 界, 說 誠
***biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành***

*Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì*
實 言: 汝 等 眾 生, 當 信 是
***thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị***

*Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè*
稱 讚 不 可 思 議 功 德 一 切
***Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết***

*Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Yú Rǔ*
諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗! 於 汝
***Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Ư nhữ***

*Yì Yún Hé? Hé Gù Míng Wéi: Yí Qiè Zhū Fó Suǒ*
意 云 何? 何 故 名 為 一 切 諸 佛 所
***ý vân hà? Hà cố danh vi: Nhất Thiết Chư Phật Sở***

*Hù Niàn Jīng? Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Shàn*
護 念 經? 舍 利 弗! 若 有 善
***Hộ Niệm Kinh? Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Wén Shì Jīng Shòu Chí Zhě,*
男 子, 善 女 人, 聞 是 經 受 持 者
***nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh thọ trì giả,***

*Jí Wén Zhū Fó Míng Zhě, Shì Zhū Shàn Nán Zǐ,*
及 聞 諸 佛 名 者, 是 諸 善 男 子,
***cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử,***

*Shàn Nǚ Rén Jiē Wéi Yí Qiè Zhū Fó Zhī Suǒ Hù*
善 女 人, 皆 為 一 切 諸 佛 之 所 護
***thiện nữ nhân, giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ***

*Niàn, Jiē Dé Bú Tuì Zhuǎn Yú A Nuò Duō Luó Sān*
念, 皆 得 不 退 轉 於 阿 耨 多 羅 三
***niệm, giai đắc bất thối chuyển ư A Nậu Đa La Tam***

*Miǎo Sān Pú Tí. Shì Gù Shè Lì Fó! Rǔ Děng*
藐 三 菩 提. 是 故 舍 利 弗! 汝 等
***Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố Xá Lợi Phất! Nhữ đẳng***

*Jiē Dāng Xìn Shòu Wǒ Yǔ, Jí Zhū Fó Suǒ Shuō.*
皆 當 信 受 我 語, 及 諸 佛 所 說.
***giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.***

*Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Rén Yǐ Fā Yuàn, Jīn*
舍利弗! 若有人已發願, 今
***Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim***

*Fā Yuàn, Dāng Fā Yuàn, Yù Shēng A Mí*
發願, 當發願, 欲生阿彌
***phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di***

*Tuó Fó Guó Zhě, Shì Zhū Rén Děng, Jiē Dé Bú*
陀佛國者, 是諸人等, 皆得不
***Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất***

*Tuì Zhuǎn Yú A Nuò Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí,*
退轉於阿耨多羅三藐三菩提,
***thối chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề,***

*Yú Bǐ Guó Tǔ Ruò Yǐ Shēng, Ruò Jīn Shēng,*
於彼國土若已生, 若今生,
***ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh,***

*Ruò Dāng Shēng. Shì Gù Shè Lì Fó! Zhū Shàn*
若當生. 是故舍利弗! 諸善
***nhược đương sanh. Thị cố Xá Lợi Phất! Chư thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Ruò Yǒu Xìn Zhě, Yīng*
男子, 善女人, 若有信者, 應
***nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng***

*Dāng Fā Yuàn, Shēng Bǐ Guó Tǔ. Shè Lì Fó!*
當發願, 生彼國土. 舍利弗!
***đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ. Xá Lợi Phất!***

*Rú Wǒ Jīn Zhě Chēng Zàn Zhū Fó Bù Kě Sī*
如 我 今 者 稱 讚 諸 佛 不 可 思
***Như ngã kim giả xưng tán chư Phật bất khả tư***

*Yì Gōng Dé, Bǐ Zhū Fó Děng, Yì Chēng Zàn Wǒ*
議 功 德, 彼 諸 佛 等, 亦 稱 讚 我
***nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã***

*Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Ér Zuò Shì Yán: "Shì*
不 可 思 議 功 德 而 作 是 言: 釋
***bất khả tư nghị công đức nhi tác thị ngôn: "Thích***

*Jiā Móu Ní Fó Néng Wéi Shèn Nán Xī Yǒu Zhī Shì,*
迦 牟 尼 佛 能 為 甚 難 希 有 之 事,
***Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự,***

*Néng Yú Suō Pó Guó Tǔ, Wǔ Zhuó È Shì: Jié Zhuó,*
能 於 娑 婆 國 土 五 濁 惡 世: 劫 濁,
***năng ư Sa Bà quốc độ, ngũ trược ác thế: kiếp trược,***

*Jiàn Zhuó, Fán Nǎo Zhuó, Zhòng Shēng Zhuó, Mìng*
見 濁, 煩 惱 濁, 眾 生 濁, 命
***kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng***

*Zhuó Zhōng, Dé A Nuò Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú*
濁 中, 得 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩
***trược trung, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ***

*Tí, Wèi Zhū Zhòng Shēng, Shuō Shì Yí Qiè Shì*
提, 為 諸 眾 生, 說 是 一 切 世
***Đề, vi chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế***

*Jiān Nán Xìn Zhī Fǎ" Shè Lì Fó! Dāng Zhī Wǒ*
間 難 信 之 法. 舍 利 弗! 當 知 我
***gian nan tín chi Pháp" Xá Lợi Phất! Đương tri ngã***

*Yú Wǔ Zhuó È Shì, Xíng Cǐ Nán Shì Dé A Nuò Duō*
於 五 濁 惡 世 行 此 難 事 得 阿 耨 多
***ư ngũ trược ác thế, hành thử nan sự đắc A Nậu Đa***

*Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí, Wèi Yí Qiè Shì Jiàn*
羅 三 藐 三 菩 提, 為 一 切 世 間
***La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vi nhất thiết thế gian***

*Shuō Cǐ Nán Xìn Zhī Fǎ, Shì Wéi Shèn Nán. Fó*
說 此 難 信 之 法, 是 為 甚 難. 佛
***thuyết thử nan tín chi Pháp, thị vi thậm nan. Phật***

*Shuō Cǐ Jīng Yǐ, Shè Lì Fó Jí Zhū Bǐ Qiū,*
說 此 經 已, 舍 利 弗 及 諸 比 丘,
***thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ - kheo,***

*Yí Qiè Shì Jiān, Tiān, Rén, A Xiū Luó Děng, Wén*
一 切 世 間, 天, 人, 阿 修 羅 等, 聞
***nhất thiết thế gian, thiên, nhân, A Tu La đẳng, văn***

*Fó Suǒ Shuō, Huān Xǐ Xìn Shòu, Zuò Lǐ Ér Qù.*
佛 所 說 歡 喜 信 受, 作 禮 而 去
***Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.***

*Fó Shuō A Mí Tuó Jīng.*
佛 說 阿 彌 陀 經.
***Phật thuyết A Di Đà Kinh.***

*Bá Yí Qiè Yè Zhàng Gēn Běn Dé Shēng*
拔 一 切 業 障 根 本 得 生
***Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bổn đắc sanh***

*Jìng Tǔ Tuó Luó Ní.*
淨 土 陀 羅 尼
***Tịnh Độ đà la ni.***

*Wǎng Shēng Zhòu*
往 生 咒
**VÃNG SANH CHÚ**

*Ná Mó A Mí Duō Pó Yè, Duō Tā Qié Duō Yè,*
南 無 阿 彌 多 婆 夜, 哆 他 伽 多 夜
***Nam mô A di đa bà dạ, đa tha già đa dạ,***

*Duō Dì Yè Tā, A Mí Lì Dū Pó Pí,*
哆 地 夜 他, 阿 彌 利 都 婆 毗,
***đa địa dạ tha, A di rị đô bà tỳ,***

*A Mí Lì Duō, Xì Dān Pó Pí, A Mí Lì Duō,*
阿 彌 利 哆, 悉 耽 婆 毗, 阿 彌 唎 哆,
***A di rị đa, tất đam bà tỳ, A di rị đa,***

*Pí Jiā Lán Dì, A Mí Lì Duō, Pí Jiā Lán Duō,*
毗 迦 蘭 帝, 阿 彌 唎 哆, 毗 迦 蘭 多,
***tỳ ca lan đế, A di rị đa, tỳ ca lan đa,***

*Qié Mí Ní, Qié Qié Nà, Zhǐ Duō Jiā Lì.*
伽 彌 膩, 伽 伽 那, 枳 多 迦 利.
***già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ.***

*Suō Pó Hē.*
娑 婆 訶.
***Sa bà ha.*** *(3 lần)*

*Ná Mó Lián Chí Hùi Pú Sà Mó Hē Sà.*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[4]

*Shì Jiè Hé Yuán Chēng Jí Lè*
世 界 何 緣 稱 極 樂
***Thế giới hà duyên xưng Cực Lạc?***

*Zhǐ Yīn Zhòng Kǔ Bù Néng Qīn*
只 因 眾 苦 不 能 侵
***Chỉ nhân chúng khổ bất năng xâm,***

*Dào Rén Ruò Yào Xún Guī Lù*
道 人 若 要 尋 歸 路
***Đạo nhân nhược yếu tầm quy lộ,***

*Dàn Xiàng Chén Zhōng Liǎo Zì Xīn*
但 向 塵 中 了 自 心
***Đản hướng trần trung liễu tự tâm!***

*Xīn Xīn Jí Fó Tí Hú Sū Lào Xián Zì Rǔ Shēng*
心 心 即 佛 醍 醐 酥 酪 咸 自 乳 生
***Tâm tâm tức Phật, đề hồ, tô, lạc, hàm tự nhũ sanh.***

*Fú Fú Wéi Xīn Chāi Chuàn Píng Pán Jìn Cóng Jīn*
佛 佛 惟 心 釵 釧 瓶 盤 盡 從 金
***Phật Phật duy tâm. Thoa xuyến bình bàn, tận tùng kim***

*Chū. Shí Wàn Yì Chéng Dōng, Xī Bù Gé. Èr Liù*
出 十 萬 億 程 東 西 不 隔 二 六
***xuất. Thập vạn ức trình, Đông, Tây bất cách; nhị lục***

*Shí Nèi, Fán Shèng Tóng Tú, Dī Tóu Hé Zhǎng*
時 內 凡 聖 同 途 低 頭 合 掌
***thời nội, phàm thánh đồng đồ. Đê đầu hiệp chưởng***

*Bái Yù Háo, Xīng Míng Rì Lì. Gē Yǒng Zàn Yáng*
白 玉 毫 星 明 日 麗 歌 詠 讚 揚
***bạch ngọc hào, tinh minh nhật lệ. Ca vịnh tán dương***

*Zǐ Jīn Róng, Tíng Zhèn Léi Hōng. Qīng Liáng Yuè*
紫 金 容 霆 震 雷 轟 清 涼 月
***tử kim dung. Đình chấn lôi oanh, thanh lương nguyệt***

*Xī Yǒu Shuǐ Jiē Hán. Gōng Dé Yún Ér Wú Shān Bù*
兮 有 水 皆 含 功 德 雲 而 無 山 不
***hề hữu thủy giai hàm. Công đức vân nhi vô sơn bất***

*Dài Xiāng Xiàng Dù Hé Yí Jǔ Hóng Míng Chāo Èr Sǐ*
戴 香 象 渡 河 一 舉 洪 名 超 二 死
***đới. Hương tượng độ hà, nhất cử hồng danh siêu nhị tử.***

*Jiā Líng Chū Ké Qiān Chēng Jiā Hào Yā Qún Yīn. Xià*
迦 陵 出 殼 千 稱 嘉 號 壓 群 音 下
***Ca lăng xuất xác, thiên xưng gia hiệu áp quần âm. Hạ***

*Qíng Wéi Cǔn Yǐ Nán Sī. Yí Niàn Huí Guāng Ér Yì Wǎng*
情 唯 忖 以 難 思 一 念 回 光 而 易 往
***tình duy thổn dĩ nan tư, nhất niệm hồi quang nhi dị vãng.***

*Jiù Jìng Bù Jū Xīn Wài. Fēn Míng Zhǐ Zài Mù*
究 竟 不 居 心 外 分 明 祇 在 目
***Cứu cánh bất cư tâm ngoại, phân minh kỳ tại mục***

*Qián. Shěn Rú Shì. Jí Jīn Zhòng Děng. Jì Niàn*
前 審 如 是 即 今 眾 等 繫 念
***tiền! Thẩm như thị, tức kim chúng đẳng, hệ niệm***

*Mí Tuó. Sān Shí Fó Shì. Zhǐ Rú Bù Shè Zhèng Xiū.*
彌 陀 三 時 佛 事 只 如 不 涉 證 修
***Di Đà tam thời Phật sự. Chỉ như bất thiệp chứng tu,***

*Qīn Méng Shòu Jì Yí Jù. Rú Hé Jǔ Yáng*
親 蒙 授 記 一 句 如 何 舉 揚
***thân mông thọ ký nhất cú, như hà cử dương?***

*Fēng Yín Shù Shù Qiān Bān Lè*
風 吟 樹 樹 千 般 樂
***Phong ngâm thụ thụ thiên ban nhạc,***

*Xiāng Jìn Chí Chí Sì Sè Huá*
香 浸 池 池 四 色 華
***Hương tẩm trì trì tứ sắc hoa.***

*Zàn Fó Jié*

讚 佛 偈

**TÁN PHẬT KỆ**

*Ā Mí Tuó Fó Shēn Jīn Sè. Xiàng Hǎo Guāng Míng*
阿 彌 陀 佛 身 金 色. 相 好 光 明
***A Di Đà Phật thân kim sắc. Tướng hảo quang minh***

*Wú Děng Lún. Bái Háo Wǎn Zhuǎn Wǔ Xū Mí.*
無 等 倫. 白 毫 宛 轉 五 須 彌
***vô đẳng luân. Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di.***

*Gàn Mù Chéng Qīng Sì Dà Hǎi. Guāng Zhōng Hùa*
紺 目 澄 清 四 大 海. 光 中 化
***Cám mục trừng thanh tứ đại hải. Quang trung hóa***

*Fó Wú Shù Yì. Hùa Pú Sà Zhòng Yì Wú Biān. Sì*
佛 無 數 億. 化 菩 薩 眾 亦 無 邊. 四
***Phật vô số ức. Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên. Tứ***

*Shí Bā Yuàn Dù Zhòng Shēng. Jiǔ Pǐn Xián*
十 八 願 度 眾 生. 九 品 咸
***thập bát nguyện độ chúng sanh. Cửu phẩm hàm***

*Lìng Děng Bǐ Àn. Nán Mó Xī Fāng Jí Lè*
令 登 彼 岸. 南 無 西 方 極 樂
***linh đăng bỉ ngạn. Nam mô Tây Phương Cực Lạc***

*Shì Jiè. Dà Cí Dà Bēi Ā Mí Tuó Fó.*
世 界. 大 慈 大 悲 阿 彌 陀 佛
***Thế Giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.***

*Ná Mó A Mí Tuó Fó…. A Mí Tuó Fó.*
南 無 阿 彌 陀 佛… . 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….. A Di Đà Phật.***

*Mí Tuó Dà Yuàn Zàn*
彌 陀 大 願 讚
**DI ĐÀ ĐẠI NGUYỆN TÁN**

*Dì Yí Dà Yuàn . Guān Xiǎng Mí Tuó*
第 一 大 願. 觀 想 彌 陀
***Đệ nhất đại nguyện. Quán tưởng Di Đà.***

*Sì Shí Bā Yuàn Dù Suō Pó . Lè Pǐn Yǒng Jīn Bō*
四 十 八 願 度 娑 婆. 九 品 湧 金 波
***Tứ thập bát nguyện độ Sa Bà. Cửu phẩm dũng kim ba.***

*Bǎo Wǎng Jiāo Luó. Dù Wáng Líng Chū Ài Hé*
寶 網 交 羅. 度 亡 靈 出 愛 河
***Bảo võng giao la. Độ vong linh xuất ái hà.***

*Ná Mó Lián Chí Hùi Pú Sà Mó Hē Sà.*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
**KHAI THỊ**[5]

*Zhū Kǔ Jìn Cóng Tān Yù Qǐ*
諸 苦 盡 從 貪 欲 起
***Chư khổ tận tùng tham dục khởi,***

*Bù Zhī Tān Yù Qǐ Yú Hé*
不 知 貪 欲 起 於 何
***Bất tri tham dục khởi ư hà?***

*Yīn Wàng Zì Xìng Mí Tuó Fó*
因 忘 自 性 彌 陀 佛
***Nhân vong tự tánh Di Đà Phật,***

*Yì Niàn Fēn Chí Zǒng Shì Mó*
異 念 紛 馳 總 是 魔
***Dị niệm phân trì tổng thị ma!***

*Jiào Zhōng Dào. Shēng Ér Wú Shēng, Fǎ Xìng Zhàn*
教 中 道 生 而 無 生 法 性 湛
***Giác trung đạo: Sanh nhi vô sanh, pháp tánh trạm***

*Rán. Wú Shēng Ér Shēng, Yè Guǒ Yǎn Rán*
然 無 生 而 生 業 果 儼 然
***nhiên. Vô sanh nhi sanh, nghiệp quả nghiễm nhiên.***

*Suǒ Wèi Shēng Zhě. Jí Zhòng Shēng Shēng Miè Zhī Jī Yě*
所 謂 生 者 即 眾 生 生 滅 之 迹 也
***Sở vị sanh giả, tức chúng sanh sanh diệt chi tích dã.***

*Wèi Wú Shēng Zhě. Jí Zhū Fó Jì Miè Zhī Běn Yě*
謂 無 生 者 即 諸 佛 寂 滅 之 本 也
***Vị vô sanh giả, tức chư Phật tịch diệt chi bổn dả.***

*Fǎ Xìng Zhàn Rán Zhě. Líng Míng Zhàn Jì*
法 性 湛 然 者 靈 明 湛 寂
***Pháp tánh trạm nhiên giả, linh minh trạm tịch,***

*Xuán Miào Zhēn Cháng. Gè Gè Bù Wú. Rén Rén*
玄 妙 真 常 箇箇不無 人 人
***huyền diệu chân thường, cá cá bất vô, nhân nhân***

*Běn Jù. Zhǐ Yīn Zuì Chū Bù Jué. Hū Er Dòng Xīn*
本 具只 因 最初不覺 忽爾 動 心
***bổn cụ. Chỉ nhân tối sơ bất giác, hốt nhĩ động tâm,***

*Rèn Wàng Wéi Zhēn. Mí Jǐ Zhú Wù. Yóu Shì Yè Wǎng*
認 妄 為 真 迷 己 逐 物 由 是 業 網
***nhận vọng vi chân, mê kỷ trục vật. Do thị nghiệp võng***

*Qiān Chán. Liú Zhuǎn Wǔ Dào. Héng Suí Shēng Sǐ Yǐ*
牽 纏 流 轉 五 道 恆 隨 生死以
***khiên triền, lưu chuyển ngũ đạo. Hằng tùy sanh tử dĩ***

*Shēng Shěn. Gèng Gǔ Zhì Jīn Ér Mí Jiān. Dāng Zhī*
升 沈 亙 古 至 今 而 靡 間 當 知
***thăng trầm, cắng cố chí kim nhi mĩ gian. Đương tri***

*Shēng Zì Yuán Shēng. Ér Fǎ Xìng Bù Yǔ Yuán Jū*
生 自 緣 生 而 法 性 不與緣 俱
***sanh tự duyên sanh, nhi pháp tánh bất dữ duyên câu***

*Shēng Miè Zì Yuán Miè Ér Fǎ Xìng Bù Yǔ Yuán*
生 滅自 緣 滅 而 法 性 不與 緣
***sanh. Diệt tự duyên diệt, nhi pháp tánh bất dữ duyên***

*Jū Miè Suǒ Yǐ Yún Fǎ Xìng Zhàn Rán Shì Wèi*
俱 滅 所以云 法 性 湛 然 是謂
***câu diệt. Sở dĩ vân: Pháp tánh trạm nhiên. Thị vị:***

*Shēng Ér Wú Shēng Zhě Yě Wú Shēng Ér Shēng Zhě*
生 而無生者也無生而生者
***Sanh nhi vô sanh giả dã. Vô sanh nhi sanh giả,***

*Zhòng Shēng Mí Wàng Rù Xīn Jī Yè Chéng*
眾 生迷妄入心積業成
***chúng sanh mê vọng nhập tâm, tích nghiệp thành***

*Guǒ Xū Shòu Lún Zhuǎn Wàng Jiàn Shēng Miè*
果 虛受輪轉妄見生滅
***quả. Hư thọ luân chuyển, vọng kiến sanh diệt.***

*Yú Fǎ Xìng Tǐ Shàng Rú Jìng Xiàn Xiàng*
於法性體上如鏡現像
***Ư Pháp Tánh thể thượng, như kính hiện tượng,***

*Sì Zhū Suí Sè Dāng Zhī Jìng Guāng Běn Jìng*
似珠隨色當知鏡光本淨
***tự châu tùy sắc. Đương tri kính quang bổn tịnh,***

*Zhū Tǐ Jué Hén Wù Jìng Hù Zhāng Bù Wéi*
珠體絕痕物境互彰不違
***châu thể tuyệt ngân. Vật cảnh hỗ chương, bất vi***

*Sè Xiàng Bǐ Sè Xiàng Zhī Qù Lái Yóu Yè*
色像彼色像之去來猶業
***sắc tượng. Bỉ sắc tượng chi khứ lai, do nghiệp***

*Guǒ Zhī Yǎn Rán Yě Gù Zhū Fó Yú Yǎn*
果之儼然也故諸佛於儼
***quả chi nghiểm nhiên dã. Cố chư Phật ư nghiểm***

*Rán Shēng Miè Zhōng Wéi Jiàn Wú Shēng Zhòng Shēng*
然 生 滅 中 唯 見 無 生 眾 生
***nhiên sanh diệt trung, duy kiến vô sanh. Chúng sanh***

*Yú Zhàn Rán Wú Shēng Zhōng Wéi Jiàn Shēng Miè*
於 湛 然 無 生 中 唯 見 生 滅
***ư trạm nhiên vô sanh trung, duy kiến sanh diệt.***

*Zhī Yīn Mí Wù Zhī Yǒu Chā Suì Zhì Xiàn Liàng*
只 因 迷 悟 之 有 差 遂 致 現 量
***Chỉ nhân mê ngộ chi hữu sai, toại trí hiện lượng***

*Zhī Bù Yí Shí Nǎi Shēng Wú Zì Xìng Wú Shēng Yì*
之 不 一 實 乃 生 無自性 無 生 亦
***chi bất nhất; thực nãi sanh vô tự tánh, vô sanh diệt***

*Wú Zì Xìng Wù Zé Shēng Miè Jiē Wú Shēng Mí Zé*
無自 性 悟 則 生 滅 皆 無 生 迷 則
***vô tự tánh. Ngộ tắc sanh diệt giai vô sanh, mê tắc***

*Wú Shēng Jiē Shēng Miè Suǒ Yǐ Lí Cǐ Bié Wú Shì Nǎi*
無 生 皆 生 滅 所 以離此 別 無 是 乃
***vô sanh giai sanh diệt. Sở dĩ, ly thử biệt vô, thị nãi***

*Yí Tǐ Ér Yì Míng Yě Shěn Rú Shì Zé Ā Mí*
一 體 而異 名 也 審 如 是 則 阿彌
***nhất thể nhi dị danh dã. Thẩm như thị. Tắc A Di***

*Tuó Fó Jí Shì Wǒ Xīn Wǒ Xīn Jí Shì Ā Mí Tuó Fó*
陀 佛 即 是我 心 我 心 即 是阿 彌 陀 佛
***Đà Phật tức thị ngã tâm, ngã tâm tức thị A Di Đà Phật.***

*Jìng Tǔ Jí Cǐ Fāng Cǐ Fāng Jí Jìng Tǔ*
淨 土 即 此 方 此 方 即 淨 土
***Tịnh Độ tức thử phương, thử phương tức Tịnh Độ.***

*Qǐ Fēi Mí Wù Zhī Zì Shū Hé Yǒu Shèng Fán*
豈 非 迷 悟 之 自 殊 何 有 聖 凡
***Khởi phi mê ngộ chi tự thù, hà hữu thánh phàm***

*Ér Bǐ Cǐ Nǎi Zhī Xiàn Qián Zhòng Děng Yǐ Zì Xìng*
而 彼 此 乃 知 現 前 眾 等 以 自 性
***nhi bỉ thử? Nãi tri hiện tiền chúng đẳng, dĩ tự tánh***

*Ā Mí Tuó Yǔ Dà Zhòng Shé Gēn Pǔ Tóng Yùn Zhuǎn*
阿 彌 陀 與 大 眾 舌 根 普 同 運 轉
***A Di Đà, dữ đại chúng thiệt căn, phổ đồng vận chuyển***

*Gēn Běn Fǎ Lún Zhū Rén Huán Wěi Xī Me*
根 本 法 輪 諸 仁 還 委 悉 麼
***căn bản pháp luân. Chư nhân hoàn ủy tất ma?***

*Shēng Miè Wú Shēng Shēng Bù Shēng*
生 滅 無 生 生 不 生
***Sanh diệt vô sanh sanh bất sanh,***

*Lè Bāng Nà Kěn Jìn Rén Xíng*
樂 邦 那 肯 禁 人 行
***Lạc bang na khẳng cấm nhân hành,***

*Shéi Zhī Wàn Zhàng Hóng Chén Lǐ*
誰 知 萬 丈 紅 塵 裡
***Thùy tri vạn trượng hồng trần lý,***

*Hàn Dàn Huá Kāi Yuè Zhèng Míng*
菡 萏 華 開 月 正 明
***Hạm đạm hoa khai nguyệt chánh minh.***

*Nán Mó Xī Fāng Jí Lè Shì Jiè. Dà Cí Dà*
南 無 西 方 極 樂 世 界. 大 慈 大
***Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới đại từ đại***

*Bēi Ā Mí Tuó Fó.*
悲 阿 彌 陀 佛
***bi A Di Đà Phật.***

*Nán Mó A Mí Tuó Fó…. A Mí Tuó Fó.*
南 無 阿 彌 陀 佛... . 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….. A Di Đà Phật.***

*Nán Mó Guān Shì Yīn Pú Sà*
南 無 觀 世 音 菩 薩
***Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Nán Mó Dà Shì Zhì Pú Sà*
南 無 大 勢 至 菩 薩
***Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Nán Mó Qīng Jìng Dà Hăi Zhòng Pú Sà*
南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩
***Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Pú Xián Pú Sà Shí Dà Yuàn*

普 賢 菩 薩 十 大 願

**PHỔ HIỀN BỒ TÁT THẬP ĐẠI NGUYỆN**

*Yí Zhě Lǐ Jìng Zhū Fó*
一 者 禮 敬 諸 佛
***Nhất giả lễ kính chư Phật.***

*Èr Zhě Chēng Zàn Rú Lái*
二 者 稱 讚 如 來
***Nhị giả xưng tán Như Lai.***

*Sān Zhě Guǎng Xiū Gòng Yǎng*
三 者 廣 修 供 養
***Tam giả quảng tu cúng dường.***

*Sì Zhě Chàn Huǐ Yè Zhàng*
四 者 忏 悔 業 障
***Tứ giả sám hối nghiệp chướng.***

*Wǔ Zhě Suí Xǐ Gōng Dé*
五 者 隨 喜 功 德
***Ngũ giả tùy hỷ công đức.***

*Liù Zhě Qǐng Zhuǎn Fǎ Lún*
六 者 請 轉 法 輪
***Lục giả thỉnh chuyển Pháp Luân.***

*Qī Zhě Qǐng Fó Zhù Shì*
七 者 請 佛 住 世
***Thất giả thỉnh Phật trụ thế.***

*Bā Zhě Cháng Suí Fó Xué*
八 者 常 隨 佛 學
***Bát giả thường tùy Phật học.***

*Jiǔ Zhě Héng Shùn Zhòng Shēng*
九 者 恒 順 眾 生
***Cửu giả hằng thuận chúng sanh.***

*Shí Zhě Pǔ Jiē Huí Xiàng*
十 者 普 皆 迴 向
***Thập giả phổ giai hồi hướng.***

*Zhòng Shēng Wú Biān Shì Yuàn Dù*
眾 生 無 邊 誓 願 度
***Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.***

*Fán Nǎo Wú Jìn Shì Yuàn Duàn*
煩 惱 無 盡 誓 願 斷
***Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.***

*Fǎ Mén Wú Liàng Shì Yuàn Xué*
法 門 無 量 誓 願 學
***Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.***

*Fó Dào Wú Shàng Shì Yuàn Chéng*
佛 道 無 上 誓 願 成
***Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.***

*Fó Bǎo Zàn*
佛 寶 讚
**PHẬT BẢO TÁN**

*Fó Bǎo Zàn Wú Qióng*
佛 寶 讚 無 窮
***Phật bảo tán vô cùng.***

*Gōng Chéng Wú Liàng Jié Zhōng*
功 成 無 量 劫 中
***Công thành vô lượng kiếp trung.***

*Wéi Wéi Zhàng Liù Zǐ Jīn Róng*
巍 巍 丈 六 紫 金 容
***Nguy nguy trượng lục tử kim dung.***

*Jué Dào Xuě Shān Fēng*
覺 道 雪 山 峰
***Giác đạo Tuyết Sơn phong.***

*Méi Jì Yù Háo Guāng Càn Làn*
眉 際 玉 毫 光 燦 爛
***Mi tế ngọc hào quang sáng lạng.***

*Zhào Kāi Liù Dào Hūn Méng*
照 開 六 道 昏 蒙
***Chiếu khai lục đạo hôn mông.***

*Lóng Huá Sān Huì Yuàn Xiāng Féng*
龍 華 三 會 願 相 逢
***Long Hoa tam hội nguyện tương phùng.***

*Yǎn Shuō Fǎ Zhēn Zōng*
演 說 法 真 宗
***Diễn thuyết pháp chân tông.***

*Lóng Huá Sān Huì Yuàn Xiāng Féng*
龍 華 三 會 願 相 逢
***Long Hoa tam hội nguyện tương phùng.***

*Yǎn Shuō Fǎ Zhēn Zōng*
演 說 法 真 宗
***Diễn thuyết pháp chân tông.***

*Nán Mó A Mí Tuó Fó*
南 無 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật.***

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[6]

*Rén Rén Fēn Shàng Běn Yǒu Mí Tuó Gè Gè Xīn*
人 人 分 上 本 有 彌 陀 箇 箇 心
***Nhân nhân phần thượng, bổn hữu Di Đà. Cá cá tâm***

*Zhōng Zǒng Wéi Jìng Tǔ Liǎo Zé Tóu Tóu Jiàn Fó*
中 總 為 淨 土 了 則 頭 頭 見 佛
***trung, tổng vi Tịnh Độ. Liễu tắc đầu đầu kiến Phật,***

*Wù Lái Bù Bù Xī Fāng Shàng Lái Qǐ Jiàn Sān*
悟 來 步 步 西 方 上 來 啟 建 三
***ngộ lai bộ bộ Tây Phương. Thượng lai khải kiến tam***

*Shí Jì Niàn Jìng Yè Dào Cháng Jīn Dāng Dì*
時 繫 念 淨 業 道 場 今 當 第
***thời hệ niệm tịnh nghiệp đạo tràng, kim đương đệ***

*Yí Shí Fó Shì Yǐ Yuán Rú Shàng Shū Xūn Tóu*
一 時 佛 事 已 圓 如 上 殊 勳 投
***nhất thời Phật sự dĩ viên. Như thượng thù huân, đầu***

*Rù Mí Tuó Dà Yuàn Hǎi Zhōng Zhuān Wéi Wáng*
入 彌 陀 大 願 海 中 專 為 亡
***nhập Di Đà đại nguyện hải trung, chuyên vị vong***

*Líng Qiú Shēng Jìng Tǔ Dàn Niàn Zì Cóng*
靈 求 生 淨 土 但 念 自 從
***linh _____ cầu sanh Tịnh Độ. Đản niệm: Tự tùng***

*Wú Shǐ Qì Zhì Jīn Shēng Yí Niàn Wéi Zhēn Liù*
無 始 迄 至 今 生 一 念 違 真 六
***vô thỉ, ngật chí kim sanh; nhất niệm vi chân, lục***

*Gēn Zhú Wàng Suí Qíng Zào Yè Zòng Wǒ Wéi Fēi*
根 逐 妄 隨 情 造 業 縱 我 為 非
***căn trục vọng, tùy tình tạo nghiệp, túng ngã vi phi.***

*Shēn Yè Zé Shā Dào Xié Yín Kǒu Guò Zé Wàng*
身 業 則 殺 盜 邪 婬 口 過 則 妄
***Thân nghiệp tắc sát, đạo, tà dâm. Khẩu quá tắc vọng***

*Yán Qǐ Yǔ Liǎng Shé È Kǒu Yì È Zé Cháng*
言 綺 語 兩 舌 惡 口 意 惡 則 常
***ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu. Ý ác tắc thường***

*Qǐ Tān Chēn Shēn Shēng Chī Ài Yóu Zī Sān Yè*
起 貪 瞋 深 生 癡 愛 由 茲 三 業
***khởi tham sân, thâm sanh si ái. Do tư tam nghiệp,***

*Gōu Suǒ Wàng Yuán Cháng Gǔ Gǔ Yú Chén Láo Dàn*
鉤 鎖 妄 緣 常 汩 汩 於 塵 勞 但
***câu tỏa vọng duyên, thường cốt cốt ư trần lao, đản***

*Máng Máng Yú Suì Yuè Yù Sī Chū Lí Wéi Píng*
茫 茫 於 歲 月 欲 思 出 離 唯 憑
***mang mang ư tuế nguyệt. Dục tư xuất ly, duy bằng***

*Chàn Huǐ Xūn Xiū Zhī Lì Bì Yǎn ěr Bí Shé Shēn*
懺 悔 熏 修 之 力 俾 眼 耳 鼻 舌 身
***sám hối huân tu chi lực. Tỷ nhãn nhĩ tỵ thiệt thân***

*Yì Zhī Guò Qiān Yìng Niàn Dùn Xiāo Shǐ Sè Shēng*
意 之 過 愆 應 念 頓 消 使 色 聲
***ý chi quá khiên, ứng niệm đốn tiêu. Sử sắc, thanh,***

*Xiāng Wèi Chù Fǎ Zhī Fú Chén Jí Shí Qīng Jìng*
香 味 觸 法 之 浮 塵 即 時 清 淨
***hương, vị, xúc, pháp chi phù trần, tức thời thanh tịnh.***

*Yòu Jí Lè Qiú Shēng Quán Píng Fā Yuàn*
又 極 樂 求 生 全 憑 發 願
***Hựu Cực Lạc cầu sanh toàn bằng phát nguyện.***

*Yǎng Láo Fǎ Zhòng Yì Kǒu Tóng Yīn Jìng Wéi*
仰 勞 法 眾 異 口 同 音 敬 為
***Ngưỡng lao pháp chúng dị khẩu đồng âm, kính vi***

*Wáng Líng Zhì Xīn Chàn Huǐ Fā Yuàn*
亡 靈 至 心 懺 悔 發 願
***vong linh chí tâm sám hối, phát nguyện.***

*Chàn Huǐ*
懺 悔
**SÁM HỐI**

*Wǎng Xí Suǒ Zào Zhū È Yè*
往 昔 所 造 諸 惡 業
***Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp.***

*Jiē Yóu Wú Shǐ Tān Chēn Chī*
皆 由 無 始 貪 瞋 癡
***Giai do vô thỉ tham sân si.***

*Cóng Shēn Yǔ Yì Zhī Suǒ Shēng*
從 身 語 意 之 所 生
***Tùng thân ngữ ý chi sở sanh.***

*Jīn Duì Fó Qián Qiú Chàn Huǐ*
今 對 佛 前 求 懺 悔
***Kim đối Phật tiền cầu sám hối.***

*Zhòng Shēng Wú Biān Shì Yuàn Dù*
眾 生 無 邊 誓 願 度
***Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.***

*Fán Nǎo Wú Jìn Shì Yuàn Duàn*
煩 惱 無 盡 誓 願 斷
***Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.***

*Fă Mén Wú Liàng Shì Yuàn Xué*
法 門 無 量 誓 願 學
***Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.***

*Fó Dào Wú Shàng Shì Yuàn Chéng*
佛 道 無 上 誓 願 成
***Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.***

*Nán Mó Pǔ Xián Wáng Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 普 賢 王 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[7]

*Shàng Lái Chàn Huǐ Fā Yuàn Yǐ Jìng Wáng Líng*
上 來 懺 悔 發 願 已 竟 亡 靈
***Thượng lai sám hối phát nguyện dĩ cánh. Vong linh***

*Dāng Zhī Fū Jìng Tǔ Zhī Wéi Jiào Yě*
當 知 夫 淨 土 之 為 教 也
_____ ***đương tri: Phu Tịnh Độ chi vi giáo dã.***

*Yǎng Chéng Ā Mí Tuó Fó Sì Shí Yǒu Bā Dà Cí*
仰 承 阿 彌 陀 佛 四 十 有 八 大 慈
***Ngưỡng thừa A Di Đà Phật tứ thập hữu bát đại từ***

*Dà Bēi Shēn Zhòng Yuàn Lì Shè Qǔ Shí Fāng*
大 悲 深 重 願 力 攝 取 十 方
***đại bi thâm trọng nguyện lực, nhiếp thủ thập phương***

*Yí Qiē Zhòng Shēng Fán Jù Xìn Xīn Zhě Jiē Dé*
一 切 眾 生 凡 具信心者皆得
***nhất thiết chúng sanh. Phàm cụ tín tâm giả, giai đắc***

*Wǎng Shēng Xìn Zhě Xìn Yǒu Xī Fāng Jìng Tǔ Xìn*
往 生 信者信有西 方 淨 土信
***vãng sanh. Tín giả. Tín hữu Tây Phương Tịnh Độ; tín***

*Yǒu A Mí Tuó Fó Shè Qǔ Zhòng Shēng Zhī Shì*
有 阿彌陀 佛 攝 取 眾 生 之事
***hữu A Di Đà Phật nhiếp thủ chúng sanh chi sự.***

*Wǒ Děng Zhòng Shēng Xìn Yǒu Wǎng Shēng Zhī Fēn*
我 等 眾 生 信有往 生 之 分
***Ngã đẳng chúng sanh tín hữu vãng sanh chi phần.***

*Rán Suī Wèi Mí Tuó Shè Qǔ Zhòng Shēng Wǎng Shēng*
然 雖謂彌陀 攝 取 眾 生 往 生
***Nhiên tuy vị Di Đà nhiếp thủ chúng sanh vãng sanh,***

*Yào Xìn Wéi Shì Suí Xīn Zì Xiàn Gǎn Yìng Dào Jiāo*
要 信 唯是隨心自現 感 應 道 交
***yếu tín duy thị tùy tâm tự hiện, cảm ứng đạo giao,***

*Jiù Jìng Fēi Cóng Wài Dé Rú Shì Xìn Zhě Shì*
究 竟 非 從 外 得 如是信者是
***cứu cánh phi tùng ngoại đắc. Như thị tín giả, thị***

*Wéi Zhēn Xìn Xìn Ér Wú Xíng Jí Bù Chéng Qí Xìn*
為 真 信 信而無 行 即 不 成 其 信
***vi chân tín. Tín nhi vô Hạnh, tức bất thành kỳ tín.***

*Xíng Zhě Léng Yán Jīng Yún Dōu Shè Liù Gēn*
行 者 棱 嚴 經 云 都 攝 六 根
***Hạnh giả, Lăng Nghiêm kinh vân: Đô nhiếp lục căn,***

*Jìng Niàn Xiāng Jì Bù Jiǎ Fāng Biàn Zì Dé Xīn*
淨 念 相 繼 不 假 方 便 自 得 心
***tịnh niệm tương kế, bất giả phương tiện, tự đắc tâm***

*Kāi Ā Mí Tuó Jīng Yún Ruò Yǒu Shàn Nán Zǐ*
開 阿 彌 陀 經 云 若 有 善 男 子
***khai. A Di Đà kinh vân: Nhược hữu thiện nam tử,***

*Shàn Nǚ Rén Wén Shuō A Mí Tuó Fó Zhí Chí*
善 女 人 聞 說 阿 彌 陀 佛 執 持
***thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì***

*Míng Hào Ruò Yí Rì Ruò Èr Rì Nǎi Zhì*
名 號 若 一 日 若 二 日 乃 至
***danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nãi chí***

*Qī Rì Yí Xīn Bù Luàn Qí Rén Lín Mìng*
七 日 一 心 不 亂 其 人 臨 命
***thất nhật, nhất tâm bất loạn. Kỳ nhân lâm mạng***

*Zhōng Shí A Mí Tuó Fó Yǔ Zhū Shèng Zhòng*
終 時 阿 彌 陀 佛 與 諸 聖 眾
***chung thời, A Di Đà Phật dữ chư thánh chúng***

*Xiàn Zài Qí Qián Shì Rén Zhōng Shí Xīn Bù Diān*
現 在 其 前 是 人 終 時 心 不 顛
***hiện tại kỳ tiền. Thị nhân chung thời, tâm bất điên***

*Dào Jí Dé Wǎng Shēng A Mí Tuó Fó Jí Lè Guó*
倒 即 得 往 生 阿彌陀佛 極樂國
***đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc***

*Tǔ Rú Shì Xíng Zhě Shì Míng Zhèng Xíng Xíng*
土 如 是 行 者 是 名 正 行 行
***độ. Như thị hành giả thị danh Chánh Hạnh. Hạnh***

*Ér Wú Yuàn Jí Bù Chéng Qí Xíng Yuàn Zhě*
而 無 願 即 不 成 其 行 願 者
***nhi vô Nguyện, tức bất thành kỳ Hạnh. Nguyện giả,***

*Yào Yǔ A Mí Tuó Fó Sì Shí Bā Yuàn Yuàn*
要 與阿彌陀 佛 四 十 八 願 願
***yếu dữ A Di Đà Phật tứ thập bát nguyện, nguyện***

*Yuàn Xiāng Yìng Shì Wéi Dà Yuàn Yě Xìn Xíng*
願 相 應 是為大 願 也 信 行
***nguyện tương ứng thị vi đại nguyện dã. Tín, Hạnh,***

*Yuàn Sān Rú Dǐng Sān Zú Quē Yí Bù Kě*
願 三 如 鼎 三 足 缺 一 不 可
***Nguyện tam, như đỉnh tam túc, khuyết nhất bất khả!***

*Jīn Er Wáng Líng Dāng Zhī Xiàn Qián Yí Niàn*
今 爾 亡 靈 當 知 現 前 一 念
***Kim nhĩ vong linh đương tri: Hiện tiền nhất niệm,***

*Běn Zì Yuán Cháng Xìn Xíng Yuàn Yuán Shì Zì*
本 自 圓 常 信 行 願 原 是自
***bổn tự viên thường. Tín, Hạnh, Nguyện. Nguyên thị tự***

*Jǐ Běn Lái Jù Yǒu Rú Shì Xìng Dé Jīn Zhě Dàn*
己 本 來 具 有 如 是 性 德 今 者 但
***kỷ bổn lai cụ hữu, như thị tánh đức. Kim giả đản***

*Shì Běn Xìng Guāng Míng Xiǎn Fā Er*
是 本 性 光 明 顯 發 耳
***thị bổn tánh quang minh hiển phát nhỉ.***

*Mí Tuó Zàn*
彌 陀 讚
**DI ĐÀ TÁN**

*A Mí Tuó Fó Wú Shàng Yī Wáng*
阿彌陀 佛 無 上 醫 王
***A Di Đà Phật vô thượng y vương,***

*Wéi Wéi Jīn Xiāng Fàng Háo Guāng*
巍 巍 金 相 放 毫 光
***Nguy nguy kim tướng phóng hào quang.***

*Kǔ Hǎi Zuò Cí Háng*
苦 海 作 慈 航
***Khổ hải tác từ hàng.***

*Jiǔ Pǐn Lián Bāng*
九 品 蓮 邦
***Cửu phẩm liên bang,***

*Tóng Yuàn Wǎng Xī Fāng*
同 願 往 西 方
***Đồng nguyện vãng Tây Phương.***

*Nán Mó Lián Chí Huì Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Dì Èr Shí Fǎ Shì*
第二時 法 事
**ĐỆ NHỊ THỜI PHÁP SỰ**

*Nán Mó Lián Chí Hǎi Hùi Fó Pú Sà*
南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩
***Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Fó Shuō A Mí Tuó Jīng*
佛 說 阿 彌 陀 經
**PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH**

*Rú Shì Wǒ Wén: Yí Shí Fó Zài Shè Wèi Guó,*
如 是 我 聞: 一 時 佛 在 舍 衛 國.
***Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc,***

*Qí Shù Gěi Gū Dú Yuán, Yǔ Dà Bǐ Qiū Sēng,*
祇 樹 給 孤 獨 園, 與 大 比 丘 僧,
***Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ kheo tăng,***

*Qiān Èr Bǎi Wǔ Shí Rén Jū, Jiē Shì Dà A*
千 二 百 五 十 人 俱, 皆 是 大 阿
***thiên nhị bách ngũ thập nhân câu, giai thị đại A***

*Luó Hàn, Zhòng Suǒ Zhī Shì: Zhǎng Lǎo Shè Lì*
羅 漢. 眾 所 知 識: 長 老 舍 利
***La Hán, chúng sở tri thức: Trưởng lão Xá Lợi***

*Fó, Mó Hē Mù Jiàn Lián, Mó Hē Jiā Shè,*
弗, 摩 訶 目 犍 連, 摩 訶 迦 葉,
***Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp,***

*Mó Hē Jiā Zhān Yán, Mó Hē Jū Chī Luó,*
摩訶迦梅延, 摩訶俱絺羅,
***Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La,***

*Lí Pó Duō, Zhōu Lì Pán Tuó Qié, Nán Tuó , A Nán*
離婆多, 周利槃陀伽, 難陀, 阿難
***Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Dà, Nan Đà, A Nan***

*Tuó, Luó Hóu Luó, Jiāo Fàn Pō Tí, Bīn Tóu Lú*
陀, 羅睺羅, 憍梵波提, 賓頭盧
***Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô***

*Pǒ Luó Duò, Jiā Liú Tuó Yí, Mó Hē Jié Bīn*
頗羅墮, 迦留陀夷, 摩訶劫賓
***Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di , Ma Ha Kiếp Tân***

*Nà, Bó Jù Luó, A Nuò Lóu Tuó, Rú Shì Děng*
那, 薄拘羅, 阿耨樓馱, 如是等
***Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, như thị đẳng***

*Zhū Dà Dì Zǐ. Bìng Zhū Pú Sà Mó Hē Sà: Wén*
諸大弟子. 并諸菩薩摩訶薩. 文
***chư đại đệ tử. Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát: Văn***

*Shū Shī Lì Fǎ Wáng Zǐ, A Yì Duō Pú Sà, Qián*
殊師利法王子. 阿逸多菩薩, 乾
***Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn***

*Tuó Hē Tí Pú Sà, Cháng Jīng Jìn Pú Sà, Yǔ*
陀訶提菩薩, 常精進菩薩, 與
***Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát, dữ***

*Rú Shì Děng Zhū Dà Pú Sà, Jí Shì Tí Huán*
如是等諸大菩薩, 及釋提桓
***như thị đẳng chư đại Bồ Tát, cập Thích Đề Hoàn***

*Yīn Děng, Wú Liàng Zhū Tiān Dà Zhòng Jū. Er*
因等, 無量諸天大眾俱. 爾
***nhân đẳng, vô lượng chư thiên đại chúng câu. Nhĩ***

*Shí Fó Gào Zhǎng Lǎo Shè Lì Fó: Cóng Shì Xī*
時佛告長老舍利弗: 從是西
***thời Phật cáo Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Tùng thị Tây***

*Fāng, Guò Shí Wàn Yì Fó Tǔ, Yǒu Shì Jiè*
方過十萬億佛土, 有世界
***phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới***

*Míng Yuē Jí Lè, Qí Tǔ Yǒu Fó, Hào A Mí Tuó,*
名曰極樂, 其土有佛, 號阿彌陀,
***danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật, hiệu A Di Đà,***

*Jīn Xiàn Zài Shuō Fǎ. Shè Lì Fó! Bǐ Tǔ Hé Gù*
今現在說法. 舍利弗! 彼土何故
***kim hiện tại thuyết pháp. Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố***

*Míng Wéi Jí Lè? Qí Guó Zhòng Shèng Wú Yǒu Zhòng*
名為極樂? 其國眾生無有眾
***danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng***

*Kǔ, Dàn Shòu Zhū Lè, Gù Míng Jí Lè. Yòu Shè*
苦, 但受諸樂, 故名極樂. 又舍
***khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc. Hựu Xá***

*Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Qī Chóng Lán Shǔn,*
利 弗! 極 樂 國 土, 七 重 欄 楯,
***Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn,***

*Qī Chóng Luó Wǎng, Qī Chóng Háng Shù, Jiē Shì Sì*
七 重 羅 網, 七 重 行 樹, 皆 是 四
***thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ***

*Bǎo, Zhōu Zá Wéi Rào, Shì Gù Bǐ Guó Míng Wéi*
寶, 周 匝 圍 繞, 是 故 彼 國 名 為
***bảo, châu tạp vi nhiễu, thị cố bỉ quốc danh vi***

*Jí Lè. Yòu Shè Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Yǒu*
極 樂. 又 舍 利 弗! 極 樂 國 土, 有
***Cực Lạc. Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, hữu***

*Qī Bǎo Chí, Bā Gōng Dé Shuǐ, Chōng Mǎn Qí Zhōng,*
七 寶 池, 八 功 德 水, 充 滿 其 中,
***thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung,***

*Chí Dǐ Chún Yǐ Jīn Shā Bù Dì. Sì Biān Jiē Dào,*
池 底 純 以 金 沙 布 地. 四 邊 階 道,
***trì để thuần dĩ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo,***

*Jīn, Yín, Liú Lí, Bō Lí Hé Chéng; Shàng Yǒu*
金, 銀, 瑠 璃, 玻 瓈 合 成; 上 有
***kim, ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành; thượng hữu***

*Lóu Gé, Yì Yǐ Jīn, Yín, Liú Lí, Bō Lí, Chē Qú,*
樓 閣, 亦 以 金, 銀, 瑠 璃, 玻 瓈, 硨 磲,
***lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ,***

*Chì Zhū, Mǎ Nǎo, Ér Yán Shì Zhī. Chí Zhōng*
赤 珠, 瑪 瑙, 而 嚴 飾 之. 池 中
***xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi. Trì trung***

*Lián Huá, Dà Rú Chē Lún: Qīng Sè Qīng Guāng,*
蓮 華, 大 如 車 輪: 青 色 青 光,
***liên hoa, đại như xa luân: thanh sắc thanh quang,***

*Huáng Sè Huáng Guāng, Chì Sè Chì Guāng, Bái*
黃 色 黃 光, 赤 色 赤 光. 白
***hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch***

*Sè Bái Guāng, Wēi Miào Xiāng Jié. Shè Lì Fó!*
色 白 光, 微 妙 香 潔. 舍 利 弗!
***sắc bạch quang, vi diệu hương khiết. Xá Lợi Phất!***

*Jí Lè Guó Tǔ, Chéng Jiù Rú Shì Gōng Dé Zhuāng*
極 樂 國 土, 成 就 如 是 功 德 莊
***Cực Lạc quốc độ, thành tựu như thị công đức trang***

*Yán. Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Cháng*
嚴. 又 舍 利 弗! 彼 佛 國 土 常
***nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thường***

*Zuò Tiān Yuè, Huáng Jīn Wéi Dì, Zhòu Yè Liù Shí,*
作 天 樂, 黃 金 為 地, 晝 夜 六 時,
***tác thiên nhạc, hoàng kim vi địa, trú dạ lục thời,***

*Yù Tiān Màn Tuó Luó Huá. Qí Tǔ Zhòng Shēng, Cháng*
雨 天 曼 陀 羅 華. 其 國 眾 生 常
***vũ thiên mạn đà la hoa. Kỳ độ chúng sanh, thường***

*Yǐ Qīng Dàn, Gè Yǐ Yī Gé, Chéng Zhòng Miào Huá,*
以 清 旦, 各 以 衣 褿 盛 眾 妙 華.
***dĩ thanh đán, các dĩ y kích, thạnh chúng diệu hoa,***

*Gòng Yǎng Tā Fāng Shí Wàn Yì Fó, Jí Yǐ*
供 養 他 方 十 萬 億 佛, 即 以
***cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ***

*Shí Shí, Huán Dào Běn Guó, Fàn Shí Jīng Xíng.*
食 時, 還 到 本 國, 飯 食 經 行.
***thực thời, hoàn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành.***

*Shè Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Chéng Jiù Rú*
舍 利 弗! 極 樂 國 土, 成 就 如
***Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thành tựu như***

*Shì Gōng Dé Zhuāng Yán. Fù Cì Shè Lì Fó!*
是 功 德 莊 嚴. 復 次 舍 利 弗!
***thị công đức trang nghiêm. Phục thứ Xá Lợi Phất!***

*Bǐ Guó Cháng Yǒu Zhǒng Zhǒng Qí Miào, Zá Sè*
彼 國 常 有 種 種 奇 妙, 雜 色
***bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc***

*Zhī Niǎo: Bái Hè, Kǒng Què, Yīng Wǔ, Shè Lì,*
之 鳥: 白 鵠, 孔 雀, 鸚 鵡, 舍 利,
***chi điểu: Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Vũ, Xá Lợi,***

*Jiā Líng Pín Qié. Gòng Mìng Zhī Niǎo, Shì Zhū*
迦 陵 頻 伽. 共 命 之 鳥, 是 諸
***Ca Lăng Tần Già. Cộng mạng chi điểu, thị chư***

*Zhòng Niǎo, Zhòu Yè Liù Shí, Chū Hé Yǎ Yīn. Qí*
眾 鳥, 晝夜六時出和雅音. 其
***chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm. Kỳ***

*Yīn Yǎn Chàng: Wǔ Gēn, Wǔ Lì, Qī Pú Tí Fēn,*
音 演 暢: 五根, 五力, 七菩提分,
***âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần,***

*Bā Shèng Dào Fēn, Rú Shì Děng Fǎ. Qí Tǔ*
八聖道分, 如是等法. 其土
***bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp. Kỳ độ***

*Zhòng Shēng, Wén Shì Yīn Yǐ, Jiē Xī Niàn Fó, Niàn*
眾 生, 聞是音已, 皆悉念佛, 念
***chúng sanh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm***

*Fǎ, Niàn Sēng. Shè Lì Fó! Rǔ Wù Wèi Cǐ Niǎo,*
法, 念僧. 舍利弗! 汝勿謂此鳥,
***Pháp, niệm Tăng. Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điểu,***

*Shí Shì Zuì Bào Suǒ Shēng. Suǒ Yǐ Zhě Hé? Bǐ Fó*
實 是罪報所生. 所以者何? 彼佛
***thật thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật***

*Guó Tǔ Wú Sān È Dào. Shè Lì Fó! Qí Fó*
國土無三惡道. 舍利弗! 其佛
***quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật***

*Guó Tǔ Shàng Wú È Dào Zhī Míng, Hé Kuàng*
國土尚無惡道之名, 何況
***quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống***

*Yǒu Shí, Shì Zhū Zhòng Niǎo, Jiē Shì A Mí Tuó*
有 實, 是 諸 眾 鳥, 皆 是阿彌陀
***hữu thật, thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà***

*Fó, Yù Lìng Fǎ Yīn Xuān Liú Biàn Huà Suǒ Zuò.*
佛, 欲 令 法 音 宣 流 變 化 所 作.
***Phật, dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.***

*Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Wéi Fēng Chuī Dòng,*
舍 利 弗! 彼 佛 國 土 微 風 吹 動,
***Xá Lợi Phật! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động,***

*Zhū Bǎo Háng Shù, Jí Bǎo Luó Wǎng, Chū Wēi Miào*
諸 寶 行 樹, 及 寶 羅 網, 出 微 妙
***chư bảo hàng thụ, cập bảo la võng, xuất vi diệu***

*Yīn, Pì Rú Bǎi Qiān Zhǒng Yuè Tóng Shí Jū Zuò.*
音, 譬 如 百 千 種 樂 同 時 俱 作
***âm, thí như bách thiên chủng nhạc đồng thời cụ tác.***

*Wén Shì Yīn Zhě, Zì Rán Jiē Shēng: Niàn Fó, Niàn*
聞 是音 者, 自 然 皆 生: 念 佛, 念
***Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm***

*Fǎ, Niàn Sēng Zhī Xīn. Shè Lì Fó! Qí Fó Guó*
法, 念 僧, 之 心. 舍 利 弗! 其 佛 國
***Pháp, niệm Tăng chi tâm. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc***

*Tǔ, Chéng Jiù Rú Shì Gōng Dé Zhuāng Yán.*
土 成 就 如 是 功 德 莊 嚴.
***độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm.***

*Shè Lì Fó! Yú Rǔ Yì Yún Hé? Bǐ Fó Hé Gù Hào*
舍 利 弗! 於 汝 意 云 何? 彼 佛 何 故 號
***Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu***

*A Mí Tuó? Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guāng Míng Wú*
阿 彌 陀? 舍 利 弗! 彼 佛 光 明 無
***A Di Đà? Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang minh vô***

*Liàng, Zhào Shí Fāng Guó, Wú Suǒ Zhàng Ài,*
量, 照 十 方 國 無 所 障 礙,
***lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại,***

*Shì Gù Hào Wéi A Mí Tuó. Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó*
是 故 號 為 阿 彌 陀. 又 舍 利 弗! 彼 佛
***thị cố hiệu vi A Di Đà. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật***

*Shòu Mìng, Jí Qí Rén Mín, Wú Liàng Wú Biān A*
壽 命, 及 其 人 民 無 量 無 邊 阿
***thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a***

*Sēng Qí Jié, Gù Míng A Mí Tuó. Shè Lì Fó!*
僧 祇 劫, 故 名 阿 彌 陀. 舍 利 弗!
***tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà. Xá Lợi Phất!***

*A Mí Tuó Fó Chéng Fó Yǐ Lái, Yú Jīn Shí Jié.*
阿 彌 陀 佛 成 佛 已 來, 於 今 十 劫.
***A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.***

*Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó Yǒu Wú Liàng Wú Biān*
又 舍 利 弗! 彼 佛 有 無 量 無 邊
***Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên***

*Shēng Wén Dì Zǐ, Jiē A Luó Hàn, Fēi Shì Suàn Shù*
聲 聞 弟 子, 皆 阿 羅 漢, 非 是 算 數
***Thanh Văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số***

*Zhī Suǒ Néng Zhī; Zhū Pú Sà Zhòng Yì Fù Rú*
之 所 能 知; 諸 菩 薩 眾 亦 復 如
***chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như***

*Shì. Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Chéng Jiù Rú*
是. 舍 利 弗! 彼 佛 國 土 成 就 如
***thị. Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như***

*Shì Gōng Dé Zhuāng Yán. Yòu Shè Lì Fó! Jí*
是 功 德 莊 嚴. 又 舍 利 弗! 極
***thị công đức trang nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất! Cực***

*Lè Guó Tǔ, Zhòng Shēng Shēng Zhě, Jiē Shì A Pí*
樂 國 土, 眾 生 生 者, 皆 是 阿 鞞
***Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ***

*Bá Zhì, Qí Zhōng Duō Yǒu Yí Shēng Bǔ Chǔ, Qí Shù*
跋 致, 其 中 多 有 一 生 補 處, 其 數
***Bạt Trí, kỳ trung đa hữu nhất sanh bổ xứ, kỳ số***

*Shèn Duō, Fēi Shì Suàn Shù, Suǒ Néng Zhī Zhī, Dàn Kě*
甚 多, 非 是 算 數, 所 能 知 之, 但 可
***thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả***

*Yǐ Wú Liàng Wú Biān A Sēng Qí Shuō. Shè Lì Fó!*
以 無 量 無 邊 阿 僧 祇 說. 舍 利 弗!
***dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết. Xá Lợi Phất!***

*Zhòng Shēng Wén Zhě, Yīng Dāng Fā Yuàn, Yuàn*
眾 生 聞 者, 應 當 發 願 願
***Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện***

*Shēng Bǐ Guó. Suǒ Yǐ Zhě Hé? Dé Yǔ Rú Shì Zhū*
生 彼 國. 所 以 者 何? 得 與 如 是 諸
***sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư***

*Shàng Shàn Rén Jū Huì Yí Chǔ. Shè Lì Fó!*
上 善 人 俱 會 一 處. 舍 利 弗!
***thượng thiện nhân câu hội nhất xứ. Xá Lợi Phất!***

*Bù Kě Yǐ Shǎo Shàn Gēn Fú Dé Yīn Yuán*
不 可 以 少 善 根 福 德 因 緣
***Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhân duyên***

*Dé Shēng Bǐ Guó. Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Shàn*
得 生 彼 國. 舍 利 弗! 若 有 善
***đắc sanh bỉ quốc. Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Wén Shuō A Mí Tuó Fó,*
男 子, 善 女 人, 聞 說 阿 彌 陀 佛
***nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật,***

*Zhí Chí Míng Hào. Ruò Yí Rì, Ruò Èr Rì,*
執 持 名 號. 若 一 日, 若 二 日,
***chấp trì danh hiệu. Nhược nhất nhật, nhược nhị nhật,***

*Ruò Sān Rì, Ruò Sì Rì, Ruò Wǔ Rì,*
若 三 日, 若 四 日, 若 五 日,
***nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật,***

*Ruò Liù Rì, Ruò Qī Rì, Yí Xīn Bú Luàn,*
若六日，若七日，一心不亂，
***nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn,***

*Qí Rén Lín Mìng Zhōng Shí, A Mí Tuó Fó Yǔ Zhū*
其人臨命終時，阿彌陀佛與諸
***kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư***

*Shèng Zhòng, Xiàn Zài Qí Qián; Shì Rén Zhōng Shí,*
聖眾，現在其前；是人終時，
***thánh chúng, hiện tại kỳ tiền; thị nhân chung thời,***

*Xīn Bù Diān Dào, Jí Dé Wǎng Shēng A Mí Tuó Fó*
心不顛倒，即得往生阿彌陀佛
***tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật***

*Jí Lè Guó Tǔ. Shè Lì Fó! Wǒ Jiàn Shì Lì, Gù*
極樂國土．舍利弗！我見是利故
***Cực Lạc quốc độ. Xá Lợi Phất! Ngã kiến thị lợi, cố***

*Shuō Cǐ Yán, Ruò Yǒu Zhòng Shēng Wén Shì Shuō*
說此言，若有眾生聞是說
***thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết***

*Zhě, Yīng Dāng Fā Yuàn, Shēng Bǐ Guó Tǔ. Shè*
者，應當發願生彼國土．舍
***giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ. Xá***

*Lì Fó! Rú Wǒ Jīn Zhě, Zàn Tàn A Mí Tuó*
利弗！如我今者，讚歎阿彌陀
***Lợi Phất! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà***

*Fó, Bù Kě Sì Yì Gōng Dé Zhī Lì. Dōng Fāng*
佛, 不可思議功德之利. 東方
***Phật, bất khả tư nghị công đức chi lợi. Đông phương***

*Yì Yǒu A Chù Pí Fó, Xū Mí Xiàng Fó, Dà*
亦有阿閦鞞佛, 須彌相佛, 大
***diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại***

*Xū Mí Fó, Xū Mí Guāng Fó, Miào Yīn Fó;*
須彌佛, 須彌光佛, 妙音佛;
***Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật;***

*Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí*
如是等恆河沙數諸佛, 各於其
***như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ***

*Guó, Chù Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù Sān*
國, 出廣長舌相, 徧覆三
***quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam***

*Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán:*
千大千世界, 說誠實言:
***thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:***

*"Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn*
汝等眾生, 當信是稱讚
***"Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán***

*Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó*
不可思議功德一切諸佛
***Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật***

*Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Nán Fāng Shì*
所護念經. 舍利弗! 南方世
***Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Nam phương thế***

*Jiè Yǒu Rì Yuè Dēng Fó, Míng Wén Guāng*
界有日月燈佛, 名聞光
***giới hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang***

*Fó, Dà Yàn Jiān Fó, Xū Mí Dēng Fó, Wú*
佛, 大燄肩佛, 須彌燈佛, 無
***Phật, Đại Diễm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô***

*Liàng Jīng Jìn Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā*
量精進佛; 如是等恆河沙
***Lượng Tinh Tấn Phật; như thị đẳng Hằng hà sa***

*Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng*
數諸佛, 各於其國, 出廣長
***số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường***

*Shé Xiàng, Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè,*
舌相, 徧覆三千大千世界,
***thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới,***

*Shuō Chéng Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng*
說誠實言: 汝等眾生, 當
***thuyết thành thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương***

*Xìn Shì Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí*
信是稱讚不可思議功德一
***tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất***

*Qiè Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng" Shè Lì Fó!*
切 諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗!
***Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phật!***

*Xī Fāng Shì Jiè Yǒu Wú Liàng Shòu Fó,*
西 方 世 界 有 無 量 壽 佛,
***Tây Phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật,***

*Wú Liàng Xiàng Fó, Wú Liàng Chuáng Fó, Dà*
無 量 相 佛, 無 量 幢 佛, 大
***Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại***

*Guāng Fó, Dà Míng Fó, Bǎo Xiàng Fó, Jìng*
光 佛, 大 明 佛, 寶 相 佛, 淨
***Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh***

*Guāng Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū*
光 佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸
***Quang Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư***

*Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng,*
佛, 各 於 其 國, 出 廣 長 舌 相,
***Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,***

*Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng*
徧 覆 三 千 大 千 世 界, 說 誠
***biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành***

*Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì*
實 言: 汝 等 眾 生, 當 信 是
***thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị***

*Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè*
稱 讚 不 可 思 議 功 德 一 切
***Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết***

*Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Běi*
諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗! 北
***Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phật! Bắc***

*Fāng Shì Jiè Yǒu Yàn Jiān Fó, Zuì Shèng Yīn*
方 世 界 有 燄 肩 佛, 最 勝 音
***phương thế giới hữu Diễm Kiên Phật, Tối Thắng Âm***

*Fó, Nán Jǔ Fó, Rì Shēng Fó, Wǎng Míng*
佛, 難 沮 佛, 日 生 佛, 網 明
***Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sanh Phật, Võng Minh***

*Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú*
佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛, 各 於
***Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư***

*Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù*
其 國, 出 廣 長 舌 相, 徧 覆
***kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú***

*Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán:*
三 千 大 千 世 界, 說 誠 實 言:
***tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:***

*"Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn Bù*
汝 等 眾 生, 當 信 是 稱 讚 不
***"Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán Bất***

*Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó Suǒ*
可 思 議 功 德 一 切 諸 佛 所
***Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở***

*Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Xìa Fāng Shì Jiè*
護 念 經. 舍 利 弗! 下 方 世 界
***Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới***

*Yǒu Shī Zǐ Fó, Míng Wén Fó, Míng Guāng Fó,*
有 師 子 佛, 名 聞 佛, 名 光 佛,
***hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật,***

*Dá Mó Fó, Fǎ Chuáng Fó, Chí Fǎ Fó; Rú*
達 摩 佛, 法 幢 佛, 持 法 佛; 如
***Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật; như***

*Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí Guó,*
是 等 恆 河 沙 數 諸 佛, 各 於 其 國,
***thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc,***

*Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù Sān Qiān*
出 廣 長 舌 相, 徧 覆 三 千
***xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên***

*Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán: "Rǔ Děng*
大 千 世 界, 說 誠 實 言: 汝 等
***đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: "Nhữ đẳng***

*Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn Bù Kě Sī*
眾 生, 當 信 是 稱 讚 不 可 思
***chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư***

*Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó Suǒ Hù Niàn*
議 功 德 一 切 諸 佛 所 護 念
***Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm***

*Jīng". Shè Lì Fó! Shàng Fāng Shì Jiè Yǒu*
經. 舍 利 弗! 上 方 世 界 有
***Kinh". Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới hữu***

*Fàn Yīn Fó, Sù Wáng Fó, Xiāng Shàng Fó,*
梵 音 佛, 宿 王 佛, 香 上 佛,
***Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật,***

*Xiāng Guāng Fó, Dà Yàn Jiān Fó, Zá Sè*
香 光 佛, 大 燄 肩 佛, 雜 色
***Hương Quang Phật, Đại Diễm Kiên Phật, Tạp Sắc***

*Bǎo Huá Yán Shēn Fó, Suō Luó Shù Wáng Fó,*
寶 華 嚴 身 佛, 娑 羅 樹 王 佛,
***Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Sa La Thụ Vương Phật,***

*Bǎo Huá Dé Fó, Jiàn Yí Qiè Yì Fó, Rú*
寶 華 德 佛, 見 一 切 義 佛, 如
***Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như***

*Xū Mí Shān Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū*
須 彌 山 佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸
***Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư***

*Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng,*
佛, 各 於 其 國, 出 廣 長 舌 相,
***Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,***

*Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng*
徧 覆 三 千 大 千 世 界, 說 誠
***biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành***

*Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì*
實 言: 汝 等 眾 生, 當 信 是
***thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị***

*Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè*
稱 讚 不 可 思 議 功 德 一 切
***Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết***

*Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Yú Rǔ*
諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗! 於 汝
***Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Ư nhữ***

*Yì Yún Hé? Hé Gù Míng Wéi: Yí Qiè Zhū Fó Suǒ*
意 云 何? 何 故 名 為 一 切 諸 佛 所
***ý vân hà? Hà cố danh vi: Nhất Thiết Chư Phật Sở***

*Hù Niàn Jīng? Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Shàn*
護 念 經? 舍 利 弗! 若 有 善
***Hộ Niệm Kinh? Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Wén Shì Jīng Shòu Chí Zhě,*
男 子, 善 女 人, 聞 是 經 受 持 者
***nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh thọ trì giả,***

*Jí Wén Zhū Fó Míng Zhě, Shì Zhū Shàn Nán Zǐ,*
及 聞 諸 佛 名 者, 是 諸 善 男 子,
***cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử,***

*Shàn Nǚ Rén Jiē Wéi Yí Qiè Zhū Fó Zhī Suǒ Hù*
善 女 人, 皆 為 一 切 諸 佛 之 所 護
***thiện nữ nhân, giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ***

*Niàn, Jiē Dé Bú Tuì Zhuǎn Yú A Nuò Duō Luó Sān*
念, 皆 得 不 退 轉 於 阿 耨 多 羅 三
***niệm, giai đắc bất thối chuyển ư A Nậu Đa La Tam***

*Miǎo Sān Pú Tí. Shì Gù Shè Lì Fó! Rǔ Děng*
藐 三 菩 提. 是 故 舍 利 弗! 汝 等
***Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố Xá Lợi Phất! Nhữ đẳng***

*Jiē Dāng Xìn Shòu Wǒ Yǔ, Jí Zhū Fó Suǒ Shuō.*
皆 當 信 受 我 語, 及 諸 佛 所 說.
***giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.***

*Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Rén Yǐ Fā Yuàn, Jīn*
舍 利 弗! 若 有 人 已 發 願, 今
***Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim***

*Fā Yuàn, Dāng Fā Yuàn, Yù Shēng A Mí*
發 願, 當 發 願, 欲 生 阿 彌
***phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di***

*Tuó Fó Guó Zhě, Shì Zhū Rén Děng, Jiē Dé Bú*
陀 佛 國 者, 是 諸 人 等, 皆 得 不
***Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất***

*Tuì Zhuǎn Yú A Nuò Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí,*
退 轉 於 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提,
***thối chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề,***

*Yú Bǐ Guó Tǔ Ruò Yǐ Shēng, Ruò Jīn Shēng,*
於彼國土若已生，若今生，
***ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh,***

*Ruò Dāng Shēng. Shì Gù Shè Lì Fó! Zhū Shàn*
若當生. 是故舍利弗! 諸善
***nhược đương sanh. Thị cố Xá Lợi Phất! Chư thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Ruò Yǒu Xìn Zhě, Yīng*
男子，善女人，若有信者，應
***nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng***

*Dāng Fā Yuàn, Shēng Bǐ Guó Tǔ. Shè Lì Fó!*
當發願，生彼國土. 舍利弗!
***đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ. Xá Lợi Phất!***

*Rú Wǒ Jīn Zhě Chēng Zàn Zhū Fó Bù Kě Sī*
如我今者稱讚諸佛不可思
***Như ngã kim giả xưng tán chư Phật bất khả tư***

*Yì Gōng Dé, Bǐ Zhū Fó Děng, Yì Chēng Zàn Wǒ*
議功德，彼諸佛等，亦稱讚我
***nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã***

*Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Ér Zuò Shì Yán: "Shì*
不可思議功德而作是言: 釋
***bất khả tư nghị công đức nhi tác thị ngôn: "Thích***

*Jiā Móu Ní Fó Néng Wéi Shèn Nán Xī Yǒu Zhī Shì,*
迦牟尼佛能為甚難希有之事，
***Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự,***

*Néng Yú Suō Pó Guó Tǔ, Wǔ Zhuó È Shì: Jié Zhuó,*
能 於娑婆國 土 五 濁 惡 世: 劫 濁,
***năng ư Sa Bà quốc độ, ngũ trược ác thế: kiếp trược,***

*Jiàn Zhuó, Fán Nǎo Zhuó, Zhòng Shēng Zhuó, Mìng*
見 濁, 煩 惱 濁, 眾 生 濁, 命
***kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng***

*Zhuó Zhōng, Dé A Nuò Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú*
濁 中, 得阿 耨 多羅三 藐 三 菩
***trược trung, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ***

*Tí, Wèi Zhū Zhòng Shēng, Shuō Shì Yí Qiè Shì*
提, 為 諸 眾 生, 說 是 一 切 世
***Đề, vi chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế***

*Jiān Nán Xìn Zhī Fǎ" Shè Lì Fó! Dāng Zhī Wǒ*
間 難 信 之 法. 舍 利 弗! 當 知 我
***gian nan tín chi Pháp" Xá Lợi Phất! Đương tri ngã***

*Yú Wǔ Zhuó È Shì, Xíng Cǐ Nán Shì Dé A Nuò Duō*
於 五 濁 惡 世 行 此 難 事 得 阿 耨 多
***ư ngũ trược ác thế, hành thử nan sự đắc A Nậu Đa***

*Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí, Wèi Yí Qiè Shì Jiàn*
羅 三 藐 三 菩 提, 為 一 切 世 間
***La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vi nhất thiết thế gian***

*Shuō Cǐ Nán Xìn Zhī Fǎ, Shì Wéi Shèn Nán. Fó*
說 此 難 信 之 法, 是 為 甚 難. 佛
***thuyết thử nan tín chi Pháp, thị vi thậm nan. Phật***

*Shuō Cǐ Jīng Yǐ, Shè Lì Fó Jí Zhū Bǐ Qiū,*
說 此 經 已, 舍 利 弗 及 諸 比 丘,
***thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ - kheo,***

*Yí Qiè Shì Jiān, Tiān, Rén, A Xiū Luó Děng, Wén*
一 切 世 間, 天, 人, 阿 修 羅 等, 聞
***nhất thiết thế gian, thiên, nhân, A Tu La đẳng, văn***

*Fó Suǒ Shuō, Huān Xǐ Xìn Shòu, Zuò Lǐ Ér Qù.*
佛 所 說 歡 喜 信 受, 作 禮 而 去
***Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.***

*Fó Shuō A Mí Tuó Jīng.*
佛 說 阿 彌 陀 經.
***Phật thuyết A Di Đà Kinh.***

*Bá Yí Qiè Yè Zhàng Gēn Běn Dé Shēng*
拔 一 切 業 障 根 本 得 生
***Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bổn đắc sanh***

*Jìng Tǔ Tuó Luó Ní.*
淨 土 陀 羅 尼
***Tịnh Độ đà la ni.***

*Wǎng Shēng Zhòu*
往 生 咒
**VÃNG SANH CHÚ**

*Ná Mó A Mí Duō Pó Yè, Duō Tā Qié Duō Yè,*
南 無 阿 彌 多 婆 夜, 哆 他 伽 多 夜
***Nam mô A di đa bà dạ, đa tha già đa dạ,***

*Duō Dì Yè Tā, A Mí Lì Dū Pó Pí,*
哆 地 夜 他, 阿 彌 利 都 婆 毗,
***đa địa dạ tha, A di rị đô bà tỳ,***

*A Mí Lì Duō, Xì Dān Pó Pí, A Mí Lì Duō,*
阿 彌 利 哆, 悉 耽 婆 毗, 阿 彌 唎 哆,
***A di rị đa, tất đam bà tỳ, A di rị đa,***

*Pí Jiā Lán Dì, A Mí Lì Duō, Pí Jiā Lán Duō,*
毗 迦 蘭 帝, 阿 彌 唎 哆, 毗 迦 蘭 多,
***tỳ ca lan đế, A di rị đa, tỳ ca lan đa,***

*Qié Mí Ní, Qié Qié Nà, Zhǐ Duō Jiā Lì.*
伽 彌 膩, 伽 伽 那, 枳 多 迦 利.
***già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ.***

*Suō Pó Hē.*
娑 婆 訶.
***Sa bà ha.*** *(3 lần)*

*Ná Mó Lián Chí Hùi Pú Sà Mó Hē Sà.*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[8]

*Biàn Jiù Jīn Cháo Chéng Fó Qù*
便 就 今 朝 成 佛 去
***Tiện tựu kim triều thành Phật khứ,***

*Lè Bāng Huà Zhǔ Yǐ Xián Chí*
樂 邦 化 主 已 嫌 遲
***Lạc bang hóa chủ dĩ hiềm trì,***

*Nà Kān Gèng Yù Zhī Hū Zhě*
那 堪 更 欲 之 乎 者
***Nả kham cánh dục chi hồ giả,***

*Guǎn Qǔ Lún Huí Méi Liǎo Shí*
管 取 輪 迴 沒 了 時
***Quản thủ luân hồi một liễu thời.***

*Yuán Fū Biàn Shí Fāng Shì Jí Lè Shì Jiè*
原 夫 徧 十 方 是 極 樂 世 界
***Nguyên phu biến thập phương thị Cực Lạc thế giới.***

*Shān Guāng Shuǐ Sè Sì Kōng Hé Kōng Jìn Dà*
山 光 水 色 似 空 合 空 盡 大
***Sơn quang thủy sắc, tự không hiệp không. Tận đại***

*Dì Shì Qīng Tài Gù Xiāng Huá Xiào Niǎo Tí Rú*
地 是 清 泰 故 鄉 華 笑 鳥 啼 如
***địa thị Thanh Thái cố hương, hoa tiếu điểu đề, như***

*Jìng Zhào Jìng Zì Shì Bù Guī Guī Biàn Dé Wǔ Hú*
鏡 照 鏡 自 是 不 歸 歸 便 得 五 湖
***kính chiếu kính. Tự thị bất qui, qui tiện đắc. Ngũ hồ***

*Yān Jǐng Yǒu Shé i Zhēng Huáng Jīn Bèi Zhòu Yè*
煙 景 有 誰 爭 黃 金 臂 晝 夜
***yên cảnh hữu thùy tranh? Hoàng kim tý trú dạ***

*Cháng Chuí Wéi Xǔ Xíng Rén Dú Wěi Bái Yù*
常 垂 惟 許 行 人 獨 委 白 玉
***thường thùy. Duy hứa hành nhân độc ủy. Bạch ngọc***

*Háo Gǔ Jīn Bù Mèi Quán Píng Yuàn Zhě Chéng*
毫 古 今 不 昧 全 憑 願 者 承
***hào cổ kim bất muội, toàn bằng nguyện giả thừa***

*Dāng Suǒ Yǐ Dào Wàn Fǎ Shì Xīn Guāng Zhū Yuán*
當 所 以 道 萬 法 是 心 光 諸 緣
***đương. Sở dĩ đạo: Vạn pháp thị tâm quang, chư duyên***

*Wéi Xìng Xiǎo Běn Wú Mí Wù Rén Zhī Yào Jīn*
惟 性 曉 本 無 迷 悟 人 只 要 今
***duy tánh hiểu, bổn vô mê ngộ nhân, chỉ yếu kim***

*Rì Liǎo Jí Jīn Xiàn Qián Zhòng Děng Jì Niàn Dì*
日 了 即 今 現 前 眾 等 繫 念 第
***nhật liểu . Tức kim hiện tiền chúng đẳng, hệ niệm đệ***

*Èr Shí Fó Shì Qiě Liǎo Zhī Yī Jù Rú Hé*
二 時 佛 事 且 了 之 一 句 如 何
***nhị thời Phật sự. Thả liểu chi nhất cú, như hà***

*Jǔ Yáng*
舉 揚
***cử dương?***

*Liú Lí Chí Shàng Xuán Míng Yuè*
瑠 璃 池 上 懸 明 月
***Lưu ly trì thượng huyền minh nguyệt,***

*Hàn Dàn Huá Jiān Xì Shuǐ Qín*
菡 萏 華 間 戲 水 禽
***Hàm đạm hoa gian hý thủy cầm.***

*Zàn Fó Jié*
讚 佛 偈
**TÁN PHẬT KỆ**

*A Mí Tuó Fó Shēn Jīn Sè. Xiàng Hǎo Guāng Míng*
阿 彌 陀 佛 身 金 色. 相 好 光 明
***A Di Đà Phật thân kim sắc. Tướng hảo quang minh***

*Wú Děng Lún. Bái Háo Wǎn Zhuǎn Wǔ Xū Mí.*
無 等 倫. 白 毫 宛 轉 五 須 彌
***vô đẳng luân. Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di.***

*Gàn Mù Chéng Qīng Sì Dà Hǎi. Guāng Zhōng Hùa*
紺 目 澄 清 四 大 海. 光 中 化
***Cám mục trừng thanh tứ đại hải. Quang trung hóa***

*Fó Wú Shù Yì. Hùa Pú Sà Zhòng Yì Wú Biān. Sì*
佛 無 數 億. 化 菩 薩 眾 亦 無 邊. 四
***Phật vô số ức. Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên. Tứ***

*Shí Bā Yuàn Dù Zhòng Shēng. Jiǔ Pǐn Xián*
十 八 願 度 眾 生. 九 品 咸
***thập bát nguyện độ chúng sanh. Cửu phẩm hàm***

*Lìng Děng Bǐ Àn. Nán Mó Xī Fāng Jí Lè*
令 登 彼 岸. 南 無 西 方 極 樂
***linh đăng bỉ ngạn. Nam mô Tây Phương Cực Lạc***

*Shì Jiè. Dà Cí Dà Bēi A Mí Tuó Fó.*
世 界. 大 慈 大 悲 阿 彌 陀 佛
***Thế Giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.***

*Nán Mó Ā Mí Tuó Fó…. Ā Mí Tuó Fó.*
南 無 阿 彌 陀 佛… . 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….. A Di Đà Phật.***

*Mí Tuó Dà Yuàn Zàn*
彌 陀 大 願 讚
**DI ĐÀ ĐẠI NGUYỆN TÁN**

*Dì Yí Dà Yuàn . Guān Xiǎng Mí Tuó*
第 一 大 願. 觀 想 彌 陀
***Đệ nhất đại nguyện. Quán tưởng Di Đà.***

*Sì Shí Bā Yuàn Dù Suō Pó . Lè Pǐn Yǒng Jīn Bō*
四 十 八 願 度 娑 婆. 九 品 湧 金 波
***Tứ thập bát nguyện độ Sa Bà. Cửu phẩm dũng kim ba.***

*Bǎo Wǎng Jiāo Luó. Dù Wáng Líng Chū Ài Hé*
寶 網 交 羅. 度 亡 靈 出 愛 河
***Bảo võng giao la. Độ vong linh xuất ái hà.***

*Nán Mó Lián Chí Hùi Pú Sà Mó Hē Sà.*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開是
**KHAI THỊ**[9]

*Shì Xīn Shì Fó Jiāng Xīn Niàn*
是心是佛將心念
***Thị tâm thị Phật tương tâm niệm,***

*Niàn Dào Xīn Kōng Fó Yì Wàng*
念到心空佛亦忘
***Niệm đáo tâm không, Phật diệc vong,***

*Sā Shǒu Guī Lái Zhòng Jiǎn Diǎn*
撒手歸來重檢點
***Tát thủ quy lai trùng kiểm điểm,***

*Huá Kāi Chì Bái Yǔ Qīng Huáng*
華開赤白與青黃
***Hoa khai xích bạch dữ thanh hoàng.***

*Jiào Zhōng Dào Wéi Xīn Fó Yì Er Wéi Fó*
教中道惟心佛亦爾惟佛
***Giáo trung đạo: Duy tâm Phật diệc nhỉ, duy Phật***

*Zhòng Shēng Rán Xīn Fó Jí Zhòng Shēng Shì Sān*
眾生然心佛及眾生是三
***chúng sanh nhiên Tâm, Phật, cập chúng sanh, thị tam***

*Wú Chā Bié Suǒ Wèi Xīn Zhě Xīn Yǒu Duō Zhǒng Yuē*
無差別所謂心者心有多種曰
***vô sai biệt. Sở vị tâm giả, tâm hữu đa chủng, viết:***

*Ròu Tuán Xīn Nǎi Xiàn Zài Shēn Zhōng Fù Mǔ*
肉 團 心 乃 現 在 身 中 父 母
***nhục đoàn tâm, nãi hiện tại thân trung, phụ mẫu***

*Xuě Qì Suǒ Shēng Zhě Shì Yuē Yuán Lǜ Xīn Jí*
血 氣 所 生 者 是 曰 緣 慮 心 即
***huyết khí sở sanh giả thị. Viết Duyên Lự Tâm, tức***

*Xiàn Jīn Shàn È Shùn Nì Jìng Jiè Shàng*
現 今 善 惡 順 逆 境 界 上
***hiện kim thiện ác thuận nghịch cảnh giới thượng***

*Zhǒng Zhǒng Fēn Bié Zhě Shì Yuē Líng Zhī Xīn Shì*
種 種 分 別 者 是 曰 靈 知 心 是
***chủng chủng phân biệt giả thị. Viết Linh Tri Tâm, thị***

*Hùn Qiān Chā Ér Bù Luàn Lì Sān Jì Yǐ Mí Qiān*
混 千 差 而 不 亂 歷 三 際 以 靡 遷
***hỗn thiên sai nhi bất loạn, lịch tam tế dĩ mị thiên.***

*Bǐng Rán Dú Zhào Zhuó Er Bù Qún Zài Shèng*
炳 然 獨 照 卓 爾 不 群 在 聖
***Bỉnh nhiên độc chiếu; trác nhỉ bất quần. Tại thánh***

*Bù Zēng Zài Fán Bù Jiǎn Chǔ Shēng Sǐ Liú Lí*
不 增 在 凡 不 減 處 生 死 流 驪
***bất tăng, tại phàm bất giảm. Xử sanh tử lưu, ly***

*Zhū Dú Yào Yú Cāng Hǎi Jū Niè Pán Àn*
珠 獨 耀 于 滄 海 居 涅 槃 岸
***châu độc diệu vu thương hải. Cư Niết Bàn ngạn,***

*Guì Lún Gū Lǎng Yú Zhōng Tiān Zhū Fó Wù Zhī*
桂 輪 孤 朗 于 中 天 諸 佛 悟 之
***quế luân cô lãng vu trung thiên. Chư Phật ngộ chi,***

*Jiǎ Míng Wéi Xīn Zhòng Shēng Mí Zhī Biàn Chéng*
假 名 惟 心 眾 生 迷 之 便 成
***giả danh duy tâm. Chúng sanh mê chi, tiện thành***

*Wàng Shí Shì Yǐ Fó Jí Zhòng Shēng Zhòng Shēng*
妄 識 是 以 佛 即 眾 生 眾 生
***vọng thức. Thị dĩ Phật tức chúng sanh, chúng sanh***

*Jí Fó Qiě Xīn Wài Wú Fó Yì Wú Zhòng*
即 佛 且 心 外 無 佛 亦 無 眾
***tức Phật. Thả tâm ngoại vô Phật, diệc vô chúng***

*Shēng Wéi Mí Wù Zhī Yǒu Jiān Gù Fán Shèng Ér*
生 唯 迷 悟 之 有 間 故 凡 聖 而
***sanh. Duy mê ngộ chi hữu gián. Cố phàm thánh nhi***

*Jiǒng Yì Qǐ Zhī Xīn Fó Zhòng Shēng Sān Wú Chā*
迥 異 豈 知 心 佛 眾 生 三 無 差
***huýnh dị. Khởi tri tâm, Phật, chúng sanh, tam vô sai***

*Bié Yǒng Jiā Yún Mèng Lǐ Míng Míng Yǒu Liù Qù*
別 永 嘉 云 夢 裡 明 明 有 六 趣
***biệt. Vĩnh Gia vân: Mộng lý minh minh hữu lục thú,***

*Jué Hòu Kōng Kōng Wú Dà Qiān Jì Rán Rú*
覺 後 空 空 無 大 千 既 然 如
***giác hậu không không vô đại thiên. Ký nhiên như***

*Shì Zé Jīng Yún Cóng Shì Xī Fāng Guò Shí*
是 則 經 云 從 是 西 方 過 十
***thị, tắc kinh vân: Tùng thị Tây Phương, quá thập***

*Wàn Yì Fó Tǔ Yǒu Shì Jiè Míng Yuē Jí Lè*
萬 億 佛 土 有 世 界 名 曰 極 樂
***vạn ức Phật độ, hữu thế giới minh viết Cực Lạc.***

*Qí Tǔ Yǒu Fó Hào Ā Mí Tuó Jīn Xiàn Zài Shuō*
其 土 有 佛 號 阿 彌 陀 今 現 在 說
***Kỳ độ hữu Phật, hiệu A Di Đà, kim hiện tại thuyết***

*Fǎ Zǒng Bù Chū Wéi Xīn Jìng Tǔ Běn Xìng Mí*
法 總 不 出 唯 心 淨 土 本 性 彌
***pháp. Tổng bất xuất duy tâm Tịnh Độ, bổn tánh Di***

*Tuó Yě Yóu Shì Ér Zhī Jí Jīn Xiàn Qián Wáng*
陀 也 由 是 而 知 即 今 現 前 亡
***Đà dã. Do thị nhi tri, tức kim hiện tiền vong***

*Líng Qí Shēng Yě Lián Huá Duǒ Duǒ Qí Mò*
靈 其 生 也 蓮 華 朵 朵 其 歿
***linh_____kỳ sanh dã liên hoa đóa đóa, kỳ một***

*Yě Xíng Shù Zhòng Zhòng Wú Yí Shí Bù Dá Lián*
也 行 樹 重 重 無 一 時 不 達 蓮
***dã hàng thụ trùng trùng. Vô nhất thời bất đạt liên***

*Bāng Wú Yí Niàn Bù Yī Cí Fù Shěn Rú Shì*
邦 無 一 念 不 依 慈 父 審 如 是
***Bang, vô nhất niệm bất y từ phụ. Thẩm như thị,***

*Qiě Dào Lí Cǐ Xīn Fó Zhòng Shēng Wài Bié*
且 道 離 此 心 佛 眾 生 外 別
***thả đạo: Ly thử tâm Phật chúng sanh ngoại, biệt***

*Yǒu Shāng Liàng Chǔ Yě Wú*
有 商 量 處 也 無
***hữu thương lượng xứ dã vô.***

*Dà Yuán Jìng Lǐ Jué Xiān Āi*
大 圓 鏡 裡 絕 纖 埃
***Đại viên kính trí tuyệt tiêm ai,***

*Bì ǒu Huá Zhōng Yǒu Shèng Tāi*
碧 藕 華 中 有 聖 胎
***Bích ngẫu hoa trung hữu thánh thai,***

*Yáo Wàng Jīn Shā Chí Zhǎo Wài*
遙 望 金 沙 池 沼 外
***Dao vọng kim sa trì chiếu ngoại,***

*Bǎo Guāng Cháng Zhào Yù Lóu Tái*
寶 光 常 照 玉 樓 臺
***Bảo quang thường chiếu ngọc lâu đài.***

*Nán Mó Xī Fāng Jí Lè Shì Jiè. Dà Cí Dà*
南 無 西 方 極 樂 世 界. 大 慈 大
***Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới đại từ đại***

*Bēi A Mí Tuó Fó.*
悲 阿 彌 陀 佛
***bi A Di Đà Phật.***

*Ná Mó A Mí Tuó Fó…. A Mí Tuó Fó.*
南 無 阿 彌 陀 佛.... 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….. A Di Đà Phật.***

*Nán Mó Guān Shì Yīn Pú Sà*
南 無 觀 世 音 菩 薩
***Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Nán Mó Dà Shì Zhì Pú Sà*
南 無 大 勢 至 菩 薩
***Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Nán Mó Qīng Jìng Dà Hǎi Zhòng Pú Sà*
南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩
***Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Shí Fāng Sān Shì Fó Ā Mí Tuó Dì Yí*
十 方 三 世 佛 阿 彌 陀 第 一
***Thập phương tam thế Phật, A Di Đà đệ nhất.***

*Jiǔ Pǐn Dù Zhòng Shēng Wēi Dé Wú Qióng Jìn*
九 品 度 眾 生 威 德 無 窮 盡
***Cửu phẩm độ chúng sanh, oai đức vô cùng tận.***

*Wǒ Jīn Dà Guī Yī Chàn Huǐ Sān Yè Zuì*
我 今 大 歸 依 懺 悔 三 業 罪
***Ngã kim đại quy y, sám hối tam nghiệp tội.***

*Fán Yǒu Zhū Fú Shàn Zhì Xīn Yòng Huí Xiàng*
凡 有 諸 福 善 至 心 用 回 向
***Phàm hữu chư phước thiện, chí tâm dụng hồi hướng.***

*Yuàn Tóng Niàn Fó Rén Gǎn Yìng Suí Shí Xiàn*
願 同 念 佛 人 感 應 隨 時 現
***Nguyện đồng niệm Phật nhân, Cảm ứng tùy thời hiện.***

*Lín Zhōng Xī Fāng Jìng Fēn Míng Zài Mù Qián*
臨 終 西 方 境 分 明 在 目 前
***Lâm chung Tây Phương cảnh, phân minh tại mục tiền.***

*Jiàn Wén Jiē Jīng Jìn Tóng Shēng Jí Lè Guó*
見 聞 皆 精 進 同 生 極 樂 國
***Kiến văn giai tinh tấn, đồng sanh Cực Lạc quốc.***

*Jiàn Fó Liǎo Shēng Sǐ Rú Fó Dù Yí Qiē*
見 佛 了 生 死 如 佛 度 一 切
***Kiến Phật liễu sanh tử, như Phật độ nhất thiết.***

*Wú Biān Fán Nǎo Duàn Wú Liàng Fǎ Mén Xiū*
無 邊 煩 惱 斷 無 量 法 門 修
***Vô biên phiền não đoạn, vô lượng pháp môn tu.***

*Shì Yuàn Dù Zhòng Shēng Zǒng Yuàn Chéng Fó Dào*
誓 願 度 眾 生 總 願 成 佛 道
***Thệ nguyện độ chúng sanh, tổng nguyện thành Phật đạo.***

*Xū Kōng Yǒu Jìn Wǒ Yuàn Wú Qióng*
虛 空 有 盡 我 願 無 窮
***Hư không hữu tận, ngã nguyện vô cùng.***

*Huí Xiàng Jié*
迴 向 偈
**HỒI HƯỚNG KỆ**

*Yuàn Shēng Xī Fāng Jìng Tǔ Zhōng.*
願 生 西 方 淨 土 中
***Nguyện sanh Tây Phương tịnh độ trung***

*Shàng Pǐn Lián Huá Wéi Fù Mǔ.*
上 品 蓮 華 為 父 母
***Thượng phẩm liên hoa vi phụ mẫu***

*Huā Kāi Jiàn Fó Wù Wú Shēng.*
花 開 見 佛 悟 無 生
***Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh***

*Bú Tùi Pú Sà Wéi Bàn Lǚ.*
不 退 菩 薩 為 伴 侶
***Bất thối Bồ Tát vi bạn lữ.***

*Fǎ Bǎo Zàn*
法寶讚
**PHÁP BẢO TÁN**

*Fǎ Bǎo Shí Nán Liàng*
法 寶 實 難 量
***Pháp bảo thật nan lường,***

*Rú Lái Jīn Kǒu Xuān Yáng*
如 來 金 口 宣 揚
***Như Lai kim khẩu tuyên dương.***

*Lóng Gōng Hăi Cáng Săn Tiān Xiāng*
龍 宮 海 藏 散 天 香
***Long cung hải tạng tán thiên hương.***

*Jué Zhĕ Sòng Láng Hán*
覺 者 誦 琅 函
***Giác giả tụng lang hàm.***

*Yù Zhóu Xiá Tiáo Jīn Xiĕ Zì*
玉 軸 霞 條 金 寫字
***Ngọc trục, hà điều, kim tả tự.***

*Sì Pái Qiū Yàn Chéng Xíng*
似 排 秋 雁 成 行
***Tự bài thu nhạn thành hàng.***

*Xí Yīn Sān Cáng Qŭ Lái Táng*
昔 因 三 藏 取 來 唐
***Tích nhân tam tạng thủ lai Đường.***

*Wàn Gŭ Wéi Fū Yáng*
萬 古為 敷 揚
***Vạn cổ vị phu dương.***

*Xí Yīn Sān Cáng Qŭ Lái Táng*
昔 因 三 藏 取 來 唐
***Tích nhân tam tạng thủ lai Đường.***

*Wàn Gŭ Wéi Fū Yáng*
萬 古為 敷 揚
***Vạn cổ vị phu dương.***

*Nán Mó A Mí Tuó Fó*
南 無 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật.***

*Kāi Shì*
開 是
**KHAI THỊ**[10]

*Gài Wén Xū Ér Yǒu Míng Dá Zhī Shēng Jì Ér Wú*
蓋 聞 虛 而 有 鳴 答 之 聲 寂 而 無
***Cái văn: Hư nhi hữu minh đáp chi thanh, tịch nhi vô***

*Xíng Yǐng Zhī Xiāng Rán Gǔ Xiǎng Zì Rán Fēi*
形 影 之 相 然 谷 響 自 然 非
***hình ảnh chi tướng. Nhiên cốc hưởng tự nhiên, phi***

*Hū Zhī Ér Bù Dá Fó Shēn Wú Zuò Fēi Kòu Zhī*
呼 之 而 不 答 佛 身 無 作 非 扣 之
***hô chi nhi bất đáp. Phật thân vô tác, phi khấu chi***

*Ér Bù Zhāng Shàng Lái Qǐ Jiàn Dì Èr Shí*
而 不 彰 上 來 啟 建 第 二 時
***nhi bất chương. Thượng lai khải kiến đệ nhị thời***

*Jì Niàn Fó Shì Yǐ Yuán Rú Shàng Shū Xūn*
繫 念 佛 事 已 圓 如 上 殊 勳
***hệ niệm Phật sự dĩ viên. Như thượng thù huân,***

*Tóu Rù Rú Lái Dà Yuàn Hǎi Zhōng Chū Shēng*
投 入 如 來 大 願 海 中 出 生
***đầu nhập Như Lai đại nguyện hải trung, xuất sanh***

*Gōng Dé Duān Wéi Wáng Líng Xǐ Chú*
功 德 耑 為 亡 靈 洗 除
***công đức. Chuyên vị vong linh_____ tẩy trừ***

*Yè Gòu Zēng Cháng Shàn Gēn Shě Cǐ Bào Yuán*
業 垢 增 長 善 根 捨 此 報 緣
***nghiệp cấu, tăng trưởng thiện căn, xả thử báo duyên,***

*Wǎng Shēng Jìng Tǔ Dàn Niàn Zì Cóng Wú Shǐ*
往 生 淨 土 但 念 自 從 無 始
***vãng sanh Tịnh Độ. Đản niệm tự tùng vô thỉ,***

*Qì Zhì Jīn Shēng Òu Shēng Jù Hǎi Zhú Shí Làng*
迄 至 今 生 漚 生 巨 海 逐 識 浪
***ngật chí kim sanh: Âu sanh cự hải, trục thức lãng***

*Yǐ Gāo Dī Yún Diǎn Tài Qīng Rèn Qíng Fēng*
以 高 低 雲 點 太 清 任 情 風
***dĩ cao đê. Vân điểm thái thanh, nhậm tình phong***

*Ér Rén Wǒ Yú Shì Xún Huán Zhū Qù Liú Zhuǎn*
而 人 我 於 是 循 環 諸 趣 流 轉
***nhi nhân ngã. Ư thị tuần hoàn chư thú, lưu chuyển***

*Sì Shēng Yè Hǎi Máng Máng Zuì Shān Jí Jí*
四 生 業 海 茫 茫 罪 山 岌 岌
***tứ sanh; Nghiệp hải mang mang, tội sơn ngập ngập.***

*Fěi Píng Fā Lù Hé Suì Xiāo Chú Chàn Mó Yǐ Wǎng*
匪 憑 發 露 曷 遂 消 除 懺 摩 已 往
***Phỉ bằng phát lộ, hạt toại tiêu trừ. Sám-ma dĩ vãng,***

*Fā Yuàn Dāng Lái Zài Láo Fǎ Zhòng Zhì Xīn*
發 願 當 來 再 勞 法 眾 至 心
***phát nguyện đương lai. Tái lao pháp chúng, chí tâm***

*Chàn Huǐ Fā Yuàn*
懺 悔 發 願
***sám hối phát nguyện.***

*Chàn Huǐ*
懺 悔
**SÁM HỐI**

*Wǎng Xí Suǒ Zào Zhū È Yè*
往 昔 所 造 諸 惡 業
***Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp.***

*Jiē Yóu Wú Shǐ Tān Chēn Chī*
皆 由 無 始 貪 瞋 癡
***Giai do vô thỉ tham sân si.***

*Cóng Shēn Yǔ Yì Zhī Suǒ Shēng*
從 身 語 意 之 所 生
***Tùng thân ngữ ý chi sở sanh.***

*Yí Qiē Zuì Zhàng Jiē Chàn Huǐ*
一 切 罪 障 皆 懺 悔
***Nhất thiết tội chướng giai sám hối.***

*Zhòng Shēng Wú Biān Shì Yuàn Dù*
眾 生 無 邊 誓 願 度
***Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.***

*Fán Nǎo Wú Jìn Shì Yuàn Duàn*
煩 惱 無 盡 誓 願 斷
***Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.***

*Fǎ Mén Wú Liàng Shì Yuàn Xué*
法 門 無 量 誓 願 學
***Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.***

*Fó Dào Wú Shàng Shì Yuàn Chéng*
佛 道 無 上 誓 願 成
***Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.***

*Nán Mó Pǔ Xián Wáng Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 普 賢 王 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[11]

*Shàng Lái Chàn Huǐ Fā Yuàn Yǐ Jìng Jù Xíng Yóu*
上 來 懺 悔 發 願 已 竟 具 行 猶
***Thượng lai sám hối phát nguyện dĩ cánh, cụ hành do***

*Rén Jù Yǎn Mù Yuàn Rú Rì Yuè Dēng*
人 具 眼 目 願 如 日 月 燈
***nhân cụ nhãn mục, nguyện như nhật, nguyệt, đăng***

*Guāng Míng Yī Guāng Zhào Zhú Jiàn Fēn Míng*
光 明 依 光 照 燭 見 分 明
***quang minh. Y quang chiếu chúc kiến phân minh,***

*Xíng Zhě Fāng Néng Dá Qián Jìng Shì Yǐ Niàn*
行 者 方 能 達 前 境 是 以 念
***hành giả phương năng đạt tiền cảnh. Thị dĩ niệm***

*Fó Zhī Rén Ruò Bù Fā Yuàn Wǎng Shēng*
佛 之 人 若 不 發 願 往 生
***Phật chi nhân, nhược bất phát nguyện vãng sanh,***

*Zòng Yǒu Gōng Xíng Yì Chéng Xū Shè Yǐ Bù*
縱 有 功 行 亦 成 虛 設 以 不
***túng hữu công hạnh, diệc thành hư thiết, dĩ bất***

*Shùn Fó Gù Jīn Er Wáng Líng Dāng Zhī Cǐ Yì*
順 佛 故 今 爾 亡 靈 當 知 此 意
***thuận Phật cố. Kim nhĩ vong linh đương tri thử ý.***

*Mí Tuó Zàn*
彌 陀 讚
**DI ĐÀ TÁN**

*A Mí Tuó Fó Wú Shàng Yī Wáng*
阿彌 陀 佛 無 上 醫 王
***A Di Đà Phật vô thượng Y Vương***

*Wéi Wéi Jīn Xiāng Fàng Háo Guāng*
巍 巍 金 相 放 毫 光
***Nguy nguy kim tướng phóng hào quang***

*Kǔ Hǎi Zuò Cí Háng*
苦 海 作 慈 航
***Khổ hải tác từ hàng***

*Jiǔ Pǐn Lián Bāng*
九 品 蓮 邦
***Cửu phẩm liên bang***

*Tóng Yuàn Wǎng Xī Fāng*
同 願 往 西 方
***Đồng nguyện vãng Tây Phương.***

*Nán Mó Lián Chí Huì Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Dì Sān Shí Fǎ Shì*
第三時 法 事
**ĐỆ TAM THỜI PHÁP SỰ**

*Nán Mó Lián Chí Hǎi Hùi Fó Pú Sà*
南 無 蓮 池 海 會 佛 菩 薩
***Nam mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Fó Shuō A Mí Tuó Jīng*
佛 說 阿 彌 陀 經
**PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH**

*Rú Shì Wǒ Wén: Yí Shí Fó Zài Shè Wèi Guó,*
如 是 我 聞: 一 時 佛 在 舍 衛 國.
***Như thị ngã văn: Nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc,***

*Qí Shù Gěi Gū Dú Yuán, Yǔ Dà Bǐ Qiū Sēng,*
祇 樹 給 孤 獨 園, 與 大 比 丘 僧,
***Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ kheo tăng,***

*Qiān Èr Bǎi Wǔ Shí Rén Jū, Jiē Shì Dà A*
千 二 百 五 十 人 俱, 皆 是 大 阿
***thiên nhị bách ngũ thập nhân câu, giai thị đại A***

*Luó Hàn, Zhòng Suǒ Zhī Shì: Zhǎng Lǎo Shè Lì*
羅 漢. 眾 所 知 識: 長 老 舍 利
***La Hán, chúng sở tri thức: Trưởng lão Xá Lợi***

*Fó, Mó Hē Mù Jiàn Lián, Mó Hē Jiā Shè,*
弗, 摩 訶 目 犍 連, 摩 訶 迦 葉,
***Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp,***

*Mó Hē Jiā Zhān Yán, Mó Hē Jū Chī Luó,*
摩訶迦栴延, 摩訶俱絺羅,
***Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La,***

*Lí Pó Duō, Zhōu Lì Pán Tuó Qié, Nán Tuó , A Nán*
離婆多, 周利槃陀伽, 難陀, 阿難
***Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Dà, Nan Đà, A Nan***

*Tuó, Luó Hóu Luó, Jiāo Fàn Pō Tí, Bīn Tóu Lú*
陀, 羅睺羅, 憍梵波提, 賓頭盧
***Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô***

*Pǒ Luó Duò, Jiā Liú Tuó Yí, Mó Hē Jié Bīn*
頗羅墮, 迦留陀夷, 摩訶劫賓
***Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di , Ma Ha Kiếp Tân***

*Nà, Bó Jù Luó, A Nuò Lóu Tuó, Rú Shì Děng*
那, 薄拘羅, 阿耨樓馱, 如是等
***Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, như thị đẳng***

*Zhū Dà Dì Zǐ. Bìng Zhū Pú Sà Mó Hē Sà: Wén*
諸大弟子. 并諸菩薩摩訶薩. 文
***chư đại đệ tử. Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát: Văn***

*Shū Shī Lì Fǎ Wáng Zǐ, A Yì Duō Pú Sà, Qián*
殊師利法王子. 阿逸多菩薩, 乾
***Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn***

*Tuó Hē Tí Pú Sà, Cháng Jīng Jìn Pú Sà, Yǔ*
陀訶提菩薩, 常精進菩薩, 與
***Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát, dữ***

*Rú Shì Děng Zhū Dà Pú Sà, Jí Shì Tí Huán*
如是等諸大菩薩, 及釋提桓
***như thị đẳng chư đại Bồ Tát, cập Thích Đề Hoàn***

*Yīn Děng, Wú Liàng Zhū Tiān Dà Zhòng Jū. Er*
因等, 無量諸天大眾俱. 爾
***nhân đẳng, vô lượng chư thiên đại chúng câu. Nhĩ***

*Shí Fó Gào Zhǎng Lǎo Shè Lì Fó: Cóng Shì Xī*
時佛告長老舍利弗: 從是西
***thời Phật cáo Trưởng Lão Xá Lợi Phất: Tùng thị Tây***

*Fāng, Guò Shí Wàn Yì Fó Tǔ, Yǒu Shì Jiè*
方過十萬億佛土, 有世界
***phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới***

*Míng Yuē Jí Lè, Qí Tǔ Yǒu Fó, Hào A Mí Tuó,*
名曰極樂, 其土有佛, 號阿彌陀,
***danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật, hiệu A Di Đà,***

*Jīn Xiàn Zài Shuō Fǎ. Shè Lì Fó! Bǐ Tǔ Hé Gù*
今現在說法. 舍利弗! 彼土何故
***kim hiện tại thuyết pháp. Xá Lợi Phất! Bỉ độ hà cố***

*Míng Wéi Jí Lè? Qí Guó Zhòng Shèng Wú Yǒu Zhòng*
名為極樂? 其國眾生無有眾
***danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng***

*Kǔ, Dàn Shòu Zhū Lè, Gù Míng Jí Lè. Yòu Shè*
苦, 但受諸樂, 故名極樂. 又舍
***khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc. Hựu Xá***

*Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Qī Chóng Lán Shǔn,*
利 弗! 極 樂 國 土, 七 重 欄 楯,
***Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn,***

*Qī Chóng Luó Wǎng, Qī Chóng Háng Shù, Jiē Shì Sì*
七 重 羅 網, 七 重 行 樹, 皆 是 四
***thất trùng la võng, thất trùng hàng thụ, giai thị tứ***

*Bǎo, Zhōu Zá Wéi Rào, Shì Gù Bǐ Guó Míng Wéi*
寶, 周 匝 圍 繞, 是 故 彼 國 名 為
***bảo, châu tạp vi nhiễu, thị cố bỉ quốc danh vi***

*Jí Lè. Yòu Shè Lì Fó! Jí Lè Guó Tǔ, Yǒu*
極 樂. 又 舍 利 弗! 極 樂 國 土, 有
***Cực Lạc. Hựu Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, hữu***

*Qī Bǎo Chí, Bā Gōng Dé Shuǐ, Chōng Mǎn Qí Zhōng,*
七 寶 池, 八 功 德 水, 充 滿 其 中,
***thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung,***

*Chí Dǐ Chún Yǐ Jīn Shā Bù Dì. Sì Biān Jiē Dào,*
池 底 純 以 金 沙 布 地. 四 邊 階 道,
***trì để thuần dĩ kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo,***

*Jīn, Yín, Liú Lí, Bō Lí Hé Chéng; Shàng Yǒu*
金, 銀, 瑠 璃, 玻 瓈 合 成; 上 有
***kim, ngân, lưu ly, pha lê hiệp thành; thượng hữu***

*Lóu Gé, Yì Yǐ Jīn, Yín, Liú Lí, Bō Lí, Chē Qú,*
樓 閣, 亦 以 金, 銀, 瑠 璃, 玻 瓈, 硨 磲,
***lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ,***

*Chì Zhū, Mǎ Nǎo, Ér Yán Shì Zhī. Chí Zhōng*
赤 珠, 瑪 瑙, 而 嚴 飾 之. 池 中
***xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi. Trì trung***

*Lián Huá, Dà Rú Chē Lún: Qīng Sè Qīng Guāng,*
蓮 華, 大 如 車 輪: 青 色 青 光,
***liên hoa, đại như xa luân: thanh sắc thanh quang,***

*Huáng Sè Huáng Guāng, Chì Sè Chì Guāng, Bái*
黃 色 黃 光, 赤 色 赤 光. 白
***hoàng sắc hoàng quang, xích sắc xích quang, bạch***

*Sè Bái Guāng, Wēi Miào Xiāng Jié. Shè Lì Fó!*
色 白 光, 微 妙 香 潔. 舍 利 弗!
***sắc bạch quang, vi diệu hương khiết. Xá Lợi Phất!***

*Jí Lè Guó Tǔ, Chéng Jiù Rú Shì Gōng Dé Zhuāng*
極 樂 國 土, 成 就 如 是 功 德 莊
***Cực Lạc quốc độ, thành tựu như thị công đức trang***

*Yán. Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Cháng*
嚴. 又 舍 利 弗! 彼 佛 國 土 常
***nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thường***

*Zuò Tiān Yuè, Huáng Jīn Wéi Dì, Zhòu Yè Liù Shí,*
作 天 樂, 黃 金 為 地, 晝 夜 六 時,
***tác thiên nhạc, hoàng kim vi địa, trú dạ lục thời,***

*Yù Tiān Màn Tuó Luó Huá. Qí Tǔ Zhòng Shēng, Cháng*
雨 天 曼 陀 羅 華. 其 國 眾 生 常
***vũ thiên mạn đà la hoa. Kỳ độ chúng sanh, thường***

*Yĭ Qīng Dàn, Gè Yĭ Yī Gé, Chéng Zhòng Miào Huá,*
以 清 旦, 各 以 衣 裓 盛 眾 妙 華.
***dĩ thanh đán, các dĩ y kích, thạnh chúng diệu hoa,***

*Gòng Yăng Tā Fāng Shí Wàn Yì Fó, Jí Yĭ*
供 養 他 方 十 萬 億 佛, 即 以
***cúng dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ***

*Shí Shí, Huán Dào Bĕn Guó, Fàn Shí Jīng Xíng.*
食 時, 還 到 本 國, 飯 食 經 行.
***thực thời, hoàn đáo bổn quốc, phạn thực kinh hành.***

*Shè Lì Fó! Jí Lè Guó Tŭ, Chéng Jiù Rú*
舍 利 弗! 極 樂 國 土, 成 就 如
***Xá Lợi Phất! Cực Lạc quốc độ, thành tựu như***

*Shì Gōng Dé Zhuāng Yán. Fù Cì Shè Lì Fó!*
是 功 德 莊 嚴. 復 次 舍 利 弗!
***thị công đức trang nghiêm. Phục thứ Xá Lợi Phất!***

*Bĭ Guó Cháng Yŏu Zhŏng Zhŏng Qí Miào, Zá Sè*
彼 國 常 有 種 種 奇 妙, 雜 色
***bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc***

*Zhī Niăo: Bái Hè, Kŏng Què, Yīng Wŭ, Shè Lì,*
之 鳥: 白 鵠, 孔 雀, 鸚 鵡, 舍 利,
***chi điểu: Bạch Hạc, Khổng Tước, Anh Vũ, Xá Lợi,***

*Jiā Líng Pín Qié. Gòng Mìng Zhī Niăo, Shì Zhū*
迦 陵 頻 伽. 共 命 之 鳥, 是 諸
***Ca Lăng Tần Già. Cộng mạng chi điểu, thị chư***

*Zhòng Niǎo, Zhòu Yè Liù Shí, Chū Hé Yǎ Yīn. Qí*
眾 鳥, 晝夜六時出和雅音. 其
***chúng điểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm. Kỳ***

*Yīn Yǎn Chàng: Wǔ Gēn, Wǔ Lì, Qī Pú Tí Fēn,*
音 演 暢: 五根, 五力, 七菩提分,
***âm diễn xướng: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần,***

*Bā Shèng Dào Fēn, Rú Shì Děng Fǎ. Qí Tǔ*
八聖道分, 如是等法. 其土
***bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp. Kỳ độ***

*Zhòng Shēng, Wén Shì Yīn Yǐ, Jiē Xī Niàn Fó, Niàn*
眾 生, 聞是音已, 皆悉念佛, 念
***chúng sanh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm***

*Fǎ, Niàn Sēng. Shè Lì Fó! Rǔ Wù Wèi Cǐ Niǎo,*
法, 念僧. 舍利弗! 汝勿謂此鳥,
***Pháp, niệm Tăng. Xá Lợi Phất! Nhữ vật vị thử điểu,***

*Shí Shì Zuì Bào Suǒ Shēng. Suǒ Yǐ Zhě Hé? Bǐ Fó*
實 是罪報所生. 所以者何? 彼佛
***thật thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật***

*Guó Tǔ Wú Sān È Dào. Shè Lì Fó! Qí Fó*
國土無三惡道. 舍利弗! 其佛
***quốc độ vô tam ác đạo. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật***

*Guó Tǔ Shàng Wú È Dào Zhī Míng, Hé Kuàng*
國土尚無惡道之名, 何況
***quốc độ thượng vô ác đạo chi danh, hà huống***

*Yǒu Shí, Shì Zhū Zhòng Niǎo, Jiē Shì A Mí Tuó*
有 實, 是 諸 眾 鳥, 皆 是阿 彌 陀
***hữu thật, thị chư chúng điểu, giai thị A Di Đà***

*Fó, Yù Lìng Fǎ Yīn Xuān Liú Biàn Huà Suǒ Zuò.*
佛, 欲 令 法 音 宣 流 變 化 所 作.
***Phật, dục linh pháp âm tuyên lưu biến hóa sở tác.***

*Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Wéi Fēng Chuī Dòng,*
舍 利 弗! 彼 佛 國 土 微 風 吹 動,
***Xá Lợi Phật! Bỉ Phật quốc độ vi phong xuy động,***

*Zhū Bǎo Háng Shù, Jí Bǎo Luó Wǎng, Chū Wēi Miào*
諸 寶 行 樹, 及 寶 羅 網, 出 微 妙
***chư bảo hàng thụ, cập bảo la võng, xuất vi diệu***

*Yīn, Pì Rú Bǎi Qiān Zhǒng Yuè Tóng Shí Jū Zuò.*
音, 譬 如 百 千 種 樂 同 時 俱 作
***âm, thí như bách thiên chủng nhạc đồng thời cụ tác.***

*Wén Shì Yīn Zhě, Zì Rán Jiē Shēng: Niàn Fó, Niàn*
聞 是音 者, 自 然 皆 生: 念 佛, 念
***Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh: niệm Phật, niệm***

*Fǎ, Niàn Sēng Zhī Xīn. Shè Lì Fó! Qí Fó Guó*
法, 念 僧, 之 心. 舍 利 弗! 其 佛 國
***Pháp, niệm Tăng chi tâm. Xá Lợi Phất! Kỳ Phật quốc***

*Tǔ, Chéng Jiù Rú Shì Gōng Dé Zhuāng Yán.*
土 成 就 如 是 功 德 莊 嚴.
***độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm.***

*Shè Lì Fó! Yú Rǔ Yì Yún Hé? Bǐ Fó Hé Gù Hào*
舍 利 弗! 於 汝 意 云 何? 彼 佛 何 故 號
***Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu***

*A Mí Tuó? Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guāng Míng Wú*
阿 彌 陀? 舍 利 弗! 彼 佛 光 明 無
***A Di Đà? Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quang minh vô***

*Liàng, Zhào Shí Fāng Guó, Wú Suǒ Zhàng Ài,*
量, 照 十 方 國 無 所 障 礙,
***lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại,***

*Shì Gù Hào Wéi A Mí Tuó. Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó*
是 故 號 為 阿 彌 陀. 又 舍 利 弗! 彼 佛
***thị cố hiệu vi A Di Đà. Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật***

*Shòu Mìng, Jí Qí Rén Mín, Wú Liàng Wú Biān A*
壽 命, 及 其 人 民 無 量 無 邊 阿
***thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên a***

*Sēng Qí Jié, Gù Míng A Mí Tuó. Shè Lì Fó!*
僧 祇 劫, 故 名 阿 彌 陀. 舍 利 弗!
***tăng kỳ kiếp, cố danh A Di Đà. Xá Lợi Phất!***

*A Mí Tuó Fó Chéng Fó Yǐ Lái, Yú Jīn Shí Jié.*
阿 彌 陀 佛 成 佛 已 來, 於 今 十 劫.
***A Di Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.***

*Yòu Shè Lì Fó! Bǐ Fó Yǒu Wú Liàng Wú Biān*
又 舍 利 弗! 彼 佛 有 無 量 無 邊
***Hựu Xá Lợi Phất! Bỉ Phật hữu vô lượng vô biên***

*Shēng Wén Dì Zǐ, Jiē A Luó Hàn, Fēi Shì Suàn Shù*
聲 聞 弟 子, 皆 阿 羅 漢, 非 是 算 數
***Thanh Văn đệ tử, giai A La Hán, phi thị toán số***

*Zhī Suǒ Néng Zhī; Zhū Pú Sà Zhòng Yì Fù Rú*
之 所 能 知; 諸 菩 薩 眾 亦 復 如
***chi sở năng tri; chư Bồ Tát chúng diệc phục như***

*Shì. Shè Lì Fó! Bǐ Fó Guó Tǔ Chéng Jiù Rú*
是. 舍 利 弗! 彼 佛 國 土 成 就 如
***thị. Xá Lợi Phất! Bỉ Phật quốc độ thành tựu như***

*Shì Gōng Dé Zhuāng Yán. Yòu Shè Lì Fó! Jí*
是 功 德 莊 嚴. 又 舍 利 弗! 極
***thị công đức trang nghiêm. Hựu Xá Lợi Phất! Cực***

*Lè Guó Tǔ, Zhòng Shēng Shēng Zhě, Jiē Shì A Pí*
樂 國 土, 眾 生 生 者, 皆 是 阿 鞞
***Lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ***

*Bá Zhì, Qí Zhōng Duō Yǒu Yí Shēng Bǔ Chǔ, Qí Shù*
跋 致, 其 中 多 有 一 生 補 處, 其 數
***Bạt Trí, kỳ trung đa hữu nhất sanh bổ xứ, kỳ số***

*Shèn Duō, Fēi Shì Suàn Shù, Suǒ Néng Zhī Zhī, Dàn Kě*
甚 多, 非 是 算 數, 所 能 知 之, 但 可
***thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả***

*Yǐ Wú Liàng Wú Biān A Sēng Qí Shuō. Shè Lì Fó!*
以 無 量 無 邊 阿 僧 祇 說. 舍 利 弗!
***dĩ vô lượng vô biên a tăng kỳ thuyết. Xá Lợi Phất!***

*Zhòng Shēng Wén Zhě, Yīng Dāng Fā Yuàn, Yuàn*
眾 生 聞 者, 應 當 發 願 願
***Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện***

*Shēng Bǐ Guó. Suǒ Yǐ Zhě Hé? Dé Yǔ Rú Shì Zhū*
生 彼 國. 所 以 者 何? 得 與 如 是 諸
***sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư***

*Shàng Shàn Rén Jū Huì Yí Chǔ. Shè Lì Fó!*
上 善 人 俱 會 一 處. 舍 利 弗!
***thượng thiện nhân câu hội nhất xứ. Xá Lợi Phất!***

*Bù Kě Yǐ Shǎo Shàn Gēn Fú Dé Yīn Yuán*
不 可 以 少 善 根 福 德 因 緣
***Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhân duyên***

*Dé Shēng Bǐ Guó. Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Shàn*
得 生 彼 國. 舍 利 弗! 若 有 善
***đắc sanh bỉ quốc. Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Wén Shuō A Mí Tuó Fó,*
男 子, 善 女 人, 聞 說 阿 彌 陀 佛
***nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật,***

*Zhí Chí Míng Hào. Ruò Yí Rì, Ruò Èr Rì,*
執 持 名 號. 若 一 日, 若 二 日,
***chấp trì danh hiệu. Nhược nhất nhật, nhược nhị nhật,***

*Ruò Sān Rì, Ruò Sì Rì, Ruò Wǔ Rì,*
若 三 日, 若 四 日, 若 五 日,
***nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật,***

*Ruò Liù Rì, Ruò Qī Rì, Yí Xīn Bú Luàn,*
若六日，若七日，一心不亂，
***nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn,***

*Qí Rén Lín Mìng Zhōng Shí, A Mí Tuó Fó Yǔ Zhū*
其人臨命終時，阿彌陀佛與諸
***kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư***

*Shèng Zhòng, Xiàn Zài Qí Qián; Shì Rén Zhōng Shí,*
聖眾，現在其前；是人終時，
***thánh chúng, hiện tại kỳ tiền; thị nhân chung thời,***

*Xīn Bù Diān Dào, Jí Dé Wǎng Shēng A Mí Tuó Fó*
心不顛倒，即得往生阿彌陀佛
***tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật***

*Jí Lè Guó Tǔ. Shè Lì Fó! Wǒ Jiàn Shì Lì, Gù*
極樂國土．舍利弗！我見是利故
***Cực Lạc quốc độ. Xá Lợi Phất! Ngã kiến thị lợi, cố***

*Shuō Cǐ Yán, Ruò Yǒu Zhòng Shēng Wén Shì Shuō*
說此言，若有眾生聞是說
***thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết***

*Zhě, Yīng Dāng Fā Yuàn, Shēng Bǐ Guó Tǔ. Shè*
者，應當發願生彼國土．舍
***giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ. Xá***

*Lì Fó! Rú Wǒ Jīn Zhě, Zàn Tàn A Mí Tuó*
利弗！如我今者，讚歎阿彌陀
***Lợi Phất! Như ngã kim giả, tán thán A Di Đà***

*Fó, Bù Kě Sì Yì Gōng Dé Zhī Lì. Dōng Fāng*
佛, 不可思議功德之利. 東方
***Phật, bất khả tư nghị công đức chi lợi. Đông phương***

*Yì Yǒu A Chù Pí Fó, Xū Mí Xiàng Fó, Dà*
亦有阿閦鞞佛, 須彌相佛, 大
***diệc hữu A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại***

*Xū Mí Fó, Xū Mí Guāng Fó, Miào Yīn Fó;*
須彌佛, 須彌光佛, 妙音佛;
***Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật;***

*Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí*
如是等恆河沙數諸佛, 各於其
***như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ***

*Guó, Chù Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù Sān*
國, 出廣長舌相, 徧覆三
***quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam***

*Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán:*
千大千世界, 說誠實言:
***thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:***

*"Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn*
汝等眾生, 當信是稱讚
***"Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán***

*Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó*
不可思議功德一切諸佛
***Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật***

*Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Nán Fāng Shì*
所護念經. 舍利弗! 南方世
***Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Nam phương thế***

*Jiè Yǒu Rì Yuè Dēng Fó, Míng Wén Guāng*
界有日月燈佛, 名聞光
***giới hữu Nhật Nguyệt Đăng Phật, Danh Văn Quang***

*Fó, Dà Yàn Jiān Fó, Xū Mí Dēng Fó, Wú*
佛, 大燄肩佛, 須彌燈佛, 無
***Phật, Đại Diễm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô***

*Liàng Jīng Jìn Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā*
量精進佛; 如是等恆河沙
***Lượng Tinh Tấn Phật; như thị đẳng Hằng hà sa***

*Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng*
數諸佛, 各於其國, 出廣長
***số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường***

*Shé Xiàng, Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè,*
舌相, 徧覆三千大千世界,
***thiệt tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới,***

*Shuō Chéng Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng*
說誠實言: 汝等眾生, 當
***thuyết thành thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương***

*Xìn Shì Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí*
信是稱讚不可思議功德一
***tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất***

*Qiè Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng" Shè Lì Fó!*
切 諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗!
***Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phật!***

*Xī Fāng Shì Jiè Yǒu Wú Liàng Shòu Fó,*
西 方 世 界 有 無 量 壽 佛,
***Tây Phương thế giới hữu Vô Lượng Thọ Phật,***

*Wú Liàng Xiàng Fó, Wú Liàng Chuáng Fó, Dà*
無 量 相 佛, 無 量 幢 佛, 大
***Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại***

*Guāng Fó, Dà Míng Fó, Bǎo Xiàng Fó, Jìng*
光 佛, 大 明 佛, 寶 相 佛, 淨
***Quang Phật, Đại Minh Phật, Bảo Tướng Phật, Tịnh***

*Guāng Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū*
光 佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸
***Quang Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư***

*Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng,*
佛, 各 於 其 國, 出 廣 長 舌 相,
***Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,***

*Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng*
徧 覆 三 千 大 千 世 界, 說 誠
***biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành***

*Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì*
實 言: 汝 等 眾 生, 當 信 是
***thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị***

*Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè*
稱 讚 不 可 思 議 功 德 一 切
***Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết***

*Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Běi*
諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗! 北
***Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phật! Bắc***

*Fāng Shì Jiè Yǒu Yàn Jiān Fó, Zuì Shèng Yīn*
方 世 界 有 燄 肩 佛, 最 勝 音
***phương thế giới hữu Diễm Kiên Phật, Tối Thắng Âm***

*Fó, Nán Jǔ Fó, Rì Shēng Fó, Wǎng Míng*
佛, 難 沮 佛, 日 生 佛, 網 明
***Phật, Nan Trở Phật, Nhật Sanh Phật, Võng Minh***

*Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú*
佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸 佛, 各 於
***Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư***

*Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù*
其 國, 出 廣 長 舌 相, 徧 覆
***kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú***

*Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán:*
三 千 大 千 世 界, 說 誠 實 言:
***tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn:***

*"Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn Bù*
汝 等 眾 生, 當 信 是 稱 讚 不
***"Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán Bất***

*Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó Suǒ*
可 思 議 功 德 一 切 諸 佛 所
***Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở***

*Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Xìa Fāng Shì Jiè*
護 念 經. 舍 利 弗! 下 方 世 界
***Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Hạ phương thế giới***

*Yǒu Shī Zǐ Fó, Míng Wén Fó, Míng Guāng Fó,*
有 師 子 佛, 名 聞 佛, 名 光 佛,
***hữu Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật,***

*Dá Mó Fó, Fǎ Chuáng Fó, Chí Fǎ Fó; Rú*
達 摩 佛, 法 幢 佛, 持 法 佛; 如
***Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật; như***

*Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū Fó, Gè Yú Qí Guó,*
是 等 恆 河 沙 數 諸 佛, 各 於 其 國,
***thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc,***

*Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng, Biàn Fù Sān Qiān*
出 廣 長 舌 相, 徧 覆 三 千
***xuất quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên***

*Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng Shí Yán: "Rǔ Děng*
大 千 世 界, 說 誠 實 言: 汝 等
***đại thiên thế giới, thuyết thành thật ngôn: "Nhữ đẳng***

*Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì Chēng Zàn Bù Kě Sī*
眾 生, 當 信 是 稱 讚 不 可 思
***chúng sanh, đương tín thị Xưng Tán Bất Khả Tư***

*Yì Gōng Dé Yí Qiè Zhū Fó Suǒ Hù Niàn*
議 功 德 一 切 諸 佛 所 護 念
***Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm***

*Jīng". Shè Lì Fó! Shàng Fāng Shì Jiè Yǒu*
經. 舍 利 弗! 上 方 世 界 有
***Kinh". Xá Lợi Phất! Thượng phương thế giới hữu***

*Fàn Yīn Fó, Sù Wáng Fó, Xiāng Shàng Fó,*
梵 音 佛, 宿 王 佛, 香 上 佛,
***Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật,***

*Xiāng Guāng Fó, Dà Yàn Jiān Fó, Zá Sè*
香 光 佛, 大 燄 肩 佛, 雜 色
***Hương Quang Phật, Đại Diễm Kiên Phật, Tạp Sắc***

*Bǎo Huá Yán Shēn Fó, Suō Luó Shù Wáng Fó,*
寶 華 嚴 身 佛, 娑 羅 樹 王 佛,
***Bảo Hoa Nghiêm Thân Phật, Sa La Thụ Vương Phật,***

*Bǎo Huá Dé Fó, Jiàn Yí Qiè Yì Fó, Rú*
寶 華 德 佛, 見 一 切 義 佛, 如
***Bảo Hoa Đức Phật, Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật, Như***

*Xū Mí Shān Fó; Rú Shì Děng Héng Hé Shā Shù Zhū*
須 彌 山 佛; 如 是 等 恆 河 沙 數 諸
***Tu Di Sơn Phật; như thị đẳng Hằng hà sa số chư***

*Fó, Gè Yú Qí Guó, Chū Guǎng Cháng Shé Xiàng,*
佛, 各 於 其 國, 出 廣 長 舌 相,
***Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,***

*Biàn Fù Sān Qiān Dà Qiān Shì Jiè, Shuō Chéng*
徧 覆 三 千 大 千 世 界, 說 誠
***biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành***

*Shí Yán: "Rǔ Děng Zhòng Shēng, Dāng Xìn Shì*
實 言: 汝 等 眾 生, 當 信 是
***thật ngôn: "Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị***

*Chēng Zàn Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Yí Qiè*
稱 讚 不 可 思 議 功 德 一 切
***Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết***

*Zhū Fó Suǒ Hù Niàn Jīng". Shè Lì Fó! Yú Rǔ*
諸 佛 所 護 念 經. 舍 利 弗! 於 汝
***Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh". Xá Lợi Phất! Ư nhữ***

*Yì Yún Hé? Hé Gù Míng Wéi: Yí Qiè Zhū Fó Suǒ*
意 云 何? 何 故 名 為 一 切 諸 佛 所
***ý vân hà? Hà cố danh vi: Nhất Thiết Chư Phật Sở***

*Hù Niàn Jīng? Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Shàn*
護 念 經? 舍 利 弗! 若 有 善
***Hộ Niệm Kinh? Xá Lợi Phất! Nhược hữu thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Wén Shì Jīng Shòu Chí Zhě,*
男 子, 善 女 人, 聞 是 經 受 持 者
***nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh thọ trì giả,***

*Jí Wén Zhū Fó Míng Zhě, Shì Zhū Shàn Nán Zǐ,*
及 聞 諸 佛 名 者, 是 諸 善 男 子,
***cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử,***

*Shàn Nǚ Rén Jiē Wéi Yí Qiè Zhū Fó Zhī Suǒ Hù*
善 女 人, 皆 為 一 切 諸 佛 之 所 護
***thiện nữ nhân, giai vi nhất thiết chư Phật chi sở hộ***

*Niàn, Jiē Dé Bú Tuì Zhuǎn Yú A Nuò Duō Luó Sān*
念, 皆 得 不 退 轉 於 阿 耨 多 羅 三
***niệm, giai đắc bất thối chuyển ư A Nậu Đa La Tam***

*Miǎo Sān Pú Tí. Shì Gù Shè Lì Fó! Rǔ Děng*
藐 三 菩 提. 是 故 舍 利 弗! 汝 等
***Miệu Tam Bồ Đề. Thị cố Xá Lợi Phất! Nhữ đẳng***

*Jiē Dāng Xìn Shòu Wǒ Yǔ, Jí Zhū Fó Suǒ Shuō.*
皆 當 信 受 我 語, 及 諸 佛 所 說.
***giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.***

*Shè Lì Fó! Ruò Yǒu Rén Yǐ Fā Yuàn, Jīn*
舍 利 弗! 若 有 人 已 發 願, 今
***Xá Lợi Phất! Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim***

*Fā Yuàn, Dāng Fā Yuàn, Yù Shēng A Mí*
發 願, 當 發 願, 欲 生 阿 彌
***phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A Di***

*Tuó Fó Guó Zhě, Shì Zhū Rén Děng, Jiē Dé Bú*
陀 佛 國 者, 是 諸 人 等, 皆 得 不
***Đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất***

*Tuì Zhuǎn Yú A Nuò Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí,*
退 轉 於 阿 耨 多 羅 三 藐 三 菩 提,
***thối chuyển ư A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề,***

*Yú Bǐ Guó Tǔ Ruò Yǐ Shēng, Ruò Jīn Shēng,*
於彼國土若已生，若今生，
***ư bỉ quốc độ nhược dĩ sanh, nhược kim sanh,***

*Ruò Dāng Shēng. Shì Gù Shè Lì Fó! Zhū Shàn*
若當生. 是故舍利弗! 諸善
***nhược đương sanh. Thị cố Xá Lợi Phất! Chư thiện***

*Nán Zǐ, Shàn Nǚ Rén, Ruò Yǒu Xìn Zhě, Yīng*
男子，善女人，若有信者，應
***nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng***

*Dāng Fā Yuàn, Shēng Bǐ Guó Tǔ. Shè Lì Fó!*
當發願，生彼國土. 舍利弗!
***đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ. Xá Lợi Phất!***

*Rú Wǒ Jīn Zhě Chēng Zàn Zhū Fó Bù Kě Sī*
如我今者稱讚諸佛不可思
***Như ngã kim giả xưng tán chư Phật bất khả tư***

*Yì Gōng Dé, Bǐ Zhū Fó Děng, Yì Chēng Zàn Wǒ*
議功德，彼諸佛等，亦稱讚我
***nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng tán ngã***

*Bù Kě Sī Yì Gōng Dé Ér Zuò Shì Yán: "Shì*
不可思議功德而作是言: 釋
***bất khả tư nghị công đức nhi tác thị ngôn: "Thích***

*Jiā Móu Ní Fó Néng Wéi Shèn Nán Xī Yǒu Zhī Shì,*
迦牟尼佛能為甚難希有之事，
***Ca Mâu Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự,***

*Néng Yú Suō Pó Guó Tǔ, Wǔ Zhuó È Shì: Jié Zhuó,*
能 於娑婆國 土 五 濁 惡 世: 劫 濁,
***năng ư Sa Bà quốc độ, ngũ trược ác thế: kiếp trược,***

*Jiàn Zhuó, Fán Nǎo Zhuó, Zhòng Shēng Zhuó, Mìng*
見 濁, 煩 惱 濁, 眾 生 濁, 命
***kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng***

*Zhuó Zhōng, Dé A Nuò Duō Luó Sān Miǎo Sān Pú*
濁 中, 得阿 耨 多羅三 藐 三 菩
***trược trung, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ***

*Tí, Wèi Zhū Zhòng Shēng, Shuō Shì Yí Qiè Shì*
提, 為 諸 眾 生, 說 是 一 切 世
***Đề, vi chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế***

*Jiān Nán Xìn Zhī Fǎ" Shè Lì Fó! Dāng Zhī Wǒ*
間 難 信 之 法. 舍 利 弗! 當 知 我
***gian nan tín chi Pháp" Xá Lợi Phất! Đương tri ngã***

*Yú Wǔ Zhuó È Shì, Xíng Cǐ Nán Shì Dé A Nuò Duō*
於 五 濁 惡 世 行 此 難 事 得 阿 耨 多
***ư ngũ trược ác thế, hành thử nan sự đắc A Nậu Đa***

*Luó Sān Miǎo Sān Pú Tí, Wèi Yí Qiè Shì Jiàn*
羅 三 藐 三 菩 提, 為 一 切 世 間
***La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vi nhất thiết thế gian***

*Shuō Cǐ Nán Xìn Zhī Fǎ, Shì Wéi Shèn Nán. Fó*
說 此 難 信 之 法, 是 為 甚 難. 佛
***thuyết thử nan tín chi Pháp, thị vi thậm nan. Phật***

*Shuō Cǐ Jīng Yǐ, Shè Lì Fó Jí Zhū Bǐ Qiū,*
說 此 經 已, 舍 利 弗 及 諸 比 丘,
***thuyết thử kinh dĩ, Xá Lợi Phất cập chư Tỳ - kheo,***

*Yí Qiè Shì Jiān, Tiān, Rén, A Xiū Luó Děng, Wén*
一 切 世 間, 天, 人, 阿 修 羅 等, 聞
***nhất thiết thế gian, thiên, nhân, A Tu La đẳng, văn***

*Fó Suǒ Shuō, Huān Xǐ Xìn Shòu, Zuò Lǐ Ér Qù.*
佛 所 說 歡 喜 信 受, 作 禮 而 去
***Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.***

*Fó Shuō A Mí Tuó Jīng.*
佛 說 阿 彌 陀 經.
***Phật thuyết A Di Đà Kinh.***

*Bá Yí Qiè Yè Zhàng Gēn Běn Dé Shēng*
拔 一 切 業 障 根 本 得 生
***Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bổn đắc sanh***

*Jìng Tǔ Tuó Luó Ní.*
淨 土 陀 羅 尼
***Tịnh Độ đà la ni.***

*Wǎng Shēng Zhòu*
往 生 咒
**VÃNG SANH CHÚ**

*Ná Mó A Mí Duō Pó Yè, Duō Tā Qié Duō Yè,*
南 無 阿 彌 多 婆 夜, 哆 他 伽 多 夜
***Nam mô A di đa bà dạ, đa tha già đa dạ,***

*Duō Dì Yè Tā, A Mí Lì Dū Pó Pí,*
哆 地 夜 他, 阿 彌 利 都 婆 毗,
***đa địa dạ tha, A di rị đô bà tỳ,***

*A Mí Lì Duō, Xì Dān Pó Pí, A Mí Lì Duō,*
阿 彌 利 哆, 悉 耽 婆 毗, 阿 彌 唎 哆,
***A di rị đa, tất đam bà tỳ, A di rị đa,***

*Pí Jiā Lán Dì, A Mí Lì Duō, Pí Jiā Lán Duō,*
毗 迦 蘭 帝, 阿 彌 唎 哆, 毗 迦 蘭 多,
***tỳ ca lan đế, A di rị đa, tỳ ca lan đa,***

*Qié Mí Ní, Qié Qié Nà, Zhǐ Duō Jiā Lì.*
伽 彌 膩, 伽 伽 那, 枳 多 迦 利.
***già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ.***

*Suō Pó Hē.*
娑 婆 訶.
***Sa bà ha.*** *(3 lần)*

*Ná Mó Lián Chí Hùi Pú Sà Mó Hē Sà.*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[12]

*Shí Wàn Yú Chéng Bù Gé Chén*
十 萬 餘 程 不 隔 塵
***Thập vạn dư trình bất cách trần,***

*Xiū Jiāng Mí Wù Zì Shū Qīn*
休 將 迷 悟 自 疏 親
***Hưu tương mê ngộ tự sơ thân,***

*Chà Nà Niàn Jìn Héng Shā Fó*
剎 那 念 盡 恆 沙 佛
***Sát-na niệm tận hằng sa Phật,***

*Biàn Shì Lián Huá Guó Lǐ Rén*
便 是 蓮 華 國 裡 人
***Tiện thị liên hoa quốc lý nhân.***

*Hé Chén Bèi Jué Zāi Jīng Jí Yú Qī Bǎo Yuán Lín*
合 塵 背 覺 栽 荊 棘 於 七 寶 園 林
***Hiệp trần bối giác, tài kinh cức ư thất bảo viên lâm.***

*Shě Wàng Guī Zhēn Liè Zhū Wǎng Yú Sì Shēng Mén Hù*
捨 妄 歸 真 列 珠 網 於 四 生 門 戶
***Xả vọng quy chân, liệt châu võng ư tứ sanh môn hộ.***

*Zòng Héng Wàn Fǎ Yuán Guǒ Yí Xīn Fēi Sī*
縱 橫 萬 法 圓 裹 一 心 非 思
***Tung hoành vạn pháp, viên khỏa nhất tâm. Phi tư***

*Liàng Chǔ A Mí Tuó Fó Zuò Duàn Liù Gēn Wú Zào*
量 處 阿 彌 陀 佛 坐 斷 六 根 無 造
***lượng xứ, A Di Đà Phật. Tọa đoạn lục căn, vô tạo***

*Zuò Shí Qīng Tài Gù Xiāng Héng Tūn Bā Jí*
作 時 清 泰 故 鄉 橫 吞 八 極
***tác thời. Thanh Thái cố hương, hoành thôn bát cực.***

*Pò Qún Hūn Rú Gǎo Rì Lì Tiān Liáo Zhòng Bìng*
破 群 昏 如 杲 日 麗 天 療 眾 病
***Phá quần hôn như cảo nhật lệ thiên, liệu chúng bệnh***

*Rú Shàn Jiàn Shén Yào Suǒ Yǐ Yún Yí Chēng*
如 善 見 神 藥 所 以 云 一 稱
***như Thiện Kiến thần dược. Sở dĩ vân: "Nhất xưng***

*A Mí Tuó Fó Míng Hào Néng Miè Bā Wàn Yì Jié*
阿 彌 陀 佛 名 號 能 滅 八 萬 億 劫
***A Di Đà Phật danh hiệu, năng diệt bát vạn ức kiếp***

*Shēng Sǐ Zhòng Kǔ Lì Yì Rú Shì Qǐ Pì Yù*
生 死 眾 苦 利 益 如 是 豈 譬 喻
***sanh tử chúng khổ". Lợi ích như thị, khởi thí dụ***

*Yán Shuō Zhī Kě Jí Hū Zhī Rú Jí Jīn Jì*
言 說 之 可 及 乎 只 如 即 今 繫
***ngôn thuyết chi khả cập hồ? Chỉ như tức kim hệ***

*Niàn Dì Sān Shí Fó Shì Qiě Dào Xiàn Qián Zhòng*
念 第 三 時 佛 事 且 道 現 前 眾
***niệm, đệ tam thời Phật sự. Thả đạo: Hiện tiền chúng***

*Děng Tóng Shēng Xiāng Yìng Yí Jù Rú Hé Zhǐ Chén*
等 同 聲 相 應 一 句 如 何 指 陳
***đẳng, đồng thanh tương ứng nhất cú, như hà chỉ trần?***

*Yí Cóng Fó Xiàng Shé Gēn Niàn*
一 從 佛 向 舌 根 念
***Nhất tùng Phật hướng thiệt căn niệm,***

*Bù Jué Huá Suí Zú Dǐ Shēng*
不 覺 華 隨 足 底 生
***Bất giác hoa tùy túc để sanh.***

*Zàn Fó Jié*
讚 佛 偈
**TÁN PHẬT KỆ**

*A Mí Tuó Fó Shēn Jīn Sè. Xiàng Hǎo Guāng Míng*
阿 彌 陀 佛 身 金 色. 相 好 光 明
***A Di Đà Phật thân kim sắc. Tướng hảo quang minh***

*Wú Děng Lún. Bái Háo Wǎn Zhuǎn Wǔ Xū Mí.*
無 等 倫. 白 毫 宛 轉 五 須 彌
***vô đẳng luân. Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di.***

*Gàn Mù Chéng Qīng Sì Dà Hǎi. Guāng Zhōng Hùa*
紺 目 澄 清 四 大 海. 光 中 化
***Cám mục trừng thanh tứ đại hải. Quang trung hóa***

*Fó Wú Shù Yì. Hùa Pú Sà Zhòng Yì Wú Biān. Sì*
佛 無 數 億. 化 菩 薩 眾 亦 無 邊. 四
***Phật vô số ức. Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên. Tứ***

*Shí Bā Yuàn Dù Zhòng Shēng. Jiǔ Pǐn Xián*
十 八 願 度 眾 生. 九 品 咸
***thập bát nguyện độ chúng sanh. Cửu phẩm hàm***

*Lìng Děng Bǐ Àn. Nán Mó Xī Fāng Jí Lè*
令 登 彼 岸. 南 無 西 方 極 樂
***linh đăng bỉ ngạn. Nam mô Tây Phương Cực Lạc***

*Shì Jiè. Dà Cí Dà Bēi A Mí Tuó Fó.*
世 界. 大 慈 大 悲 阿 彌 陀 佛
***Thế Giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.***

*Nán Mó Ā Mí Tuó Fó…. Ā Mí Tuó Fó.*
南 無 阿 彌 陀 佛… . 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….. A Di Đà Phật.***

*Mí Tuó Dà Yuàn Zàn*
彌 陀 大 願 讚
**DI ĐÀ ĐẠI NGUYỆN TÁN**

*Dì Yí Dà Yuàn . Guān Xiǎng Mí Tuó*
第 一 大 願. 觀 想 彌 陀
***Đệ nhất đại nguyện. Quán tưởng Di Đà.***

*Sì Shí Bā Yuàn Dù Suō Pó . Lè Pǐn Yǒng Jīn Bō*
四 十 八 願 度 娑 婆. 九 品 湧 金 波
***Tứ thập bát nguyện độ Sa Bà. Cửu phẩm dũng kim ba.***

*Bǎo Wǎng Jiāo Luó. Dù Wáng Líng Chū Ài Hé*
寶 網 交 羅. 度 亡 靈 出 愛 河
***Bảo võng giao la. Độ vong linh xuất ái hà.***

*Nán Mó Lián Chí Hùi Pú Sà Mó Hē Sà.*
南 無 蓮 池 會 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開是
## KHAI THỊ[13]

*Dǎ Pò Xū Kōng Xiào Mǎn Sāi*
打破虛空笑滿腮
***Đả phá hư không tiếu mãn tai,***

*Líng Lóng Bǎo Cáng Huō Rán Kāi*
玲瓏寶藏豁然開
***Linh lung bảo tạng khoát nhiên khai,***

*Zhí Ráo Kōng Jié Shēng Qián Shì*
直饒空劫生前事
***Trực nhiêu không kiếp sanh tiền sự,***

*Liù Zì Hóng Míng Bì Jìng Gāi*
六字洪名畢竟該
***Lục tự hồng danh tất cánh cai.***

*Gǔ Rén Dào Qīng Zhū Tóu Yú Zhuó Shuǐ Zhuó*
古人道清珠投於濁水濁
***Cổ nhân đạo: "Thanh châu đầu ư trược thủy, trược***

*Shuǐ Bù Dé Bù Qīng Niàn Fó Tóu Yú Luàn Xīn*
水不得不清念佛投於亂心
***thủy bất đắc bất thanh. Niệm Phật đầu ư loạn tâm,***

*Luàn Xīn Bù Dé Bù Fó Xī Tiān Yǒu Bǎo Míng*
亂心不得不佛西天有寶名
***loạn tâm bất đắc bất Phật". Tây thiên hữu bảo, danh***

*Yuē Qīng Zhū Wèi Cǐ Zhū Tóu Rù Zhuó Shuǐ*
曰 清 珠 謂 此 珠 投 入 濁 水
***viết Thanh Châu. Vị thử châu đầu nhập trược thủy***

*Zhōng Rù Shuǐ Yí Cùn Zé Yí Cùn Zhī Zhuó*
中 入 水 一 寸 則 一 寸 之 濁
***trung, nhập thủy nhất thốn, tắc nhất thốn chi trược***

*Shuǐ Jí Biàn Qīng Jié Cǐ Zhū Rù Shuǐ Zì*
水 即 便 清 潔 此 珠 入 水 自
***thủy tức tiện thanh khiết. Thử châu nhập thủy, tự***

*Cùn Zhì Chǐ Nǎi Zhì Yú Dǐ Zé Zhuó Shuǐ Yì Suí*
寸 至 尺 乃 至 於 底 則 濁 水 亦 隨
***thốn chí xích, nãi chí ư để, tắc trược thủy diệc tùy***

*Zhī Ér Chéng Zhàn Dāng Zhī Qīng Zhū Zhě Yù*
之 而 澄 湛 當 知 清 珠 者 喻
***chi nhi trừng trạm. Đương tri thanh châu giả, dụ***

*Niàn Fó Zhī Jìng Niàn Yě Zhuó Shuǐ Zhě Yù Zá*
念 佛 之 淨 念 也 濁 水 者 喻 雜
***niệm Phật chi tịnh niệm dã. Trược thủy giả, dụ tạp***

*Luàn Zhī Wàng Xīn Yě Dāng Wàng Xīn Zá Luàn Zhī*
亂 之 妄 心 也 當 妄 心 雜 亂 之
***loạn chi vọng tâm dã. Đương vọng tâm tạp loạn chi***

*Qǐng Néng Jǔ Qǐ Yí Niàn Rú Duì Cí Zūn*
頃 能 舉 起 一 念 如 對 慈 尊
***khoảnh, năng cử khởi nhất niệm. Như đối Từ Tôn,***

*Àn Dìng Liù Zì Hóng Míng Yí Yí Chū Kǒu*
按 定 六 字 洪 名 一 一 出 口
***án định lục tự hồng danh. Nhất nhất xuất khẩu***

*Rù Er Zé Cǐ Zá Luàn Zì Rán Suí Niàn Jì*
入 耳 則 此 雜 亂 自 然 隨 念 寂
***nhập nhĩ, tắc thử tạp loạn tự nhiên tùy niệm tịch***

*Jìng Zì Shì Yí Niàn Ér Zhì Shí Niàn Nǎi Zhì*
靜 自 是 一 念 而 至 十 念 乃 至
***tĩnh. Tự thị nhất niệm nhi chí thập niệm, nãi chí***

*Niàn Niàn Bù Yí Jí Jiào Zhōng Suǒ Wèi Jìng Niàn*
念 念 不 移 即 教 中 所 謂 淨 念
***niệm niệm bất di. Tức giáo trung sở vị: "Tịnh niệm***

*Xiāng Jì Zhě Yě Niàn Fó Zhī Rén Xū Yào Xìn*
相 繼 者 也 念 佛 之 人 須 要 信
***tương kế" giả dã! Niệm Phật chi nhân, tu yếu tín***

*Xīn Kěn Qiē Zhèng Yīn Lǐn Rán Zhòng Niàn*
心 懇 切 正 因 凜 然 重 念
***tâm khẩn thiết, chánh nhân lẫm nhiên, trùng niệm***

*Sǐ Shēng Lún Zhuǎn Zhī Kě Bēi Shēn Yàn Chén Láo*
死 生 輪 轉 之 可 悲 深 厭 塵 勞
***tử sanh luân chuyển chi khả bi, thâm yếm trần lao***

*Fēn Rǎo Wéi Kě Tòng Jǔ Qǐ Yí Shēng Fó*
紛 擾 為 可 痛 舉 起 一 聲 佛
***phân nhiễu vi khả thống. Cử khởi nhất thanh Phật***

*Míng Zhí Xià Gèng Wú Yì Jiàn Rú Tà I A Jiàn*
名 直 下 更 無 異 見 如 太 阿 劍
***danh. Trực hạ cánh vô dị kiến, như Thái A kiếm,***

*Héng Àn Dāng Xuān Rú Dà Huǒ Lún Xīng Téng*
橫 按 當 軒 如 大 火 輪 星 騰
***hoành án đương hiên; như đại hỏa luân, tinh đằng***

*Yàn Chì Wàn Wù Yīng Zhī Zé Liào Chù Zhī Zé Shāng*
燄 熾 萬 物 攖 之 則 燎 觸 之 則 傷
***diệm xí. Vạn vật anh chi tắc liệu, xúc chi tắc thương.***

*Zhí Zhì Yí Xīn Bù Luàn Néng Suǒ Liǎng Wàng*
直 至 一 心 不 亂 能 所 兩 忘
***Trực chí nhất tâm bất loạn, Năng - Sở lưỡng vong;***

*Dào Jiā Zhī Shuō Bù Róng Zài Jǔ Jié Jìng Zhī Cí*
到 家 之 說 不 容 再 舉 捷 逕 之 詞
***Đáo gia chi thuyết, bất dung tái cử. Tiệp kính chi từ,***

*Hé Láo Guà Chǐ Kě Wèi Zhèng Xiū Xíng Zhī Shén Shù*
何 勞 挂 齒 可 謂 證 修 行 之 神 術
***hà lao quải xỉ. Khả vị chứng tu hành chi thần thuật,***

*Chāo Fāng Biàn Zhī Zhèng Tú Pò Sǐ Shēng Zhí Hù*
超 方 便 之 正 途 破 死 生 蟄 戶
***siêu phương tiện chi chánh đồ. Phá tử sanh trập hộ***

*Zhī Léi Tíng Zhú Mí Wàng Yōu Qú Zhī Rì Yuè*
之 雷 霆 燭 迷 妄 幽 衢 之 日 月
***chi lôi đình. Chúc mê vọng u cù chi nhật nguyệt.***

*Jīn Xiāo Sān Shí Jì Niàn Fó Shì Jiāng Yuán Wáng*
今 宵 三 時 繫 念 佛 事 將 圓 亡
***Kim tiêu tam thời hệ niệm Phật sự tương viên. Vong***

*Líng Chéng Zī Shàng Shàn Jué Dìng Wǎng*
靈 承 茲 上 善 決 定 往
***linh_____ thừa tư thượng thiện, quyết định vãng***

*Shēng Qiě Dào Yí Niàn Wèi Méng Yǐ Qián Huán Yǒu*
生 且 道 一 念 未 萌 以 前 還 有
***sanh. Thả đạo nhất niệm vị manh dĩ tiền, hoàn hữu***

*Zhě Gè Xiāo Xí Yě Wú*
者 箇 消 息 也 無
***giả cá tiêu tức dã vô.***

*Shì Xīn Kōng Jì Niàn Hé Yī*
是 心 空 寂 念 何 依
***Thị tâm không tịch niệm hà y?***

*Gù Guó Yún Guī Shú Wèi Guī*
故 國 云 歸 孰 未 歸
***Cố quốc vân quy thục vị quy?***

*Huá Wài Yù Jī Tí Xiǎo Rì*
華 外 玉 雞 啼 曉 日
***Hoa ngoại ngọc kê đề hiểu nhật,***

*Yuǎn Yíng Xīn Fó Fèng Cí Wēi*
遠 迎 新 佛 奉 慈 威
***Viễn nghênh tân Phật phụng từ oai.***

*Nán Mó Xī Fāng Jí Lè Shì Jiè. Dà Cí Dà*
南 無 西 方 極 樂 世 界. 大 慈 大
***Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới đại từ đại***

*Bēi A Mí Tuó Fó.*
悲 阿 彌 陀 佛
***bi A Di Đà Phật.***

*Ná Mó A Mí Tuó Fó…. A Mí Tuó Fó.*
南 無 阿 彌 陀 佛... . 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật….. A Di Đà Phật.***

*Nán Mó Guān Shì Yīn Pú Sà*
南 無 觀 世 音 菩 薩
***Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Nán Mó Dà Shì Zhì Pú Sà*
南 無 大 勢 至 菩 薩
***Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Nán Mó Qīng Jìng Dà Hǎi Zhòng Pú Sà*
南 無 清 淨 大 海 眾 菩 薩
***Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát.*** *(3 lần)*

*Yí Xīn Chàn*
一心懺
## NHẤT TÂM SÁM

*Yí Xīn Guī Mìng Jí Lè Shì Jiè A Mí Tuó Fó*
一 心 歸 命 極 樂 世 界 阿彌 陀 佛
***Nhất tâm quy mạng Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật.***

*Yuàn Yĭ Jìng Guāng Zhào Wŏ Cí Shì Shè Wŏ*
願 以 淨 光 照 我 慈 誓 攝 我
***Nguyện dĩ tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã.***

*Wŏ Jīn Zhèng Niàn Chēng Rú Lái Míng Wéi Pú Tí*
我 今 正 念 稱 如 來 名 為 菩 提
***Ngã kim chánh niệm, xưng Như Lai danh, vị Bồ Đề***

*Dào Qiú Shēng Jìng Tŭ Fó Xí Bĕn Shì Ruò*
道 求 生 淨 土 佛 昔 本 誓 若
***đạo, cầu sanh Tịnh Độ. Phật tích bổn thệ: Nhược***

*Yŏu Zhòng Shēng Yù Shēng Wŏ Guó Zhì Xīn Xìn*
有 眾 生 欲 生 我 國 志 心 信
***hữu chúng sanh, dục sanh ngã quốc, chí tâm tín***

*Yào Năi Zhì Shí Niàn Ruò Bù Shēng Zhĕ Bù Qŭ*
樂 乃 至 十 念 若 不 生 者 不 取
***nhạo, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ***

*Zhèng Jué Yĭ Cĭ Niàn Fó Yīn Yuán Dé Rù*
正 覺 以 此 念 佛 因 緣 得 入
***Chánh Giác. Dĩ thử niệm Phật nhân duyên, đắc nhập***

*Rú Lái Dà Shì Hăi Zhōng Chéng Fó Cí Lì Zhòng*
如 來 大 誓 海 中 承 佛 慈 力 眾
***Như Lai đại thệ hải trung. Thừa Phật từ lực, chúng***

*Zuì Xiāo Miè Shàn Gēn Zēng Cháng Ruò Lín Mìng*
罪 消 滅 善 根 增 長 若 臨 命
***tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng. Nhược lâm mạng***

*Zhōng Zì Zhī Shí Zhì Shēn Wú Bìng Kǔ Xīn Bù*
終 自知時至 身無病 苦心不
***chung, tự tri thời chí, thân vô bệnh khổ, tâm bất***

*Tān Liàn Yì Bù Diān Dào Rú Rù Chán Dìng*
貪 戀 意不顛 倒如 入 禪 定
***tham luyến, ý bất điên đảo, như nhập Thiền Định.***

*Fó Jí Shèng Zhòng Shǒu Zhí Jīn Tái Lái Yíng*
佛 及 聖 眾 手執 金臺 來 迎
***Phật cập thánh chúng, thủ chấp kim đài, lai nghênh***

*Jiē Wǒ Yú Yí Niàn Qǐng Shēng Jí Lè Guó*
接 我於 一 念 頃 生 極樂 國
***tiếp ngã. Ư nhất niệm khoảnh, sanh Cực Lạc quốc.***

*Huá Kāi Jiàn Fó Jí Wén Fó Chéng Dùn Kāi*
華 開 見 佛 即 聞 佛 乘 頓 開
***Hoa khai kiến Phật, tức văn Phật thừa, đốn khai***

*Fó Huì Guǎng Dù Zhòng Shēng Mǎn Pú Tí Yuàn*
佛 慧 廣 度 眾 生 滿 菩提 願
***Phật huệ, quảng độ chúng sanh, mãn Bồ Đề nguyện.***

*Niàn Fó Lín Zhōng Jiàn Bǎo Tái*
念 佛 臨 終 見 寶 臺
***Niệm Phật lâm chung kiến bảo đài,***

*Bǎo Fān Bǎo Gài Mǎn Kōng Pái*
寶 幡 寶 蓋 滿 空 排
***Bảo phan, bảo cái mãn không bài,***

*Mí Tuó Shì Zhì Guān Yīn Děng*
彌 陀 勢 至 觀 音 等
***Di Đà, Thế Chí, Quán Âm đẳng,***

*Hé Zhǎng Xiāng Suí Guī Qù Lái*
合 掌 相 隨 歸 去 來
***Hiệp chưởng tương tùy quy khứ lai.***

*Sēng Bǎo Zàn*
僧寶讚
**TĂNG BẢO TÁN**

*Sēng Bǎo Bù Sī Yì*
僧 寶 不 思 議
***Tăng Bảo bất tư nghị,***

*Shēn Pī Sān Shì Yún Yī*
身 披 三 事 雲 衣
***Thân phi tam sự vân y,***

*Fú Bēi Guò Hǎi Chà Nà Shí*
浮 盃 過 海 剎那 時
***Phù bôi quá hải sát-na thời,***

*Fù Gǎn Yìng Qún Jī*
赴 感 應 群 機
***Phó cảm ứng quần cơ,***

*Kān Zuò Rén Tiān Gōng Dé Zhǔ*
堪 作 人 天 功 德 主
***Kham tác nhân thiên công đức chủ,***

*Jiān Chí Jiè Xíng Wú Wéi*
堅 持 戒 行 無 違
***Kiên trì giới hạnh vô vi,***

*Wǒ Jīn Jī Shǒu Yuàn Yáo Zhī*
我 今 稽 首 願 遙 知
***Ngã kim khể thủ nguyện dao tri,***

*Zhèn Xī Zhàng Tí Xié*
振 錫 杖 提 攜
***Chấn tích trượng đề huề.***

*Wǒ Jīn Jī Shǒu Yuàn Yáo Zhī*
我 今 稽 首 願 遙 知
***Ngã kim khể thủ nguyện dao tri,***

*Zhèn Xī Zhàng Tí Xié*
振 錫 杖 提 攜
***Chấn tích trượng đề huề.***

*Nán Mó A Mí Tuó Fó*
南 無 阿 彌 陀 佛
***Nam mô A Di Đà Phật.***

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[14]

*Niàn Fó Jì Cóng Xīn Chū Jié Yè Qǐ Shǔ*
念 佛 既 從 心 出 結 業 豈 屬
***Niệm Phật ký tùng tâm xuất, kết nghiệp khởi thuộc***

*Wài Lái Xū Yú Bèi Niàn Fó Zhī Xīn Chà Nà Jí*
外 來須臾背念佛之心剎那即
***ngoại lai. Tu du bối niệm Phật chi tâm, sát-na tức***

*Jié Yè Zhī Suǒ Jīn Zé Zhòng Děng Yī Píng Jiào*
結業之所今則眾等依憑教
***kết nghiệp chi sở. Kim tắc chúng đẳng, y bằng giáo***

*Fǎ Zuò Sān Shí Jì Niàn Fó Shì Suǒ Jí Shèng*
法作三時繫念佛事所集勝
***pháp, tác tam thời hệ niệm Phật sự, sở tập thắng***

*Yīn Zhuān Wéi Wáng Líng Jué Shēng Jìng Tǔ*
因專為亡靈決生淨土
***nhân, chuyên vị vong linh_____ quyết sanh Tịnh Độ.***

*Zì Jīn Jiè Xiāng Fù Yù Huì Jù Yíng Huáng*
自今戒香馥郁慧炬熒煌
***Tự kim giới hương phức úc, huệ cự huỳnh hoàng,***

*Mí Yún Kāi Ér Xìng Tiān Dú Lǎng Wàng Chén Jìn*
迷雲開而性天獨朗妄塵盡
***mê vân khai nhi tánh thiên độc lãng, vọng trần tận***

*Ér Xīn Dì Kuò Tōng Zhū Gēn Yuán Jìng Qún*
而心地廓通諸根圓淨群
***nhi tâm địa khuếch thông. Chư căn viên tịnh, quần***

*Yè Dùn Kōng Yí Jǔ Niàn Yí Huá Kāi Yì*
業頓空一舉念一華開挹
***nghiệp đốn không. Nhất cử niệm, nhất hoa khai, ấp***

*Lù Yíng Fēng Xiāng Fú Yù Zhǎo Yí Chí*
露 迎 風 香 浮 玉 沼 一 馳
***lộ nghênh phong, hương phù ngọc chiểu. Nhất trì***

*Qíng Yí Guǒ Shóu Hán Yān Duì Rì Yǐng Luò Jīn*
情 一 果 熟 含 煙 對 日 影 落 金
***tình, nhất quả thục, hàm yên đối nhật, ảnh lạc kim***

*Yuán Jīng Xíng Zuò Wò Zài Qí Zhōng Yóu Xì Xiāo*
園 經 行 坐 臥 在 其 中 游 戲 逍
***viên. Kinh hành, tọa, ngọa tại kỳ trung, du hý, tiêu***

*Yáo Fēi Fēn Wài Dé Fó Shòu Yòng Chè Fǎ*
遙 非 分 外 得 佛 受 用 徹 法
***dao phi phận ngoại. Đắc Phật thọ dụng, triệt pháp***

*Yuán Dǐ*
源 底
***nguyên để.***

*Cháng Jì Guāng Chǔ Chǔ Xiàn Qián*
常 寂 光 處 處 現 前
***Thường Tịch Quang xứ xứ hiện tiền.***

*Dà Yuàn Wáng Chén Chén Qì Huì*
大 願 王 塵 塵 契 會
***Đại nguyện vương trần trần khế hội.***

*Gèng Wéi Wáng Líng Zhì Xīn Chàn Huǐ Fā Yuàn*
更 為 亡 靈 至 心 懺 悔 發 願
***Cánh vị vong linh, chí tâm sám hối phát nguyện.***

*Chàn Huĭ*

懺 悔

**SÁM HỐI**

*Wăng Xí Suŏ Zào Zhū È Yè*
往 昔 所 造 諸 惡 業
***Vãng tích sở tạo chư ác nghiệp.***

*Jiē Yóu Wú Shĭ Tān Chēn Chī*
皆 由 無 始 貪 瞋 癡
***Giai do vô thỉ tham sân si.***

*Cóng Shēn Yŭ Yì Zhī Suŏ Shēng*
從 身 語 意 之 所 生
***Tùng thân ngữ ý chi sở sanh.***

*Yí Qiē Zuì Gēn Jiē Chàn Huĭ*
一 切 罪 根 皆 懺 悔
***Nhất thiết tội căn giai sám hối.***

*Zì Xìng Zhòng Shēng Shì Yuàn Dù*
自 性 眾 生 誓 願 度
***Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ,***

*Zì Xìng Fán Năo Shì Yuàn Duàn*
自 性 煩 惱 誓 願 斷
***Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn.***

*Zì Xìng Fă Mén Shì Yuàn Xué*
自 性 法 門 誓 願 學
***Tự tánh pháp môn thệ nguyện học,***

*Zì Xìng Fó Dào Shì Yuàn Chéng*
自 性 佛 道 誓 願 成
***Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành.***

*Nán Mó Pǔ Xián Wáng Pú Sà Mó Hē Sà*
南 無 普 賢 王 菩 薩 摩 訶 薩
***Nam mô Phổ Hiền Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.*** *(3 lần)*

*Kāi Shì*
開 是
## KHAI THỊ[15]

*Shàng Lái Sān Shí Jì Niàn A Mí Tuó Fó Wàn Dé*
上 來 三 時 繫 念 阿 彌 陀 佛 萬 德
***Thượng lai tam thời hệ niệm A Di Đà Phật vạn đức***

*Hóng Míng Quàn Dǎo Wáng Líng Chàn Chú Jié*
洪 名 勸 導 亡 靈 懺 除 結
***hồng danh, khuyến đạo vong linh_____ sám trừ kết***

*Yè Fā Yuàn Wǎng Shēng Xíng Yuàn Jì*
業 發 願 往 生 行 願 既
***nghiệp, phát nguyện vãng sanh, hạnh nguyện ký***

*Shēn Gōng Wú Xū Qì Wéi Yuàn Wáng Líng Wén Sī*
深 功 無 虛 棄 惟 願 亡 靈 聞 斯
***thâm, công vô hư khí. Duy nguyện vong linh, văn tư***

*Fǎ Yào Xìn Shòu Fèng Xíng Cóng Shì Tuō Zhí Lián*
法 要 信 受 奉 行 從 是 托 質 蓮
***pháp yếu tín thọ phụng hành. Tùng thị thác chất liên***

*Tāi Yǒng Lí Yè Hǎi Zhí Zhèng A Bǐng Bá Zhì*
胎 永離 業 海 直 證 阿鞞 跋 致
***thai, vĩnh ly nghiệp hải. Trực chứng A Bệ Bạt Trí,***

*Yuán Măn Wú Shàng Pú Tí*
圓 滿 無 上 菩 提
***viên mãn vô thượng Bồ Đề.***

*Nán Mó Dà Chéng Cháng Zhù Sān Bǎo*
南 無 大 乘 常 住 三 寶
***Nam mô Đại Thừa Thường Trụ Tam Bảo*** *(3 lần)*

## (TUYÊN VĂN SỚ)

*Nán Mó Zhuāng Yán Wú Shàng Fó Pú Tí*
南 無 莊 嚴 無 上 佛 菩 提
***Nam mô Trang Nghiêm Vô Thượng Phật Bồ Đề.***(3 lần)

*Mí Tuó Dà Zàn*
彌陀大讚
**DI ĐÀ ĐẠI TÁN**

*Mí Tuó Fó Dà Yuàn Wáng*
彌 陀 佛 大 願 王
***Di Đà Phật đại nguyện vương,***

*Cí Bēi Xĭ Shě Nán Liàng*
慈 悲 喜 捨 難 量
***Từ bi hỷ xả nan lượng.***

*Méi Jiān Cháng Fàng Bái Háo Guāng*
眉 間 常 放 白 毫 光
***Mi gian thường phóng bạch hào quang,***

*Dù Zhòng Shēng Jí Lè Bāng*
度 眾 生 極 樂 邦
***Độ chúng sanh Cực Lạc bang,***

*Bā Dé Chí Zhōng Lián Jiǔ Pǐn*
八 德 池 中 蓮 九 品
***Bát đức trì trung liên cửu phẩm,***

*Qī Bǎo Miào Shù Chéng Xíng*
七 寶 妙 樹 成 行
***Thất bảo diệu thụ thành hàng,***

*Rú Lái Shèng Hào Ruò Xuān Yáng*
如 來 聖 號 若 宣 揚
***Như Lai thánh hiệu nhược tuyên dương,***

*Jiē Yǐn Wǎng Xī Fāng*
接 引 往 西 方
***Tiếp dẫn vãng Tây Phương.***

*Mí Tuó Shèng Hào Ruò Chēng Yáng*
彌 陀 聖 號 若 稱 揚
***Di Đà thánh hiệu nhược xưng dương,***

*Tóng Yuàn Wǎng Xī Fāng*
同 願 往 西 方
***Đồng nguyện vãng Tây Phương.***

*Huí Xiàng Jié*

迴 向 偈

**HỒI HƯỚNG KỆ**

*Jì Niàn Gōng Dé Shū Shèng Xíng*
繫 念 功 德 殊 勝 行
***Hệ Niệm công đức thù thắng hạnh,***

*Wú Biān Shèng Fú Jiē Huí Xiàng*
無 邊 勝 福 皆 回 向
***Vô biên thắng phước giai hồi hướng.***

*Pǔ Yuàn Chén Nì Zhū Zhòng Shēng*
普 願 沉 溺 諸 眾 生
***Phổ nguyện trầm nịch chư chúng sanh,***

*Sù Wǎng Wú Liàng Guāng Fó Chà*
速 往 無 量 光 佛 剎
***Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát.***

*Shí Fāng Sān Shì Yí Qiē Fó*
十 方 三 世 一 切 佛
***Thập phương tam thế nhất thiết Phật,***

*Yí Qiē Pú Sà Mó Hē Sà*
一 切 菩 薩 摩 訶 薩
***Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát,***

*Mó Hē Bān Ruò Bō Luó Mì*
摩 訶 般 若 波 羅 蜜
***Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.***

*Sān Guī Yī*

三皈依

**TAM QUY Y**

*Zì Guī Yī Fó Dāng Yuàn Zhòng Shēng*
自 歸 依 佛 當 願 眾 生
***Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh,***

*Shào Lóng Fó Zhǒng Fā Wú Shàng Xīn*
紹 隆 佛 種 發 無 上 心
***Thiệu Long Phật chủng, phát vô thượng tâm.***

*Zì Guī Yī Fǎ Dāng Yuàn Zhòng Shēng*
自 歸 依 法 當 願 眾 生
***Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh,***

*Shēn Rù Jīng Cáng Zhì Huì Rú Hǎi*
深 入 經 藏 智 慧 如 海
***Thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải.***

*Zì Guī Yī Sēng Dāng Yuàn Zhòng Shēng*
自 歸 依 僧 當 願 眾 生
***Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh,***

*Tǒng Lǐ Dà Zhòng Yí Qiē Wú Ài*
統 理 大 眾 一 切 無 礙
***Thống lý đại chúng, nhất thiết vô ngại.***

*Hé Nán Shèng Zhòng*
和 南 聖 眾
***Hòa nam thánh chúng.***

*Huí Xiàng Jié*
迴向偈
**HỒI HƯỚNG KỆ**

*Yuàn Yǐ Cǐ Gōng Dé,*
願 以 此 功 德,
***Nguyện dĩ thử công đức,***

*Zhuāng Yán Fó Jìng Tǔ.*
莊 嚴 佛 淨 土.
***Trang nghiêm Phật tịnh độ.***

*Shàng Bào Sì Chóng En,*
上 報 四 重 恩,
***Thượng báo tứ trọng ân,***

*Xìa Jì Sān Tú Kǔ.*
下 濟 三 途 苦.
***Hạ tế tam đồ khổ.***

*Ruò Yǒu Jiàn Wén Zhě,*
若 有 見 聞 者,
***Nhược hữu kiến văn giả,***

*Xī Fā Pú Tí Xīn.*
悉 發 菩 提 心.
***Tức phát Bồ Đề tâm.***

*Jìn Cǐ Yí Bào Shēn,*
盡 此 一 報 身,
***Tận thử nhất báo thân,***

*Tóng Shēng Jí Lè Guó.*
同 生 極 樂 國.
***Đồng sanh Cực Lạc quốc.***

# PHỤ LỤC
# KHAI THỊ DỊCH NGHĨA

**Khai thị**[1] *(trang 003)*

Biển giác khởi hư không, Sa Bà sóng nghiệp trào, Ai muốn lên bến giác, Cực Lạc sẵn thuyền về.

**Khai thị**[2] *(trang 010)*

Pháp vương lợi vật, bi trí rộng sâu. Trọn khắp mười phương, âm, dương chẳng cách.

Nay nhờ trai chủ… kính vì dịp…. gặp lúc… riêng thỉnh sơn tăng lên tòa. Nhờ vào giáo pháp, làm Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự. Vong linh các ngươi, gặp duyên thù thắng này, hãy tự nghiêm túc oai nghi, đến dự dưới tòa, kính nghe diệu pháp, một dạ lãnh thọ giáo hối.

**Khai thị**[3] *(trang 012)*

Một nén hương này, gốc cuộn ngoài kiếp, nhánh trùm vũ trụ, chưa từng được trời đất sanh thành. Há lẽ thuộc âm dương tạo hóa? Đốt đặt trong lò, chuyên dâng cúng dường Thường Trụ Tam Bảo, sát hải vạn linh, Cực Lạc đạo sư A Di Đà Phật, Quán Âm, Thế Chí, Thanh Tịnh Hải Chúng, đều cậy vào chân hương, bình đẳng cúng dường khắp cả.

**Khai thị**[4] *(trang 037)*

Thế giới duyên gì tên Cực Lạc?
Chỉ vì các khổ chẳng hề xâm,
Nẻo về nếu muốn tìm cho được,
Hãy đối trần lao liễu tự tâm.

Đề hồ, tô, lạc đều sanh từ sữa; thoa, xuyến, bình, mâm đều chế từ vàng. Đường xa mười vạn ức, Đông Tây nào có cách

ngăn. Trong mười hai thời, phàm thánh cùng là một đường. Cúi đầu chắp tay trước tướng bạch ngọc hào, sao sáng ngời, mặt trời rạng rỡ. Ca ngâm khen ngợi dung nhan vàng ròng, sét động sấm rền. Mặt trăng trong mát, hễ chỗ nào có nước đều hiện bóng. Mây công đức không núi nào chẳng phủ. Hương tượng[1] vượt sông, vừa niệm hồng danh bèn thoát khỏi hai tử[2]. Chim Ca Lăng[3] ra khỏi vỏ, niệm danh hiệu tốt lành, vượt trỗi ngàn lần các âm thanh khác. Dùng tình suy nghĩ khó hiểu thấu, một niệm hồi quang ắt dễ về. Rốt ráo nào phải ngoài tâm, phân minh chỉ ngay trước mắt. Xét kỹ như thế; vậy nay đại chúng, hệ niệm Di Đà, chuyên tu Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự, nhưng nếu không lạm dự cả tu lẫn chứng, giải thích câu nói "đích thân được Phật thọ ký" như thế nào đây?

**Khai thị**[5] *(trang 041)*

Các khổ đều từ tham dục khởi,
Từ đâu dục khởi biết chăng là?
Do quên tự tánh Di Đà Phật,
Dị niệm lăng xăng trọn hóa ma,

Trong giáo pháp có nói: "Sanh nhưng vô sanh, Pháp Tánh lặng trong; vô sanh mà sanh, nghiệp quả đành rành". Như sanh vừa nói đó, chính là dấu vết sanh diệt của chúng sanh.

---

[1] Hương tượng: Con voi đực trong mùa động dục, nách tỏa mùi thơm gắt, sức mạnh gấp mười lần con voi lúc thường. Kinh Niết Bàn có thí dụ ba con thú vượt sông, hương tượng chân đạp tận đáy sông. Do vậy, kinh luận thường dùng điển tích "hương tượng vượt sông" để ví người chứng ngộ pháp triệt để.

[2] Hai tử là Phần Đoạn Sanh Tử và Biến Dịch Sanh Tử.

[3] Ca Lăng: Tức chim Ca Lăng Tần Già, một loại chim tiếng hót thanh tao không loài chim nào sánh bằng, tương truyền khi còn ở trong chúng, loài chim này đã hót hay hơn mọi loài chim khác.

Còn vô sanh thì chính là tâm tánh tịch diệt[4] của chư Phật vậy. Pháp Tánh trạm nhiên là linh minh trạm tịch, huyền diệu chân thường, không gì không có, ai nấy sẵn đủ. Chỉ vì thoạt đầu bất giác, đột nhiên động tâm, tưởng vọng là chân, mê mất bản thân, chạy theo vật dục. Do vậy, lưới nghiệp quấn trói, lưu chuyển năm đường. Luôn thăng trầm theo sanh tử, suốt từ xưa đến tận nay chưa hề gián đoạn. Nên biết: Sanh tự duyên sanh, nhưng Pháp Tánh chẳng sanh cùng với duyên. Diệt thì duyên tự diệt, chứ Pháp Tánh chẳng cùng diệt theo duyên. Do vậy, nói: "Pháp Tánh trạm nhiên". Đó là nói về: "Sanh nhưng không sanh" vậy! Vô sanh mà sanh là chúng sanh mê vọng nhập tâm, chứa nghiệp thành quả, dối chịu luân chuyển, lầm thấy sanh diệt. Pháp Tánh về bản thể giống như hình ảnh được hiện nơi gương, giống như viên ngọc phản chiếu màu sắc [những vật xung quanh]. Phải biết: Ánh sáng của gương vốn tịnh, thể của châu trọn không tỳ vết. Vật - cảnh soi rõ lẫn nhau, hình sắc chẳng trái nghịch. Hình sắc đến đi giống như nghiệp quả đành rành vậy. Bởi thế, trong sự sanh diệt rành rành, chư Phật chỉ thấy vô sanh. Trong vô sanh trạm nhiên, chúng sanh chỉ thấy sanh diệt. Chỉ do mê - ngộ sai khác đến nỗi hiện lượng khác nhau, chứ thật ra: Sanh không có tự tánh, vô sanh cũng không có tự tánh. Hễ ngộ thì sanh diệt đều là vô sanh, còn mê thì vô sanh đều thành sanh diệt. Do vậy, lìa khỏi cái này không còn gì khác, đấy chỉ là một thể mà tên gọi khác nhau.

Xét như vậy, A Di Đà Phật chính là tâm ta, tâm ta chính là A Di Đà Phật. Tịnh Độ chính là phương này, phương này chính là Tịnh Độ. Há chẳng phải do mê ngộ nên tự khác

[4] Hòa thượng Tịnh Không giảng chữ Bổn trong "chư Phật tịch diệt chi bổn" là tâm tánh. Nói cách khác, Bổn là Pháp Thân mà Pháp Thân cũng chính là tâm.

nhau, nào có thánh phàm sai biệt! Vậy nên hiện tiền đại chúng, hãy đem A Di Đà Phật nơi tự tánh cùng với cái lưỡi của đại chúng, cùng nhau xoay chuyển rộng khắp căn bản pháp luân. Các nhân giả còn gì vướng mắc nữa chăng? Hiểu thấu chăng?

Sanh diệt vô sanh, sanh chẳng sanh,
Cực Lạc sanh về há cấm ngăn?
Hồng trần muôn trượng nào ai biết:
Búp sen xòe nở rạng trăng thanh.

**Khai thị**[6] *(trang 051)*

Bản thân ai nấy vốn sẵn Di Đà, trong tâm mỗi người đều là Tịnh Độ. Hiểu thì thời thời thấy Phật, ngộ thì bước bước Tây Phương. Từ trước tới đây đã tạo lập đạo tràng tịnh nghiệp Tam Thời Hệ Niệm, nay Phật sự thời thứ nhất đã viên mãn. Công huân thù thắng như trên, gieo vào trong biển đại nguyện Di Đà, chuyên vì vong linh… cầu sanh Tịnh Độ. Nhưng nghĩ kể từ vô thỉ cho đến đời này, một niệm trái nghịch chân, sáu căn đuổi theo vọng, theo tình tạo nghiệp, buông lung cái Ngã làm quấy. Thân nghiệp thì giết, trộm, tà dâm. Lỗi nơi miệng là nói dối, nói thêu dệt, nói đôi chiều, nói thô ác. Ý ác thì thường nổi tham - sân, sanh lòng yêu mến si mê sâu xa. Do ba nghiệp này, vọng duyên lôi trói, thường chìm lỉm trong trần lao, chỉ mờ mịt cùng năm tháng. Nghĩ muốn thoát lìa, chỉ có cách nhờ vào sức huân tu sám hối. Mong những tội lỗi nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, ngay lập tức nhanh chóng tiêu tan; khiến cho phù trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, ngay lập tức thanh tịnh. Lại cầu sanh Cực Lạc, hoàn toàn nhờ vào phát nguyện. Xin nhọc sức pháp chúng, khác miệng cùng âm, kính vì vong linh chí tâm sám hối phát nguyện.

**Khai thị**[7] *(trang 055)*

Trên đây, sám hối phát nguyện đã xong. Vong linh… hãy nên biết: Phàm là giáo pháp Tịnh Độ, ngửa nhờ A Di Đà Phật bốn mươi tám nguyện đại từ đại bi sâu nặng, thâu tóm mười phương hết thảy chúng sanh. Hễ ai đầyđủ tín tâm đều được vãng sanh. Tin là tin có Tây Phương Tịnh Độ, tin có chuyện A Di Đà Phật nhiếp thủ chúng sanh. Tin bọn chúng sanh chúng ta có phần được vãng sanh. Dù nói là Di Đà nhiếp thủ chúng sanh vãng sanh, phải tin đấy chỉ là tùy tâm tự hiện, cảm ứng đạo giao, rốt ráo chẳng phải do từ bên ngoài mà có. Tin như thế mới là chân tín.

Tín nhưng thiếu Hạnh thì tín ấy chẳng thành; Hạnh thì như kinh Lăng Nghiêm nói: *"Nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, chẳng nhọc phương tiện, tự được tâm khai"*. Kinh A Di Đà nói: *"Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, nghe nói đến A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu hoặc một ngày, hoặc hai ngày cho đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn. Người ấy lúc mạng chung, A Di Đà Phật và các thánh chúng hiện ở đằng trước. Người ấy khi mạng chung, tâm không điên đảo, liền được sanh về cõi nước Cực Lạc của Phật A Di Đà"*. Hành như thế thì gọi là Chánh Hạnh.

Hạnh nhưng không Nguyện thì Hạnh chẳng thành. Nguyện thì phải tương ứng với bốn mươi tám nguyện của Phật A Di Đà, phải tương ứng với từng nguyện một. Đấy là đại nguyện vậy. Tín - Hạnh - Nguyện ba điều, như ba chân của cái đảnh, chẳng thể thiếu một. Nay vong linh nên biết: Một niệm hiện tiền vốn tự viên mãn, thường hằng. Tín - Hạnh - Nguyện: Nguyên là chính mình vốn sẵn đủ. Tánh đức như thế, nay chỉ là quang minh của bổn tánh tỏ lộ mà thôi.

**Khai thị**[8] *(trang 084)*

Dẫu về thành Phật bữa nay,
Lạc bang hóa chủ chê bai trễ rồi!
Muốn còn bàn luận khơi khơi,
Luân hồi giữ mãi biết đời nào ra!

Vốn trọn khắp mười phương là thế giới Cực Lạc. Ánh núi, sắc nước, dường không hợp không. Khắp cõi đất là quê cũ Thanh Thái[5]. Hoa cười, chim hót, như gương soi gương. Tự mình không về, về liền được. Cảnh mây khói năm hồ nào ai tranh? Tay vàng đêm ngày thường rủ, chỉ đợi mình hành nhân nương nhờ. Bạch ngọc hào quang xưa nay chẳng tối, toàn nhờ vào tín - hạnh - nguyện[6] gánh vác. Vì thế mới nói: Muôn pháp là tâm quang, các duyên chỉ do tánh chiếu rạng, vốn không có kẻ mê, người ngộ, chỉ cần ngày nay liễu giải. Vậy nay đại chúng hiện tiền, Phật sự Hệ Niệm thời thứ hai, đã liễu giải rồi, một câu phải diễn nói như thế nào đây?

Ao lưu ly trăng sáng vắt ngang,
Búp sen nở, thủy cầm đùa bỡn.

**Khai thị**[9] *(trang 089)*

Tâm này là Phật đem tâm niệm,
Niệm đến tâm không, Phật cũng không,
Thõng tay quay về lại kiểm điểm,
Hoa chen trắng đỏ lẫn xanh vàng.

Trong giáo pháp đã dạy: "Luận về tâm, Phật cũng thế; luận về Phật, chúng sanh cũng thế. Tâm, Phật và chúng sanh là ba thứ không sai biệt". Nói đến tâm thì tâm có nhiều thứ, như: Nhục đoàn tâm (quả tim thịt) [tức quả tim] hiện đang ở

[5] Thanh Thái là tên gọi khác của Cực Lạc.
[6] Hòa Thượng Tịnh Không giảng chữ Nguyện ở đây phải hiểu là Tín - Nguyện - Hạnh.

trong cái thân do huyết khí cha mẹ sanh ra chính là cái tâm ấy. Hoặc Duyên Lự Tâm, tức cái tâm nay đang phân biệt mọi thứ cảnh giới thiện ác, thuận nghịch vậy. Còn Linh Tri Tâm chứa đựng ngàn thứ sai khác nhưng chẳng loạn, trải khắp ba đời nhưng chẳng đổi dời. Riêng chiếu rạng ngời, đứng riêng không hòa lẫn. Nơi thánh chẳng tăng, nơi phàm không giảm. Ở giữa dòng sanh tử, ly châu[7] riêng chiếu trong biển xanh. Nơi bờ Niết Bàn, vầng quế[8] rạng ngời một mình giữa trời. Chư Phật ngộ rồi, giả gọi là duy tâm. Chúng sanh mê nên thành vọng thức. Do vậy, Phật chính là chúng sanh, chúng sanh chính là Phật, nhưng ngoài tâm không Phật, cũng không có chúng sanh. Chỉ do mê hay ngộ mà có sai biệt. Vì thế, phàm - thánh sai khác, há biết tâm, Phật, chúng sanh, ba thứ không sai biệt.

Ngài Vĩnh Gia[9] nói: "Trong mộng rành rành bày sáu nẻo, giác rồi ba cõi rỗng toang hoang". Đã là như vậy thì như kinh nói: "Từ đây đi về Tây Phương qua khỏi mười vạn ức cõi nước, có một thế giới tên là Cực Lạc. Cõi ấy có Phật, hiệu là A Di Đà nay đang thuyết pháp". Nói chung, chẳng ngoài duy tâm Tịnh Độ, bản tánh Di Đà. Do vậy biết rằng: Ngay trong hiện tiền đây, vong linh… sống thì hoa sen đóa đóa, thác thì hàng cây tầng tầng; không lúc nào chẳng đến cõi sen, không niệm nào chẳng nương từ phụ. Xét như thế, nên nói: Lìa tâm, Phật, chúng sanh này ra, còn có chỗ thương lượng nào khác nữa hay không?

Nơi gương tròn lớn sạch tinh khôi,
Xanh biếc giò sen nẩy thánh thai,

---

[7] Ly châu: là viên ngọc dưới cổ con rồng đen, rất quý. Ở đây đem ly châu ví cho chân tánh.
[8] Vầng quế (quế luân): Mặt trăng.
[9] Tức ngài Vĩnh Gia Huyền Giác, tác giả bài Chứng Đạo Ca.

Cát vàng ao báu ngoài xa ngắm,
Bảo quang chiếu mãi ngọc lâu đài.

**Khai thị**[10] *(trang 098)*

Từng nghe: Trống rỗng mà có tiếng đáp ứng, tịch nhưng không có tướng hình ảnh. Thế nhưng, hang dội tiếng vọng là tự nhiên, không bao giờ kêu mà chẳng đáp. Phật thân vô tác, không bao giờ gõ mà chẳng hiển bày. Từ trên tới đây tạo tác Hệ Niệm Phật Sự thời thứ hai đã viên mãn. Công huân thù thắng như thế, gieo vào trong biển đại nguyện của Như Lai, sanh ra công đức. Chuyên vì vong linh rửa trừ nghiệp cấu, tăng trưởng thiện căn, bỏ báo duyên này, sanh về Tịnh Độ. Nhưng nghĩ từ vô thỉ kiếp cho đến đời này, bọt nước sanh trong biển cả, theo sóng thức lên cao xuống thấp. Mây điểm hư không, mặc tình nổi gió ta - người. Do vậy xoay vần các nẻo, trôi lăn tứ sanh, biển nghiệp mênh mông, núi tội chót vót. Không nhờ bày tỏ, sao tiêu trừ được? Sám hối cho quá khứ, phát nguyện cho tương lai. Lại phiền pháp chúng chí tâm sám hối, phát nguyện.

**Khai thị**[11] *(trang 101)*

Từ trên tới đây sám hối phát nguyện đã xong, Hành đầy đủ thì giống như người đầy đủ mắt, Nguyện như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, đèn đuốc. Đủ hạnh như người đủ đôi mắt, nguyện như ánh sáng mặt trời, mặt trăng, đèn đóm. Nương theo ánh sáng chiếu tỏ mà thấy phân minh, hành giả mới hòng thấu hiểu tiền cảnh. Do vậy, người niệm Phật nếu không phát nguyện vãng sanh, dẫu có công hạnh cũng trở thành đặt bày hư huyễn, vì không thuận theo Phật vậy. Nay các vong linh hãy biết ý này.

**Khai thị**[12] *(trang 128)*

Đường xa mười vạn cõi chẳng hề cách mảy trần.
Thôi đừng đem mê ngộ để tính kể sơ thân.
Sát na niệm chư Phật số nhiều đến hằng sa.
Liền thành người đã ở trong cõi nước hoa sen.

Xuôi trần nghịch giác, trồng gai góc nơi vườn rừng bảy báu. Bỏ vọng về chân, giăng lưới châu nơi cửa ngõ tứ sanh. Dọc ngang vạn pháp, nhất tâm bao trọn. A Di Đà Phật không chỗ nghĩ lường. Nhằm lúc khuất phục sáu căn, không tạo tác, quê cũ Thanh Thái nuốt trọn khắp tám phương. Phá các tối tăm như mặt trời chói rực giữa trời, trị các bệnh như thuốc thần Thiện Kiến. Bởi thế nói: "Vừa xưng danh hiệu A Di Đà Phật, diệt được các khổ trong tám vạn ức kiếp sanh tử". Lợi ích như thế, há có thí dụ, lời lẽ nào diễn tả trọn vẹn cho được! Còn như nay Hệ Niệm Phật Sự, nhằm thời thứ ba. Vậy thì hiện tiền đại chúng, đồng thanh tương ứng một câu, chỉ bày như thế nào đây?

Nhất tâm theo Phật nguyện xưng niệm,
Nào biết hoa sen dưới gót sanh?

**Khai thị**[13] *(trang 133)*

Đả phá hư không cười toét miệng,
Kho tàng lóng lánh mở toang ra,
Thấu hiểu chuyện xưa bao kiếp trước,
Hồng danh sáu chữ trọn thâu gồm.

Cổ nhân nói: *"Thanh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể không trong; niệm Phật gieo vào tâm loạn, tâm loạn không thể không thành tâm Phật"*. Tây Vực có vật báu tên là Thanh Châu. Loại châu này gieo vào nước đục, chìm xuống nước một tấc thì một tấc nước đục liền thành thanh khiết. Châu ấy gieo vào nước từ tấc tới thước, cho đến tận

đáy thì nước đục cũng lặng trong theo. Nên biết thanh châu ví như tịnh niệm niệm Phật vậy; nước đục ví như vọng tâm tạp loạn. Ngay trong lúc vọng tâm tạp loạn, có thể khởi lên một niệm, như đối trước đức Từ Tôn, giữ vững sáu chữ hồng danh. Mỗi câu, mỗi chữ từ miệng phát ra lọt vào tai. Do đây tạp loạn tự nhiên theo niệm mà ngưng lặng. Từ một niệm như vậy cho đến mười niệm, cho đến niệm niệm chẳng đổi. Tức là như trong giáo pháp đã nói: "Tịnh niệm tiếp nối". Người niệm Phật cần phải có lòng tin khẩn thiết, chánh nhân rỡ ràng, nghĩ đi nghĩ lại sanh tử luân chuyển đáng buồn thương, chán ngán sâu xa trần lao rối bời đáng đau xót, khởi lên một tiếng danh hiệu Phật. Từ đây không còn dị kiến, như gươm Thái A[10] cầm ngang trước xe; như vòng lửa lớn cháy rực như sao sa, vạn vật chạm phải bèn cháy, đụng vào bèn bị tổn thương. Mãi cho đến khi nhất tâm bất loạn, Năng lẫn Sở cùng mất. Câu nói "về đến nhà" chẳng được nêu lên nữa. Từ ngữ "đường tắt" cần gì phải nhắc đến. Có thể nói là cách thần diệu để tu hành chứng quả, là đường chánh phương tiện siêu thắng. Sấm sét phá tan [giấc ngủ] sanh tử của loài sâu bọ. Như mặt trời, mặt trăng chiếu tỏ nẻo mê vọng. Phật sự Tam Thời Hệ Niệm đêm nay sắp viên mãn. Vong linh nhờ vào thiện sự bậc thượng này, nhất định vãng sanh. Lại nói: Trước khi một niệm vừa chớm, còn có tin tức nào hay không?

Tâm này trống lặng, niệm theo đâu?
Nước cũ bảo về ai chưa về?
Bình minh gà ngọc ngoài hoa gáy,
Xa đón tân Phật phụng từ oai.

[10] Thái A kiếm là một thanh gươm cổ nổi tiếng quý báu, bén nhọn.

**Khai thị**[14] *(trang 142)*

Niệm Phật đã từ tâm mà có, kết nghiệp há thuộc bên ngoài. Tâm nghịch với niệm Phật trong khoảnh khắc bèn kết nghiệp ngay trong một sát-na. Nay đại chúng nương nhờ giáo pháp, làm Tam Thời Hệ Niệm Phật Sự, tích tập nhân thù thắng, chuyên vì vong linh quyết định sanh về Tịnh Độ. Từ nay giới hương ngào ngạt, đuốc huệ chói lòa, tan mây mê, bầu trời tánh đức riêng rạng ngời, sạch hết bụi vọng tưởng, cõi lòng thông suốt. Các căn thanh tịnh trọn vẹn, các nghiệp nhanh chóng rỗng rang. Một niệm khởi lên, một đóa hoa bèn nở, nhấp sương đón gió, hương vây ao ngọc. Một lòng trì danh, một quả chín muồi, ngậm khói đối trời, bóng rọi vườn vàng. Kinh hành, ngồi, nằm đều ở trong ấy, du hý, tiêu dao, chẳng vượt ra ngoài. Thọ dụng như Phật, thấu triệt cội nguồn pháp. Thường Tịch Quang hiện hữu nơi nơi, đại nguyện vương từng mảy trần khế hội. Lại vì vong linh, chí tâm sám hối phát nguyện.

**Khai thị**[15] *(trang 146)*

Từ trên tới đây ba thời hệ niệm vạn đức hồng danh Phật A Di Đà, khuyên dạy vong linh… sám trừ nghiệp chướng đã kết, phát nguyện vãng sanh. Hạnh nguyện đã sâu, công không luống uổng. Xin nguyện vong linh nghe pháp yếu này hãy tin nhận, phụng hành. Từ đây gá thân nơi thai sen, vĩnh viễn rời khỏi biển nghiệp, chứng thẳng vào Bất Thoái Chuyển, viên mãn Bồ Đề vô thượng.

## MỤC LỤC

Đệ nhất thời Pháp sự ..... 013

Đệ nhị thời Pháp sự ..... 061

Đệ tam thời Pháp sự ..... 105

Phụ lục Khai Thị dịch nghĩa..... 153

**Nguyện dĩ thử công đức**
**Trang nghiêm Phật tịnh độ**
**Thượng báo tứ trọng ân**
**Hạ tế tam đồ khổ**
**Nhược hữu kiến văn giả**
**Tức phát Bồ Đề tâm**
**Tận thử nhất báo thân**
**Đồng sanh Cực Lạc quốc**

# NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT